

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT  | Nội dung (1)                                                                                                | Dự toán    | Quyết toán | So sánh    |               |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------|
|      |                                                                                                             |            |            | Tuyệt đối  | Tương đối (%) |
| A    | B                                                                                                           | 1          | 2          | 3=2-1      | 4=2/1         |
| A    | TỔNG NGUỒN THU NSDP                                                                                         | 43.095.614 | 74.197.035 | 31.101.421 | 172,17        |
| I    | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp                                                                           | 21.773.225 | 26.743.308 | 4.970.083  | 122,83        |
| 1    | Thu NSDP hưởng 100%                                                                                         | 12.991.965 | 16.593.837 | 3.601.872  | 127,72        |
| 2    | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                                                   | 8.421.260  | 9.710.464  | 1.289.204  | 115,31        |
| 3    | Thu xổ số kiến thiết                                                                                        | 360.000    | 439.007    | 79.007     | 121,95        |
| II   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                                           | 20.456.866 | 29.273.964 | 8.817.098  | 143,10        |
| 1    | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                                               | 11.327.894 | 11.327.894 | -          | 100,00        |
| 2    | Thu bổ sung có mục tiêu                                                                                     | 5.169.741  | 13.986.839 | 8.817.098  | 270,55        |
| 3    | Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định                                                  | 3.959.231  | 3.959.231  | -          | 100,00        |
| III  | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                                                                           | -          | 8.284.393  | 8.284.393  |               |
| IV   | Các khoản huy động, đóng góp                                                                                | -          | 537.451    | 537.451    |               |
| V    | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                                                                 | -          | 217.308    | 217.308    |               |
| VI   | Thu viện trợ                                                                                                | 14.483     | 6.414      | (8.069)    | 44,29         |
| VII  | Thu kết dư                                                                                                  | 478.960    | 1.089.234  | 610.274    | 227,42        |
| VIII | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                                   | 372.080    | 8.044.963  | 7.672.883  | 2.162,16      |
| B    | TỔNG CHI NSDP                                                                                               | 43.292.814 | 74.203.110 | 30.910.296 | 171,40        |
| I    | Tổng chi cân đối NSDP                                                                                       | 37.094.007 | 48.014.120 | 10.920.113 | 129,44        |
| 1    | Chi đầu tư phát triển                                                                                       | 11.137.864 | 11.622.703 | 484.839    | 104,35        |
| 2    | Chi thường xuyên                                                                                            | 24.490.651 | 27.771.206 | 3.280.555  | 113,40        |
| 3    | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                      | 38.960     | 27.002     | (11.958)   | 69,31         |
| 4    | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                            | 2.760      | 2.760      | -          | 100,00        |
| 5    | Dự phòng ngân sách                                                                                          | 765.523    | 129.111    | (636.412)  | 16,87         |
| 6    | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                        | 658.249    | -          | (658.249)  | -             |
| 7    | Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước | -          | 30.226     | 30.226     |               |
| 8    | Chi nộp lên ngân sách cấp trên                                                                              | -          | 8.431.113  | 8.431.113  |               |

| STT        | Nội dung (1)                                                                | Dự toán          | Quyết toán        | So sánh           |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|            |                                                                             |                  |                   | Tuyệt đối         | Tương đối (%) |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                        | <b>6.184.324</b> | <b>7.641.249</b>  | 1.456.925         | <b>123,56</b> |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                      | 1.087.814        | 2.653.602         | 1.565.788         | 243,94        |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                     | 5.096.510        | 4.987.646         | (108.864)         | 97,86         |
| <b>III</b> | <b>Chi từ nguồn thu viện trợ</b>                                            | <b>14.483</b>    | <b>6.414</b>      | <b>(8.069)</b>    | <b>44,29</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                        | <b>-</b>         | <b>18.541.327</b> | <b>18.541.327</b> |               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>                                | <b>197.200</b>   | <b>51.552</b>     | <b>(145.648)</b>  | <b>26,14</b>  |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                              | <b>56.152</b>    | <b>43.962</b>     | <b>(12.190)</b>   | <b>78,29</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           | <b>9.900</b>     | <b>-</b>          | <b>(9.900)</b>    | <b>-</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>34.100</b>    | <b>43.962</b>     | <b>9.862</b>      | <b>128,92</b> |
| <b>III</b> | <b>Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay</b>                               | <b>12.152</b>    | <b>-</b>          | <b>(12.152)</b>   | <b>-</b>      |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                | <b>275.300</b>   | <b>101.588</b>    | <b>(173.712)</b>  | <b>36,90</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>                                                | <b>231.300</b>   | <b>101.588</b>    | <b>(129.712)</b>  | <b>43,92</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                    | <b>44.000</b>    | <b>-</b>          | <b>(44.000)</b>   | <b>-</b>      |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                 | <b>798.096</b>   | <b>636.574</b>    | <b>(161.522)</b>  | <b>79,76</b>  |

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Nội dung                                             | Dự toán           |                   | Quyết toán        |                   | So sánh (%)   |               |
|----------|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
|          |                                                      | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN | Thu NSDP      |
| A        | B                                                    | 1                 | 2                 | 3                 | 4                 | 5=3/1         | 6=4/2         |
|          | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+G)</b>             | <b>45.446.834</b> | <b>43.333.814</b> | <b>75.935.799</b> | <b>74.298.624</b> | <b>167,09</b> | <b>171,46</b> |
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                         | <b>22.057.728</b> | <b>20.680.708</b> | <b>28.957.814</b> | <b>27.287.174</b> | <b>131,28</b> | <b>131,95</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                   | <b>22.903.245</b> | <b>21.770.225</b> | <b>27.795.207</b> | <b>26.743.308</b> | 121,36        | 122,84        |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý            | 1.222.000         | 1.222.000         | 1.555.166         | 1.555.166         | 127,26        | 127,26        |
| -        | <i>Thuế giá trị gia tăng</i>                         | <i>657.600</i>    | <i>657.600</i>    | <i>877.881</i>    | <i>877.881</i>    | <i>133,50</i> | <i>133,50</i> |
| -        | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                    | <i>193.400</i>    | <i>193.400</i>    | <i>206.257</i>    | <i>206.257</i>    | <i>106,65</i> | <i>106,65</i> |
| -        | <i>Thuế tài nguyên</i>                               | <i>371.000</i>    | <i>371.000</i>    | <i>471.028</i>    | <i>471.028</i>    | <i>126,96</i> | <i>126,96</i> |
| 2        | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý            | 157.000           | 157.000           | 176.138           | 176.138           | 112,19        | 112,19        |
| -        | <i>Thuế giá trị gia tăng</i>                         | <i>85.000</i>     | <i>85.000</i>     | <i>100.679</i>    | <i>100.679</i>    | <i>118,45</i> | <i>118,45</i> |
| -        | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                    | <i>64.200</i>     | <i>64.200</i>     | <i>65.225</i>     | <i>65.225</i>     | <i>101,60</i> | <i>101,60</i> |
| -        | <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>                        | -                 | -                 | 4                 | 4                 |               |               |
| -        | <i>Thuế tài nguyên</i>                               | <i>7.800</i>      | <i>7.800</i>      | <i>10.231</i>     | <i>10.231</i>     | <i>131,16</i> | <i>131,16</i> |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 569.000           | 561.000           | 792.206           | 782.831           | 139,23        | 139,54        |
| -        | <i>Thuế giá trị gia tăng</i>                         | <i>152.000</i>    | <i>152.000</i>    | <i>142.367</i>    | <i>142.367</i>    | <i>93,66</i>  | <i>93,66</i>  |
| -        | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                    | <i>416.800</i>    | <i>408.800</i>    | <i>649.402</i>    | <i>640.026</i>    | <i>155,81</i> | <i>156,56</i> |
| -        | <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>                        | <i>200</i>        | <i>200</i>        | <i>144</i>        | <i>144</i>        | <i>71,77</i>  | <i>71,77</i>  |
| -        | <i>Thuế tài nguyên</i>                               | -                 | -                 | 294               | 294               |               |               |
| 4        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh              | 4.893.000         | 4.893.000         | 5.725.313         | 5.725.303         | 117,01        | 117,01        |
| -        | <i>Thuế giá trị gia tăng</i>                         | <i>3.284.400</i>  | <i>3.284.400</i>  | <i>4.010.442</i>  | <i>4.010.442</i>  | <i>122,11</i> | <i>122,11</i> |
| -        | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                    | <i>1.024.450</i>  | <i>1.024.450</i>  | <i>1.057.278</i>  | <i>1.057.278</i>  | <i>103,20</i> | <i>103,20</i> |
| -        | <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>                        | <i>282.210</i>    | <i>282.210</i>    | <i>256.075</i>    | <i>256.066</i>    | <i>90,74</i>  | <i>90,74</i>  |

| STT | Nội dung                                                                                                           | Dự toán       |           | Quyết toán    |            | So sánh (%)   |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------|------------|---------------|----------|
|     |                                                                                                                    | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Thu NSDP   | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| -   | <i>Thuế tài nguyên</i>                                                                                             | 301.940       | 301.940   | 401.517       | 401.517    | 132,98        | 132,98   |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                              | 1.162.000     | 1.162.000 | 1.619.610     | 1.619.610  | 139,38        | 139,38   |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                             | 1.840.000     | 1.104.000 | 1.141.356     | 684.922    | 62,03         | 62,04    |
| -   | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>                                                                         | 736.000       | -         | -             | -          | -             |          |
| -   | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>                                                   | 1.104.000     | 1.104.000 | 274           | 273        | 0,02          | 0,02     |
| 7   | Lệ phí trước bạ                                                                                                    | 614.000       | 614.000   | 911.881       | 911.881    | 148,51        | 148,51   |
| 8   | Thu phí, lệ phí                                                                                                    | 361.000       | 233.000   | 381.682       | 204.080    | 105,73        | 87,59    |
| -   | <i>Phí và lệ phí trung ương</i>                                                                                    | 128.000       | -         | 180.256       | 2.655      | 140,83        |          |
| -   | <i>Phí và lệ phí tỉnh</i>                                                                                          | 233.000       | 233.000   | 167.801       | 167.801    | 72,02         | 72,02    |
| -   | <i>Phí và lệ phí xã, phường</i>                                                                                    | -             | -         | 33.625        | 33.625     |               |          |
| 9   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                       | -             | -         | 236           | 236        |               |          |
| 10  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                   | 41.000        | 41.000    | 43.264        | 43.264     | 105,52        | 105,52   |
| 11  | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                   | 2.095.000     | 2.095.000 | 1.852.666     | 1.852.666  | 88,43         | 88,43    |
| 12  | Thu tiền sử dụng đất                                                                                               | 8.690.718     | 8.690.718 | 11.980.811    | 11.980.811 | 137,86        | 137,86   |
| 13  | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                              | 30.000        | 30.000    | 14.112        | 14.112     | 47,04         | 47,04    |
| 14  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                  | 360.000       | 360.000   | 439.007       | 439.007    | 121,95        | 121,95   |
| -   | <i>Thuế giá trị gia tăng</i>                                                                                       |               |           | 134.632       | 134.632    |               |          |
| -   | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                                                                                  |               |           | 32.026        | 32.026     |               |          |
| -   | <i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>                                                                                    |               |           | 91.392        | 91.392     |               |          |
| -   | <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>                                                                                      |               |           | 180.951       | 180.951    |               |          |
| -   | <i>Thu khác</i>                                                                                                    |               |           | 7             | 7          |               |          |
| 15  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                            | 105.000       | 63.980    | 157.605       | 102.163    | 150,10        | 159,68   |
| 16  | Thu khác ngân sách                                                                                                 | 660.000       | 440.000   | 865.442       | 512.405    | 131,13        | 116,46   |
| 17  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                                     | 71.527        | 71.527    | 86.761        | 86.761     | 121,30        | 121,30   |
| 18  | Thu hồi vốn, thu cổ tức                                                                                            | -             | -         | 46.910        | 46.910     |               |          |
| 19  | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 32.000        | 32.000    | 5.043         | 5.043      | 15,76         | 15,76    |

| STT        | Nội dung                                             | Dự toán           |                   | Quyết toán        |                   | So sánh (%)     |                 |
|------------|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
|            |                                                      | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN   | Thu NSDP        |
| 20         | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước                | -                 | -                 | -                 | -                 |                 |                 |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                | -                 | -                 | -                 | -                 |                 |                 |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>               | <b>980.000</b>    | -                 | <b>589.663</b>    | -                 | <b>60,17</b>    |                 |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                       | 202.000           | -                 | 88.242            | -                 | 43,68           |                 |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                       | 29.400            | -                 | 31.525            | -                 | 107,23          |                 |
| 3          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu     | -                 | -                 | 36                | -                 |                 |                 |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu     | 200               | -                 | 236               | -                 | 118,14          |                 |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu      | 725.000           | -                 | 468.273           | -                 | 64,59           |                 |
| 6          | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam | -                 | -                 | 378               | -                 |                 |                 |
| 7          | Thu khác                                             | 23.400            | -                 | 973               | -                 | 4,16            |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                  | <b>14.483</b>     | <b>14.483</b>     | <b>35.493</b>     | <b>6.414</b>      | <b>245,06</b>   | <b>44,29</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Các khoản huy động, đóng góp</b>                  | -                 | -                 | <b>537.451</b>    | <b>537.451</b>    |                 |                 |
| <b>B</b>   | <b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>                   | -                 | -                 | <b>217.308</b>    | <b>217.308</b>    |                 |                 |
| <b>C</b>   | <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                  | <b>241.200</b>    | <b>241.200</b>    | <b>101.588</b>    | <b>101.588</b>    | <b>42,12</b>    | <b>42,12</b>    |
| <b>D</b>   | <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                     | <b>20.456.866</b> | <b>20.456.866</b> | <b>37.524.892</b> | <b>37.558.357</b> | <b>183,43</b>   | <b>183,60</b>   |
| <b>E</b>   | <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>                          | <b>478.960</b>    | <b>478.960</b>    | <b>1.089.234</b>  | <b>1.089.234</b>  | <b>227,42</b>   | <b>227,42</b>   |
| <b>G</b>   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>     | <b>372.080</b>    | <b>372.080</b>    | <b>8.044.963</b>  | <b>8.044.963</b>  | <b>2.162,16</b> | <b>2.162,16</b> |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày    tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%)   |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| A           | B                                                                                                                                                                                             | 1                 | 2                 | 3=2/1         |
|             | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>43.292.814</b> | <b>74.203.110</b> | <b>171,40</b> |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>37.108.490</b> | <b>48.020.534</b> | <b>129,41</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>11.137.864</b> | <b>11.622.703</b> | <b>104,35</b> |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 11.107.864        | 11.312.048        | 101,84        |
|             | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           |                   |                   |               |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                   | 772.962           |               |
| -           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                   | 206               |               |
|             | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                                                                                                                                                          |                   |                   |               |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 8.690.718         | 7.135.697         | 82,11         |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      | 360.000           | 403.110           | 111,98        |
| 2           | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 30.000            | 92.540            | 308,47        |
| 3           | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                   | 218.114           |               |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>24.490.651</b> | <b>27.771.206</b> | <b>113,40</b> |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                   |                   |               |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 11.068.957        | 11.644.249        | 105,20        |
| 2           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 107.587           | 70.440            | 65,47         |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>38.960</b>     | <b>27.002</b>     | <b>69,31</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>2.760</b>      | <b>2.760</b>      | <b>100,00</b> |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>765.523</b>    | <b>129.111</b>    | <b>16,87</b>  |
| <b>VI</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>658.249</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>      |
| <b>VII</b>  | <b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>                                                                            | <b>-</b>          | <b>30.226</b>     |               |
| <b>VIII</b> | <b>Chi nộp lên ngân sách cấp trên</b>                                                                                                                                                         | <b>-</b>          | <b>8.431.113</b>  |               |
| <b>IX</b>   | <b>Chi từ nguồn thu viện trợ</b>                                                                                                                                                              | <b>14.483</b>     | <b>6.414</b>      | <b>44,29</b>  |
| <b>B</b>    | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>6.184.324</b>  | <b>7.641.249</b>  | <b>123,56</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>1.087.814</b>  | <b>2.653.602</b>  | <b>243,94</b> |
| 1           | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                            | 95.869            | 420.432           | 438,55        |
| 2           | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                         | 513.395           | 950.010           | 185,04        |
| 3           | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                           | 478.550           | 1.283.160         | 268,13        |
| <b>II</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | <b>5.096.510</b>  | <b>4.987.646</b>  | <b>97,86</b>  |
| 1           | Vốn đầu tư ngân sách trung ương theo ngành, lĩnh vực                                                                                                                                          | 1.866.234         | 2.073.867         | 111,13        |
| 2           | Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương                                                                                                                                                  | 465               | 1.914             | 411,61        |
| 3           | Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương                                                                                                                                                             | 160               | 640               | 400,00        |
| 4           | Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm                                                                                                                                                         | 372.537           | 427.264           | 114,69        |
| 5           | Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ                                                                                                             | 290               | -                 | -             |
| 6           | Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                                                                       | 3.250             | 1.671             | 51,41         |

| STT | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-------------|
| 7   | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT                                                                                                                                                                                                                                                      | 11.044  | 23.367     | 211,58      |
| 8   | Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.936   | 3          | 0,17        |
| 9   | Bổ sung kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                                                                                                                               | 62.420  | 57.082     | 91,45       |
| 10  | Phí sử dụng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 82.177  | 150.186    | 182,76      |
| 11  | Kinh phí thực hiện các chế độ an sinh xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                  | 994.593 | 750.133    | 75,42       |
| 12  | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 50.028  | 50.028     | 100,00      |
| 13  | Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                             | 700     | 1.381      | 197,26      |
| 14  | Vốn dự bị động viên                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20.000  | 20.000     | 100,00      |
| 15  | Kinh phí thực hiện chế độ đối với lực lượng dân quân thường trực                                                                                                                                                                                                                                              | 2.122   | 5.017      | 236,41      |
| 16  | Lễ hội văn hóa miền biển                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 900     | 630        | 70,00       |
| 17  | Tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt và công tác tiếp công dân của Tổ đại biểu HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                                                         | 1.620   | 564        | 34,84       |
| 18  | Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã tăng thêm (do tăng mức lương cơ sở 1,8 lên 2,34) và kinh phí hoạt động Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh ở thôn, khu phố                  | 8.516   | 3.039      | 35,69       |
| 19  | Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND tỉnh                                                                                                                                   | 59.721  | 61.871     | 103,60      |
| 20  | Kinh phí chi hợp đồng bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ                                                                                                                                                                                                                                           | 10.320  | 10.320     | 100,00      |
| 21  | Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.000   | 2.000      | 100,00      |
| 22  | Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Nghị Quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh                                                                                                                | 620     | 346        | 55,81       |
| 23  | Thực hiện chính sách giết mổ tập trung                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5.379   | 3.270      | 60,79       |
| 24  | Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín                                                                                                                                                                                                                                                               | 726     | 913        | 125,73      |
| 25  | Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/người/tháng đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh                                                                             | 28.265  | 13.372     | 47,31       |
| 26  | Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ                                                                                                                                                  | 375.000 | 521.737    | 139,13      |
| 27  | Bổ sung kinh phí cho các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố (do chuyển từ trực thuộc Sở Y tế về UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý theo quy định)                                                                                                                                                 | 523.881 | 523.881    | 100,00      |
| 28  | Hỗ trợ: bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, giao thông, kiến thiết thị chính, chỉnh trang, phát triển đô thị, quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch                                                                                                                                                              | 442.445 | 134.287    | 30,35       |
| 29  | Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã tăng thêm để chi đầu tư phát triển theo Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 | 33.300  | 33.300     | 100,00      |
| 30  | Hỗ trợ kinh phí: xây dựng, phát triển đô thị thông minh                                                                                                                                                                                                                                                       | 20.000  | -          | -           |
| 31  | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 59.750  | 88.631     | 148,34      |

| STT      | Nội dung (1)                                                | Dự toán | Quyết toán        | So sánh (%) |
|----------|-------------------------------------------------------------|---------|-------------------|-------------|
| 31       | Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương | 34.300  | 22.547            | 65,73       |
| 32       | Vốn ngoài nước                                              | 21.811  | 4.385             | 20,11       |
| <b>C</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                        |         | <b>18.541.327</b> |             |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh           |               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|           |                                                                                                                                                                                               |                   |                   | Tuyệt đối         | Tương đối (%) |
| A         | B                                                                                                                                                                                             | 1                 | 2                 | 3=2-1             | 4=2/1         |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>32.346.566</b> | <b>55.535.455</b> | <b>23.188.889</b> | <b>171,69</b> |
| <b>A</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                                             | <b>2.338.938</b>  | <b>2.330.627</b>  | <b>(8.311)</b>    | <b>99,64</b>  |
| <b>B</b>  | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN) THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                     | <b>24.737.321</b> | <b>28.493.314</b> | <b>3.755.993</b>  | <b>115,18</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>7.876.622</b>  | <b>10.703.209</b> | <b>2.826.587</b>  | <b>135,89</b> |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 7.846.622         | 10.395.940        | 2.549.318         | 132,49        |
| -         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                   | 493.626           | 493.626           |               |
| -         | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                   | 206               | 206               |               |
| -         | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                |                   | 66.300            | 66.300            |               |
| -         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         |                   | 33.247            | 33.247            |               |
| -         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                   | 466.617           | 466.617           |               |
| -         | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                   | 136.571           | 136.571           |               |
| -         | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                   | 995               | 995               |               |
| -         | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                   | 16.306            | 16.306            |               |
| -         | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                   | 54.880            | 54.880            |               |
| -         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                   | 8.773.289         | 8.773.289         |               |
| -         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                   | 331.933           | 331.933           |               |
| -         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                   | 21.969            | 21.969            |               |
| -         | Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                               |                   | -                 | -                 |               |
| 2         | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 30.000            | 92.540            | 62.540            | 308,47        |
| 3         | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | -                 | 214.729           | 214.729           |               |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>15.457.325</b> | <b>17.624.897</b> | <b>2.167.572</b>  | <b>114,02</b> |
| -         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 6.347.296         | 6.916.437         | 569.141           | 108,97        |
| -         | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                                                                                                                                 | 107.587           | 70.269            | (37.318)          | 65,31         |
| -         | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 261.920           | 380.901           | 118.981           | 145,43        |
| -         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         | 293.901           | 165.215           | (128.685)         | 56,21         |
| -         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 2.678.153         | 3.080.774         | 402.621           | 115,03        |
| -         | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 253.128           | 303.504           | 50.376            | 119,90        |
| -         | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 87.718            | 102.790           | 15.072            | 117,18        |
| -         | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 105.313           | 101.738           | (3.575)           | 96,61         |
| -         | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 123.707           | 308.627           | 184.920           | 249,48        |
| -         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 2.081.258         | 2.120.490         | 39.232            | 101,89        |
| -         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 2.189.753         | 2.790.642         | 600.889           | 127,44        |

| STT | Nội dung                                                                                                    | Dự toán   | Quyết toán | So sánh     |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------|---------------|
|     |                                                                                                             |           |            | Tuyệt đối   | Tương đối (%) |
| -   | Chi bảo đảm xã hội                                                                                          | 305.683   | 1.154.057  | 848.373     | 377,53        |
| -   | Chi thường xuyên khác                                                                                       | 621.908   | 129.452    | (492.456)   | 20,82         |
| III | Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước | -         | 30.226     | 30.226      |               |
| IV  | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)                                                  | 38.960    | 27.002     | (11.958)    | 69,31         |
| V   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)                                                                        | 2.760     | 2.760      | -           | 100,00        |
| VI  | Dự phòng ngân sách                                                                                          | 689.100   | 98.807     | (590.293)   | 14,34         |
| VII | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                        | 658.071   | -          | (658.071)   | -             |
| VII | Chi từ nguồn thu viện trợ                                                                                   | 14.483    | 6.414      | (8.069)     | 44,29         |
| C   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                                                               | 5.270.307 | 811.386    | (4.458.921) | 15,40         |
| D   | CHI NỢP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                              | -         | 8.337.042  | 8.337.042   |               |
| E   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                               | -         | 15.563.086 | 15.563.086  |               |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM CẤP HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2025  | Bao gồm                                |                   | Quyết toán        | Bao gồm                                |                   | So sánh (%)          |                                        |                 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------|
|             |                                                                                                                                                                                               |                   | Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện) | Ngân sách xã      |                   | Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện) | Ngân sách xã      | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện) | Ngân sách xã    |
| A           | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3             | 2                                      | 3                 | 4=5+6             | 5                                      | 6                 | 7=4/1                | 8=5/2                                  | 9=6/3           |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>43.292.814</b> | <b>30.007.628</b>                      | <b>13.285.186</b> | <b>74.203.110</b> | <b>53.204.828</b>                      | <b>20.998.282</b> | <b>171,40</b>        | <b>177,30</b>                          | <b>158,06</b>   |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>37.108.490</b> | <b>24.737.321</b>                      | <b>12.371.169</b> | <b>39.589.421</b> | <b>24.949.247</b>                      | <b>14.640.174</b> | <b>106,69</b>        | <b>100,86</b>                          | <b>118,34</b>   |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>11.137.864</b> | <b>7.876.622</b>                       | <b>3.261.242</b>  | <b>11.622.703</b> | <b>8.629.342</b>                       | <b>2.993.361</b>  | <b>104,35</b>        | <b>109,56</b>                          | <b>91,79</b>    |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 11.107.864        | 7.846.622                              | 3.261.242         | 11.312.048        | 8.322.073                              | 2.989.975         | 101,84               | 106,06                                 | 91,68           |
|             | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                   |                                        |                   | -                 |                                        |                   |                      |                                        |                 |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                   |                                        |                   | 772.962           | 493.626                                | 279.336           |                      |                                        |                 |
| -           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                   |                                        |                   | 206               | 206                                    | -                 |                      |                                        |                 |
|             | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                   |                                        |                   | -                 |                                        |                   |                      |                                        |                 |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 8.690.718         | 6.393.077                              | 2.297.641         | 7.135.697         | 5.411.207                              | 1.724.490         | 82,11                | 84,64                                  | 75,05           |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      | 360.000           | 360.000                                |                   | 403.110           | 403.110                                | -                 | 111,98               | 111,98                                 |                 |
| 2           | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 30.000            | 30.000                                 |                   | 92.540            | 92.540                                 |                   | 308,47               | 308,47                                 |                 |
| 3           | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | -                 |                                        |                   | 218.114           | 214.729                                | 3.385             |                      |                                        |                 |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>24.490.651</b> | <b>15.457.325</b>                      | <b>9.033.326</b>  | <b>27.771.206</b> | <b>16.154.697</b>                      | <b>11.616.509</b> | <b>113,40</b>        | <b>104,51</b>                          | <b>128,60</b>   |
|             | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |                                        |                   | -                 |                                        |                   |                      |                                        |                 |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 11.068.957        | 6.347.296                              | 4.721.661         | 11.540.618        | 6.917.284                              | 4.623.333         | 104,26               | 108,98                                 | 97,92           |
| 2           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 107.587           | 107.587                                | -                 | 70.440            | 70.269                                 | 171               | 65,47                | 65,31                                  |                 |
| <b>III</b>  | <b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>                                                                            | <b>-</b>          | <b>-</b>                               | <b>-</b>          | <b>30.226</b>     | <b>30.226</b>                          |                   |                      |                                        |                 |
| <b>IV</b>   | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>38.960</b>     | <b>38.960</b>                          |                   | <b>27.002</b>     | <b>27.002</b>                          | <b>-</b>          | <b>69,31</b>         | <b>69,31</b>                           |                 |
| <b>V</b>    | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>2.760</b>      | <b>2.760</b>                           |                   | <b>2.760</b>      | <b>2.760</b>                           | <b>-</b>          | <b>100,00</b>        | <b>100,00</b>                          |                 |
| <b>VI</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>765.523</b>    | <b>689.100</b>                         | <b>76.423</b>     | <b>129.111</b>    | <b>98.807</b>                          | <b>30.304</b>     | <b>16,87</b>         | <b>14,34</b>                           | <b>39,65</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>658.249</b>    | <b>658.071</b>                         | <b>178</b>        | <b>-</b>          | <b>-</b>                               | <b>-</b>          | <b>-</b>             | <b>-</b>                               | <b>-</b>        |
| <b>VIII</b> | <b>Chi từ nguồn thu viện trợ</b>                                                                                                                                                              | <b>14.483</b>     | <b>14.483</b>                          | <b>-</b>          | <b>6.414</b>      | <b>6.414</b>                           | <b>-</b>          | <b>44,29</b>         | <b>44,29</b>                           |                 |
| <b>B</b>    | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>6.184.324</b>  | <b>5.270.307</b>                       | <b>914.017</b>    | <b>7.641.249</b>  | <b>4.355.453</b>                       | <b>3.285.796</b>  | <b>123,56</b>        | <b>82,64</b>                           | <b>359,49</b>   |
| <b>I</b>    | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>1.087.814</b>  | <b>1.066.828</b>                       | <b>20.986</b>     | <b>2.653.602</b>  | <b>811.386</b>                         | <b>1.842.216</b>  | <b>243,94</b>        | <b>76,06</b>                           | <b>8.778,31</b> |
| 1           | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                            | 95.869            | 95.869                                 |                   | 420.432           | 135.193                                | 285.239           | 438,55               | 141,02                                 |                 |
| 2           | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                         | 513.395           | 492.409                                | 20.986            | 950.010           | 224.420                                | 725.591           | 185,04               | 45,58                                  | 3.457,50        |
| 3           | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                     | 478.550           | 478.550                                |                   | 1.283.160         | 451.773                                | 831.387           | 268,13               | 94,40                                  |                 |

| STT | Nội dung (1)                            | Dự toán năm 2025 | Bao gồm                                |              | Quyết toán | Bao gồm                                |              | So sánh (%)          |                                        |              |
|-----|-----------------------------------------|------------------|----------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------|--------------|----------------------|----------------------------------------|--------------|
|     |                                         |                  | Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện) | Ngân sách xã |            | Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện) | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện) | Ngân sách xã |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 5.096.510        | 4.203.479                              | 893.031      | 4.987.646  | 3.544.067                              | 1.443.579    | 97,86                | 84,31                                  | 161,65       |
| C   | CHI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN          | -                | -                                      | -            | 8.431.113  | 8.337.042                              | 94.071       |                      |                                        |              |
| D   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU           | -                | -                                      | -            | 18.541.327 | 15.563.086                             | 2.978.241    |                      |                                        |              |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH HUYỆN) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                         | Dự toán       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | Quyết toán    |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  | So sánh (%)                             |         |                       |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|
|     |                                                                    | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
|     |                                                                    |               |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |               |                                                    |                                               |                                              |                                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |         |                       |                  |
| A   | B                                                                  | 1             | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7             | 8                                                  | 9                                             | 10                                           | 11                               | 12                    | 13                    | 14               | 15                                      | 16=7/1  | 17=(8+13)/(2+5)       | 18=(9+14)/(3+6)  |
|     | TỔNG SỐ                                                            | 38.203.034,75 | 13.690.289,66                                      | 18.643.213,09                                 | 391.525,82            | 244.959,05            | 151.544,85       | 68.973.643,52 | 10.703.208,80                                      | 17.730.117,89                                 | 27.001,65                                    | 2.760,00                         | 811.385,83            | 632.373,23            | 179.012,60       | 15.563.085,97                           | 180,54  | 81,34                 | 95,29            |
| I   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                                               | 32.333.502,75 | 13.690.289,66                                      | 18.643.213,09                                 | 391.525,82            | 244.959,05            | 151.544,85       | 29.244.712,52 | 10.703.208,80                                      | 17.730.117,89                                 | -                                            | -                                | 811.385,83            | 632.373,23            | 179.012,60       | -                                       | 90,45   | 81,34                 | 95,29            |
| 1   | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh         | 112.037,94    | 46.474,61                                          | 65.563,33                                     | -                     | -                     | -                | 114.881,24    | 52.855,54                                          | 62.025,70                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 102,54  | 113,73                | 94,94            |
| 2   | Văn phòng UBND Tỉnh                                                | 161.795,74    | 25.235,14                                          | 136.560,60                                    | 50,00                 | -                     | 50,00            | 154.930,00    | 25.902,02                                          | 129.020,59                                    |                                              |                                  | 7,39                  | -                     | 7,39             | -                                       | 95,76   | 102,64                | 94,45            |
| 3   | Sở Ngoại vụ                                                        | 72.983,90     | 60.000,00                                          | 12.983,90                                     | -                     | -                     | -                | 71.362,54     | 60.000,00                                          | 11.362,54                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 97,78   | 100,00                | 87,51            |
| 4   | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                       | 949.267,17    | 100.446,23                                         | 848.820,93                                    | 49.601,83             | -                     | 49.601,83        | 954.226,43    | 103.827,09                                         | 797.172,57                                    |                                              |                                  | 53.226,76             | -                     | 53.226,76        | -                                       | 100,52  | 103,37                | 94,65            |
| 5   | Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai | 1.011.385,00  | 1.005.085,00                                       | 6.300,00                                      | -                     | -                     | -                | 875.405,62    | 875.105,62                                         | 300,00                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 86,56   | 87,07                 | 4,76             |
| 6   | Sở Tài chính Gia lai                                               | 305.804,90    | 146.091,84                                         | 159.713,06                                    | 228,00                | -                     | 228,00           | 241.319,13    | 107.265,99                                         | 133.927,41                                    |                                              |                                  | 125,73                | -                     | 125,73           | -                                       | 78,91   | 73,42                 | 83,81            |
| 7   | Sở Tư pháp                                                         | 46.344,57     | -                                                  | 46.344,57                                     | 358,15                | -                     | 358,15           | 42.793,93     | -                                                  | 42.451,66                                     |                                              |                                  | 342,26                | -                     | 342,26           | -                                       | 92,34   |                       | 91,63            |
| 8   | Sở Công thương                                                     | 118.715,50    | 43,69                                              | 118.671,82                                    | 2.447,00              | -                     | 2.447,00         | 111.851,39    | 43,69                                              | 109.961,02                                    |                                              |                                  | 1.846,68              | -                     | 1.846,68         | -                                       | 94,22   | 100,00                | 92,31            |
| 9   | Sở Khoa học và Công nghệ                                           | 131.797,61    | 206,05                                             | 131.591,56                                    | 282,00                | -                     | 282,00           | 102.571,70    | 206,05                                             | 102.062,30                                    |                                              |                                  | 303,35                | -                     | 303,35           | -                                       | 77,83   | 100,00                | 77,62            |
| 10  | Sở Xây dựng                                                        | 1.017.853,11  | 592,62                                             | 1.017.260,49                                  | 130,00                | -                     | 130,00           | 706.904,79    | 668,12                                             | 706.227,93                                    |                                              |                                  | 8,74                  | -                     | 8,74             | -                                       | 69,45   | 112,74                | 69,42            |
| 11  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                             | 2.004.939,78  | 53.125,48                                          | 1.951.814,30                                  | 106.892,93            | 104.777,00            | 2.115,93         | 2.078.823,21  | 49.718,37                                          | 1.870.205,46                                  |                                              |                                  | 158.899,38            | 152.277,51            | 6.621,88         | -                                       | 103,69  | 127,92                | 96,05            |
| 12  | Sở Y tế                                                            | 1.509.136,91  | 92.270,88                                          | 1.416.866,03                                  | 13.161,34             | 4.179,93              | 8.981,40         | 1.439.613,51  | 19.181,07                                          | 1.309.095,95                                  |                                              |                                  | 111.336,48            | 98.118,42             | 13.218,06        | -                                       | 95,39   | 121,62                | 92,74            |
| 13  | Sở Lao động Thương binh - Xã hội                                   | 49.799,96     | -                                                  | 49.799,96                                     | -                     | -                     | -                | 49.799,96     | -                                                  | 49.799,96                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00  |                       | 100,00           |
| 14  | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch                                     | 414.324,03    | 67.855,07                                          | 346.468,96                                    | 9.500,00              | -                     | 9.500,00         | 378.428,99    | 46.173,93                                          | 325.499,69                                    |                                              |                                  | 6.755,37              | 1.243,97              | 5.511,40         | -                                       | 91,34   | 69,88                 | 92,99            |
| 15  | Sở Nội Vụ                                                          | 189.853,88    | 152,16                                             | 189.701,72                                    | 917,00                | -                     | 917,00           | 180.222,81    | 152,16                                             | 178.896,55                                    |                                              |                                  | 1.174,10              | -                     | 1.174,10         | -                                       | 94,93   | 100,00                | 94,47            |
| 16  | Thanh tra Nhà nước Tỉnh                                            | 75.029,08     | -                                                  | 75.029,08                                     | -                     | -                     | -                | 72.627,18     | -                                                  | 72.627,18                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 96,80   |                       | 96,80            |
| 17  | Liên minh Hợp tác xã                                               | 19.453,73     | -                                                  | 19.453,73                                     | 666,00                | -                     | 666,00           | 17.354,86     | -                                                  | 16.574,00                                     |                                              |                                  | 780,86                | -                     | 780,86           | -                                       | 89,21   |                       | 86,26            |
| 18  | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                             | 39.349,00     | -                                                  | 39.349,00                                     | 2.355,00              | -                     | 2.355,00         | 37.801,99     | -                                                  | 32.626,17                                     |                                              |                                  | 5.175,82              | -                     | 5.175,82         | -                                       | 96,07   |                       | 90,64            |
| 19  | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh                                       | 437.217,99    | 362.435,52                                         | 74.782,47                                     | -                     | -                     | -                | 394.976,95    | 331.417,73                                         | 63.559,22                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 90,34   | 91,44                 | 84,99            |
| 20  | Văn phòng Tỉnh ủy                                                  | 371.972,52    | 15.101,07                                          | 356.871,45                                    | -                     | -                     | -                | 361.753,84    | 15.493,67                                          | 346.260,17                                    |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 97,25   | 102,60                | 97,03            |
| 21  | Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai                               | 54.187,96     | -                                                  | 54.187,96                                     | 20,00                 | -                     | 20,00            | 46.065,28     | -                                                  | 46.041,84                                     |                                              |                                  | 23,44                 | -                     | 23,44            | -                                       | 85,01   |                       | 84,98            |
| 22  | Tỉnh đoàn thanh niên                                               | 51.321,90     | -                                                  | 51.321,90                                     | 751,00                | -                     | 751,00           | 48.391,96     | -                                                  | 47.672,96                                     |                                              |                                  | 719,00                | -                     | 719,00           | -                                       | 94,29   |                       | 92,93            |
| 23  | Hội Liên hiệp phụ nữ                                               | 32.036,38     | -                                                  | 32.036,38                                     | -                     | -                     | -                | 30.222,62     | -                                                  | 30.222,62                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 94,34   |                       | 94,34            |
| 24  | Hội Nông dân                                                       | 36.759,94     | -                                                  | 36.759,94                                     | 838,39                | -                     | 838,39           | 36.190,58     | -                                                  | 35.378,71                                     |                                              |                                  | 811,87                | -                     | 811,87           | -                                       | 98,45   |                       | 96,26            |
| 25  | Hội Cựu chiến binh                                                 | 14.265,66     | -                                                  | 14.265,66                                     | 68,00                 | -                     | 68,00            | 13.583,58     | -                                                  | 13.515,58                                     |                                              |                                  | 68,00                 | -                     | 68,00            | -                                       | 95,22   |                       | 94,77            |
| 26  | Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật                             | 6.510,56      | -                                                  | 6.510,56                                      | -                     | -                     | -                | 5.936,01      | -                                                  | 5.936,01                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 91,18   |                       | 91,18            |
| 27  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai                        | 1.396,46      | -                                                  | 1.396,46                                      | -                     | -                     | -                | 1.184,78      | -                                                  | 1.184,78                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 84,84   |                       | 84,84            |
| 28  | Hội Nhà báo                                                        | 6.971,79      | -                                                  | 6.971,79                                      | -                     | -                     | -                | 6.213,05      | -                                                  | 6.213,05                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 89,12   |                       | 89,12            |
| 29  | Hội Luật gia                                                       | 704,30        | -                                                  | 704,30                                        | -                     | -                     | -                | 546,66        | -                                                  | 546,66                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 77,62   |                       | 77,62            |
| 30  | Hội chữ thập đỏ                                                    | 19.829,91     | -                                                  | 19.829,91                                     | -                     | -                     | -                | 19.636,77     | -                                                  | 19.636,77                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 99,03   |                       | 99,03            |
| 31  | Hội Văn học nghệ thuật                                             | 16.504,81     | -                                                  | 16.504,81                                     | -                     | -                     | -                | 14.960,64     | -                                                  | 14.960,64                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 90,64   |                       | 90,64            |
| 32  | Ban đại diện Hội người cao tuổi                                    | 1.798,89      | -                                                  | 1.798,89                                      | -                     | -                     | -                | 1.537,51      | -                                                  | 1.537,51                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 85,47   |                       | 85,47            |
| 33  | Hội Người mù                                                       | 2.193,30      | -                                                  | 2.193,30                                      | -                     | -                     | -                | 2.156,10      | -                                                  | 2.156,10                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 98,30   |                       | 98,30            |
| 34  | Hội đồng y                                                         | 1.066,91      | -                                                  | 1.066,91                                      | -                     | -                     | -                | 932,90        | -                                                  | 932,90                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 87,44   |                       | 87,44            |
| 35  | Hội nạn nhân chất độc da cam                                       | 3.369,89      | -                                                  | 3.369,89                                      | -                     | -                     | -                | 3.218,03      | -                                                  | 3.218,03                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 95,49   |                       | 95,49            |
| 36  | Hội cựu Thanh niên xung phong                                      | 1.205,36      | -                                                  | 1.205,36                                      | -                     | -                     | -                | 1.180,36      | -                                                  | 1.180,36                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 97,93   |                       | 97,93            |
| 37  | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi                         | 1.557,82      | -                                                  | 1.557,82                                      | -                     | -                     | -                | 1.474,27      | -                                                  | 1.474,27                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 94,64   |                       | 94,64            |
| 38  | Hội khuyến học                                                     | 2.697,82      | -                                                  | 2.697,82                                      | -                     | -                     | -                | 1.945,88      | -                                                  | 1.945,88                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 72,13   |                       | 72,13            |
| 39  | Ban liên lạc những Người kháng chiến                               | 379,00        | -                                                  | 379,00                                        | -                     | -                     | -                | 285,27        | -                                                  | 285,27                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 75,27   |                       | 75,27            |
| 40  | Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh                                 | 1.096,06      | -                                                  | 1.096,06                                      | -                     | -                     | -                | 1.084,06      | -                                                  | 1.084,06                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 98,91   |                       | 98,91            |
| 41  | Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng                            | 628,98        | -                                                  | 628,98                                        | -                     | -                     | -                | 611,98        | -                                                  | 611,98                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 97,30   |                       | 97,30            |
| 42  | Hội Lâm vườn                                                       | 552,00        | -                                                  | 552,00                                        | -                     | -                     | -                | 504,28        | -                                                  | 504,28                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 91,36   |                       | 91,36            |
| 43  | Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo                                        | 615,00        | -                                                  | 615,00                                        | -                     | -                     | -                | 603,00        | -                                                  | 603,00                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 98,05   |                       | 98,05            |
| 44  | Trường Cao đẳng Gia Lai                                            | 61.403,30     | -                                                  | 61.403,30                                     | 29.474,00             | 19.917,00             | 9.557,00         | 88.936,62     | -                                                  | 53.647,35                                     |                                              |                                  | 35.289,27             | 24.646,21             | 10.643,07        | -                                       | 144,84  | 123,74                | 90,60            |
| 45  | Trường Cao đẳng y tế                                               | 34.148,28     | -                                                  | 34.148,28                                     | 19.055,45             | 7.676,00              | 11.379,45        | 59.701,48     | -                                                  | 24.571,78                                     |                                              |                                  | 35.129,70             | 20.118,66             | 15.011,04        | -                                       | 174,83  | 262,10                | 86,94            |
| 46  | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn                        | 92.145,24     | 40.000,00                                          | 52.145,24                                     | 21.899,54             | 9.596,00              | 12.303,54        | 112.880,21    | 43.385,85                                          | 47.069,00                                     |                                              |                                  | 22.425,36             | 13.398,61             | 9.026,75         | -                                       | 122,50  | 114,49                | 87,04            |
| 47  | Trường Chính trị tỉnh                                              | 44.926,02     | 5.926,04                                           | 38.999,99                                     | -                     | -                     | -                | 44.092,67     | 5.847,66                                           | 38.245,01                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 98,15   | 98,68                 | 98,06            |
| 48  | Ban An toàn giao thông tỉnh                                        | 33.126,87     | 500,00                                             | 32.626,87                                     | -                     | -                     | -                | 32.789,49     | 500,00                                             | 32.289,49                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 98,98   | 100,00                | 98,97            |
| 49  | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh                                  | 1.076.424,14  | 1.047.360,75                                       | 29.063,39                                     | -                     | -                     | -                | 1.068.256,28  | 1.040.691,00                                       | 27.565,27                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 99,24   | 99,36                 | 94,85            |
| 50  | Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định                                        | -             | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -             | -                                                  | -                                             |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | -       | -                     | -                |
| 51  | Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh                                  | 59.617,10     | 4.055,80                                           | 55.561,30                                     | -                     | -                     | -                | 58.404,38     | 4.055,80                                           | 54.348,58                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 97,97   | 100,00                | 97,82            |
| 52  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                            | 282.633,24    | 43.758,60                                          | 238.874,64                                    | 25,00                 | -                     | 25,00            | 271.399,61    | 50.219,13                                          | 221.155,48                                    |                                              |                                  | 25,00                 | -                     | 25,00            | -                                       | 96,03   | 114,76                | 92,58            |

| STT | Tên đơn vị                                                      | Dự toán      |                                                    |                                               |                       |                       |                  | Quyết toán   |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       | So sánh (%)      |                                         |          |                       |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|----------|-----------------------|------------------|
|     |                                                                 | Tổng số      | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Tổng số      | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
|     |                                                                 |              |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |              |                                                    |                                               |                                              |                                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |          |                       |                  |
| 53  | Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh                                    | 605,06       | -                                                  | 605,06                                        | -                     | -                     | -                | 605,06       | -                                                  | 605,06                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 54  | Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo                              | -            | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -            | -                                                  | -                                             |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       |          |                       |                  |
| 55  | Công an tỉnh                                                    | 198.904,85   | 35.014,70                                          | 163.890,15                                    | 1.305,00              | -                     | 1.305,00         | 197.065,36   | 36.514,70                                          | 159.245,66                                    |                                              |                                  | 1.305,00              | -                     | 1.305,00         | -                                       | 99,08    | 104,28                | 97,19            |
| 56  | Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành               | 8.855,71     | -                                                  | 8.855,71                                      | -                     | -                     | -                | 8.855,71     | -                                                  | 8.855,71                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 57  | Trường Đại học Quy Nhơn (Học bổng sinh viên Lào)                | 4.764,84     | -                                                  | 4.764,84                                      | -                     | -                     | -                | 4.764,84     | -                                                  | 4.764,84                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 58  | Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai                     | 275.669,10   | 155.640,10                                         | 120.029,00                                    | -                     | -                     | -                | 275.669,10   | 155.640,10                                         | 120.029,00                                    |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   | 100,00                | 100,00           |
| 59  | Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh                                        | -            | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -            | -                                                  | -                                             |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       |          |                       |                  |
| 60  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                                            | 1.702.228,42 | -                                                  | 1.702.228,42                                  | -                     | -                     | -                | 1.645.764,11 | -                                                  | 1.645.764,11                                  |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 96,68    |                       | 96,68            |
| 61  | Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng               | 6.315.286,51 | 6.308.183,26                                       | 7.103,25                                      | 1.132,46              | 1.132,46              | -                | 3.804.979,42 | 3.797.876,17                                       | 7.103,25                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 60,25    | 60,19                 | 100,00           |
| 62  | Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh                                       | 7.833,83     | -                                                  | 7.833,83                                      | -                     | -                     | -                | 6.559,60     | -                                                  | 6.559,60                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 83,73    |                       | 83,73            |
| 63  | Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ                            | 24.235,04    | -                                                  | 24.235,04                                     | -                     | -                     | -                | 15.142,44    | -                                                  | 15.142,44                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 62,48    |                       | 62,48            |
| 64  | Bảo và phát thanh truyền hình Gia Lai                           | 119.381,39   | -                                                  | 119.381,39                                    | -                     | -                     | -                | 114.374,27   | -                                                  | 114.374,27                                    |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 95,81    |                       | 95,81            |
| 65  | Cục Quản lý thị trường                                          | 90,00        | -                                                  | 90,00                                         | -                     | -                     | -                | 90,00        | -                                                  | 90,00                                         |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 66  | Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định            | 88.883,97    | 2.534,35                                           | 86.349,63                                     | -                     | -                     | -                | 74.629,61    | 2.540,34                                           | 72.089,27                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 83,96    | 100,24                | 83,49            |
| 67  | Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai                   | 8.592,24     |                                                    | 8.592,24                                      |                       |                       |                  | 8.592,24     |                                                    | 8.592,24                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 68  | Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025 | 1.125,63     | -                                                  | 1.125,63                                      | -                     | -                     | -                | 1.125,63     | -                                                  | 1.125,63                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 69  | Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai                       | 50,00        | -                                                  | 50,00                                         | -                     | -                     | -                | 50,00        | -                                                  | 50,00                                         |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 70  | Công ty lâm nghiệp Ka Nak                                       | 76,00        | -                                                  | 76,00                                         | -                     | -                     | -                | 76,00        | -                                                  | 76,00                                         |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 71  | Công ty lâm nghiệp Lor Ku                                       | 58,00        | -                                                  | 58,00                                         | -                     | -                     | -                | 58,00        | -                                                  | 58,00                                         |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 72  | Công ty lâm nghiệp Đắk Roong                                    | 201,00       | -                                                  | 201,00                                        | -                     | -                     | -                | 201,00       | -                                                  | 201,00                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 73  | Công ty lâm nghiệp Kông Chro                                    | 370,00       | -                                                  | 370,00                                        | -                     | -                     | -                | 370,00       | -                                                  | 370,00                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 74  | Công ty lâm nghiệp Krông Pa                                     | 42,00        | -                                                  | 42,00                                         | -                     | 398,00                | -                | 440,00       | -                                                  | 42,00                                         |                                              |                                  | 398,00                | -                     | 398,00           | -                                       | 1.047,62 |                       | 100,00           |
| 75  | Công ty lâm nghiệp Trăm Láp                                     | 234,00       | -                                                  | 234,00                                        | -                     | -                     | -                | 234,00       | -                                                  | 234,00                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 76  | Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh                                | 11.380,61    | -                                                  | 11.380,61                                     | -                     | -                     | -                | 5.690,31     | -                                                  | 5.690,31                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 50,00    |                       | 50,00            |
| 77  | Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn                                | 146,17       | -                                                  | 146,17                                        | -                     | -                     | -                | 146,17       | -                                                  | 146,17                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 78  | Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn                                | 6.296,08     | -                                                  | 6.296,08                                      | -                     | -                     | -                | 3.148,04     | -                                                  | 3.148,04                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 50,00    |                       | 50,00            |
| 79  | Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Chư Prông                    | 7.977,00     | -                                                  | 7.977,00                                      | -                     | -                     | -                | 7.977,00     | -                                                  | 7.977,00                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 80  | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh                                 | 8.291,00     | -                                                  | 8.291,00                                      | -                     | -                     | -                | 8.291,00     | -                                                  | 8.291,00                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 81  | Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê                                  | 4.241,00     | -                                                  | 4.241,00                                      | -                     | -                     | -                | 4.241,00     | -                                                  | 4.241,00                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 82  | CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG                               | 5.922,00     | -                                                  | 5.922,00                                      | -                     | -                     | -                | 5.922,00     | -                                                  | 5.922,00                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 83  | Kho bạc Nhà nước Khu vực XV                                     | 445.798,13   | -                                                  | 445.798,13                                    | -                     | -                     | -                | 437.056,58   | -                                                  | 437.056,58                                    |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 98,04    |                       | 98,04            |
| 84  | Thống kê tỉnh Gia Lai                                           | 1.475,15     | -                                                  | 1.475,15                                      | -                     | -                     | -                | 1.450,15     | -                                                  | 1.450,15                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 98,31    |                       | 98,31            |
| 85  | Thuế tỉnh Gia Lai                                               | 4.000,00     | -                                                  | 4.000,00                                      | -                     | -                     | -                | 4.000,00     | -                                                  | 4.000,00                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 86  | Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai                   | 86,00        | -                                                  | 86,00                                         | -                     | -                     | -                | 14,95        | -                                                  | 14,95                                         |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 17,38    |                       | 17,38            |
| 87  | Văn phòng Chi cục Thuế khu vực XIII                             | 60,00        | -                                                  | 60,00                                         | -                     | -                     | -                | 60,00        | -                                                  | 60,00                                         |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 88  | Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai                          | 1.040,00     | -                                                  | 1.040,00                                      | -                     | -                     | -                | 1.040,00     | -                                                  | 1.040,00                                      |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 89  | Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai                   | 850,00       | -                                                  | 850,00                                        | -                     | -                     | -                | 850,00       | -                                                  | 850,00                                        |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 90  | XN Văn tài khách công cộng Quy Nhơn                             | 25.966,99    | -                                                  | 25.966,99                                     | -                     | -                     | -                | 25.966,99    | -                                                  | 25.966,99                                     |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 91  | Bệnh viện đa khoa trung tâm                                     | 58.874,58    | 58.874,58                                          | -                                             | -                     | -                     | -                | 39.111,24    | 39.111,24                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 66,43    | 66,43                 |                  |
| 92  | Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai (Sở Tài chính)          | 26.052,68    | 26.052,68                                          | -                                             | -                     | -                     | -                | 29.513,42    | 29.513,42                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 113,28   | 113,28                |                  |
| 93  | Các đơn vị khác                                                 | 73.007,38    |                                                    | 73.007,38                                     |                       |                       |                  | 57.311,88    |                                                    | 57.311,88                                     |                                              |                                  | -                     |                       |                  | -                                       | 78,50    |                       | 78,50            |
| 94  | Chờ phân bổ                                                     | 1,00         | 1,00                                               |                                               |                       | 4.580,08              | -                | -            | -                                                  |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | -        | -                     | -                |
| 95  | UBND phường An Bình                                             | 956,00       | 956,00                                             |                                               | -                     | -                     | -                | 717,44       | 717,44                                             |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 75,05    |                       | 75,05            |
| 96  | UBND Phường An Khê                                              | 54.395,51    | 54.395,51                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 68.750,33    | 68.750,33                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 126,39   |                       | 126,39           |
| 97  | UBND phường Ayun Pa                                             | 1.111,00     | 1.111,00                                           |                                               | -                     | -                     | -                | 15.034,32    | 15.034,32                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 1.353,22 |                       | 1.353,22         |
| 98  | UBND xã Bờ Ngoong                                               | 44.111,64    | 44.111,64                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 44.111,64    | 44.111,64                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 100,00   |                       | 100,00           |
| 99  | UBND xã Chư Păh                                                 | 33.040,00    | 33.040,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 41.658,11    | 41.658,11                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 126,08   |                       | 126,08           |
| 100 | UBND xã Chư Prông                                               | 53.270,00    | 53.270,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 53.145,30    | 53.145,30                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 99,77    |                       | 99,77            |
| 101 | UBND xã Chư Pưh                                                 | 50.730,00    | 50.730,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 45.721,97    | 45.721,97                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 90,13    |                       | 90,13            |
| 102 | UBND xã Đăk Đoa                                                 | 48.090,00    | 48.090,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 51.292,26    | 51.292,26                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 106,66   |                       | 106,66           |
| 103 | UBND xã Đăk Pơ                                                  | 50.269,00    | 50.269,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 42.616,74    | 42.616,74                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 84,78    |                       | 84,78            |
| 104 | UBND xã Đức Cơ                                                  | 39.350,00    | 39.350,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 44.283,70    | 44.283,70                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 112,54   |                       | 112,54           |
| 105 | UBND xã Ia Grai                                                 | 28.741,00    | 28.741,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 40.352,45    | 40.352,45                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 140,40   |                       | 140,40           |
| 106 | UBND xã Ia Pa                                                   | 49.704,00    | 49.704,00                                          |                                               | -                     | -                     | -                | 43.652,86    | 43.652,86                                          |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 87,83    |                       | 87,83            |
| 107 | UBND xã Kbang                                                   | 102.518,00   | 102.518,00                                         |                                               | -                     | -                     | -                | 104.780,65   | 104.780,65                                         |                                               |                                              |                                  | -                     | -                     | -                | -                                       | 102,21   |                       | 102,21           |

| STT | Tên đơn vị                 | Dự toán      |                                                    |                                               |                       |                       |                  | Quyết toán   |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |         | So sánh (%)           |                  |  |
|-----|----------------------------|--------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|--|
|     |                            | Tổng số      | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Tổng số      | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |  |
|     |                            |              |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |              |                                                    |                                               |                                              |                                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |         |                       |                  |  |
| 108 | UBND xã Kon Chiêng         | 37.960,00    | 37.960,00                                          | -                                             | -                     | -                     | 28.488,65        | 28.488,65    | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 75,05                                   | 75,05   | -                     |                  |  |
| 109 | UBND xã Kông Chro          | 57.730,00    | 57.730,00                                          | -                                             | -                     | -                     | 64.511,58        | 64.511,58    | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 111,75                                  | 111,75  | -                     |                  |  |
| 110 | UBND xã Phú Thiện          | 27.900,00    | 27.900,00                                          | -                                             | -                     | -                     | 27.021,50        | 27.021,50    | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 96,85                                   | 96,85   | -                     |                  |  |
| 111 | UBND phường Quy Nhơn Nam   | 104,20       | 104,20                                             | -                                             | -                     | -                     | 104,20           | 104,20       | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 112 | UBND phường An Nhơn        | 630,41       | 630,41                                             | -                                             | -                     | -                     | 630,41           | 630,41       | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 113 | UBND phường An Nhơn Đông   | 3.422,05     | 3.422,05                                           | -                                             | -                     | -                     | 3.422,05         | 3.422,05     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 114 | UBND phường An Nhơn Tây    | 27,74        | 27,74                                              | -                                             | -                     | -                     | 27,74            | 27,74        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 115 | UBND phường An Nhơn Nam    | 848,52       | 848,52                                             | -                                             | -                     | -                     | 848,52           | 848,52       | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 116 | UBND phường An Nhơn Bắc    | 15,24        | 15,24                                              | -                                             | -                     | -                     | 15,24            | 15,24        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 117 | UBND phường Bồng Sơn       | 52,43        | 52,43                                              | -                                             | -                     | -                     | 52,43            | 52,43        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 118 | UBND phường Hoài Nhơn      | 8.093,71     | 8.093,71                                           | -                                             | -                     | -                     | 8.093,71         | 8.093,71     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 119 | UBND phường Tam Quan       | 20.425,48    | 20.425,48                                          | -                                             | -                     | -                     | 20.425,48        | 20.425,48    | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 120 | UBND phường Hoài Nhơn Đông | 2.035,45     | 2.035,45                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.035,45         | 2.035,45     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 121 | UBND phường Hoài Nhơn Tây  | 4.194,46     | 4.194,46                                           | -                                             | -                     | -                     | 4.194,46         | 4.194,46     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 122 | UBND xã Phù Cát            | 7.764,70     | 7.764,70                                           | -                                             | -                     | -                     | 8.264,70         | 8.264,70     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 106,44                                  | 106,44  | -                     |                  |  |
| 123 | UBND xã Xuân An            | 1.383,61     | 1.383,61                                           | -                                             | -                     | -                     | 1.294,84         | 1.294,84     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 93,58                                   | 93,58   | -                     |                  |  |
| 124 | UBND xã Ngõ Mây            | 2.307,06     | 2.307,06                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.307,06         | 2.307,06     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 125 | UBND xã Cát Tiến           | 6.379,78     | 6.379,78                                           | -                                             | -                     | -                     | 6.879,78         | 6.879,78     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 107,84                                  | 107,84  | -                     |                  |  |
| 126 | UBND xã Đê Gi              | 1.727,00     | 1.727,00                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.150,49         | 2.150,49     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 124,52                                  | 124,52  | -                     |                  |  |
| 127 | UBND xã Hòa Hội            | 28,74        | 28,74                                              | -                                             | -                     | -                     | 28,74            | 28,74        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 128 | UBND xã Hồi Sơn            | 6.600,00     | 6.600,00                                           | -                                             | -                     | -                     | 6.600,00         | 6.600,00     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 129 | UBND xã PHỤ MỸ             | 21,00        | 21,00                                              | -                                             | -                     | -                     | 21,00            | 21,00        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 130 | UBND xã Phù Mỹ Đông        | 500,00       | 500,00                                             | -                                             | -                     | -                     | 500,00           | 500,00       | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 131 | UBND xã Phù Mỹ Tây         | 18,24        | 18,24                                              | -                                             | -                     | -                     | 18,24            | 18,24        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 132 | UBND xã Phù Mỹ Bắc         | 17,15        | 17,15                                              | -                                             | -                     | -                     | 17,15            | 17,15        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 133 | UBND xã Tuy Phước Đông     | 862,43       | 862,43                                             | -                                             | -                     | -                     | 862,43           | 862,43       | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 134 | UBND xã Tuy Phước Tây      | 2.961,00     | 2.961,00                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.961,00         | 2.961,00     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 135 | UBND xã Tuy Phước Bắc      | 175,00       | 175,00                                             | -                                             | -                     | -                     | 175,00           | 175,00       | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 136 | UBND xã Tây Sơn            | 2.737,42     | 2.737,42                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.737,42         | 2.737,42     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 137 | UBND xã Bình Khê           | 20.021,22    | 20.021,22                                          | -                                             | -                     | -                     | 23.486,03        | 23.486,03    | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 117,31                                  | 117,31  | -                     |                  |  |
| 138 | UBND xã Bình Phú           | 2.987,23     | 2.987,23                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.987,23         | 2.987,23     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 139 | UBND xã Bình Hiệp          | 2.060,24     | 2.060,24                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.060,24         | 2.060,24     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 140 | UBND xã Bình An            | 2.642,40     | 2.642,40                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.642,40         | 2.642,40     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 141 | UBND xã Hoài Ân            | 3.082,60     | 3.082,60                                           | -                                             | -                     | -                     | 5.839,48         | 5.839,48     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 189,43                                  | 189,43  | -                     |                  |  |
| 142 | UBND xã Ân Tường           | 1.661,42     | 1.661,42                                           | -                                             | -                     | -                     | 2.884,31         | 2.884,31     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 173,61                                  | 173,61  | -                     |                  |  |
| 143 | UBND xã Kim Sơn            | 23,06        | 23,06                                              | -                                             | -                     | -                     | 23,06            | 23,06        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 144 | UBND xã Vạn Đức            | 21.678,34    | 21.678,34                                          | -                                             | -                     | -                     | 24.407,66        | 24.407,66    | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 112,59                                  | 112,59  | -                     |                  |  |
| 145 | UBND xã Ân Hào             | 794,48       | 794,48                                             | -                                             | -                     | -                     | 794,48           | 794,48       | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 146 | UBND xã Văn Canh           | 5.065,58     | 5.065,58                                           | -                                             | -                     | -                     | 5.065,58         | 5.065,58     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 147 | UBND xã Canh Vinh          | 2.583,07     | 2.583,07                                           | -                                             | -                     | -                     | 1.711,60         | 1.711,60     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 66,26                                   | 66,26   | -                     |                  |  |
| 148 | UBND xã Canh Liên          | 30,17        | 30,17                                              | -                                             | -                     | -                     | 30,17            | 30,17        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 149 | UBND xã Vĩnh Thạnh         | 7.588,00     | 7.588,00                                           | -                                             | -                     | -                     | 7.606,57         | 7.606,57     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,24                                  | 100,24  | -                     |                  |  |
| 150 | UBND xã Vĩnh Thịnh         | 5.394,31     | 5.394,31                                           | -                                             | -                     | -                     | 5.394,31         | 5.394,31     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 151 | UBND xã Vĩnh Quang         | 17,92        | 17,92                                              | -                                             | -                     | -                     | 17,92            | 17,92        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 152 | UBND xã Vĩnh Sơn           | 63,18        | 63,18                                              | -                                             | -                     | -                     | 63,18            | 63,18        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 153 | UBND xã An Hòa             | 5.244,26     | 5.244,26                                           | -                                             | -                     | -                     | 5.244,26         | 5.244,26     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 154 | UBND xã An Lão             | 5.135,51     | 5.135,51                                           | -                                             | -                     | -                     | 5.135,51         | 5.135,51     | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 155 | UBND xã An Vinh            | 34,55        | 34,55                                              | -                                             | -                     | -                     | 34,55            | 34,55        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 156 | UBND xã An Toàn            | 17,63        | 17,63                                              | -                                             | -                     | -                     | 17,63            | 17,63        | -                                                  | -                                             | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 100,00                                  | 100,00  | -                     |                  |  |
| 157 | Thành phố Quy Nhơn         | 1.022.157,64 | 467.457,55                                         | 554.700,09                                    | 20,00                 | -                     | 20,00            | 1.022.177,64 | 460.654,27                                         | 554.630,93                                    |                                              |                                  | 6.892,43              | 6.803,27              | 89,16            | -                                       | 100,00  | 100,00                | 100,00           |  |
| 158 | Huyện Hoài Ân              | 379.383,21   | 104.180,54                                         | 275.202,66                                    | 19.531,67             | 13.852,00             | 5.679,67         | 398.914,87   | 93.215,18                                          | 274.867,13                                    |                                              |                                  | 30.832,56             | 24.817,36             | 6.015,20         | -                                       | 105,15  | 100,00                | 100,00           |  |
| 159 | Huyện An Lão               | 279.543,11   | 84.256,23                                          | 195.286,88                                    | 6.860,73              | -                     | 6.860,73         | 286.403,84   | 47.271,40                                          | 189.577,74                                    |                                              |                                  | 49.554,70             | 36.984,83             | 12.569,87        | -                                       | 102,45  | 100,00                | 100,00           |  |
| 160 | Huyện Phù Mỹ               | 627.572,56   | 250.359,16                                         | 377.213,40                                    | 9.735,23              | 9.735,23              | -                | 637.307,79   | 246.164,39                                         | 377.213,40                                    |                                              |                                  | 13.930,00             | 13.930,00             | -                | -                                       | 101,55  | 100,00                | 100,00           |  |
| 161 | Huyện Phù Cát              | 487.006,89   | 92.651,83                                          | 394.355,06                                    | 4,50                  | -                     | 4,50             | 487.011,39   | 92.651,83                                          | 394.355,06                                    |                                              |                                  | 4,50                  | -                     | 4,50             | -                                       | 100,00  | 100,00                | 100,00           |  |
| 162 | Thị xã An Nhơn             | 737.583,20   | 341.776,96                                         | 395.806,25                                    | 157,18                | -                     | 157,18           | 737.740,39   | 341.776,96                                         | 394.904,02                                    |                                              |                                  | 1.059,41              | -                     | 1.059,41         | -                                       | 100,02  | 100,00                | 100,00           |  |
| 163 | Huyện Tây Sơn              | 399.126,93   | 91.353,85                                          | 307.773,08                                    | 17.524,43             | 17.426,43             | 98,00            | 416.651,36   | 94.423,79                                          | 303.726,42                                    |                                              |                                  | 18.501,14             | 14.356,48             | 4.144,67         | -                                       | 104,39  | 100,00                | 100,00           |  |
| 164 | Huyện Vĩnh Thạnh           | 215.288,43   | 24.417,20                                          | 190.871,22                                    | 11.504,26             | 10.973,19             | 531,07           | 226.792,69   | 18.929,82                                          | 190.204,22                                    |                                              |                                  | 17.658,66             | 16.460,58             | 1.198,07         | -                                       | 105,34  | 100,00                | 100,00           |  |
| 165 | Huyện Văn Canh             | 216.726,01   | 36.411,70                                          | 180.314,31                                    | 42,68                 | -                     | 42,68            | 216.768,69   | 25.241,60                                          | 180.120,76                                    |                                              |                                  | 11.406,33             | 11.170,10             | 236,23           | -                                       | 100,02  | 100,00                | 100,00           |  |
| 166 | Huyện Tuy Phước            | 531.218,64   | 175.463,14                                         | 355.755,50                                    | 539,62                | -                     | 539,62           | 531.758,26   | 175.463,14                                         | 355.810,92                                    |                                              |                                  | 484,20                | -                     | 484,20           | -                                       | 100,10  | 100,00                | 100,00           |  |
| 167 | Thị xã Hoài Nhơn           | 1.082.533,49 | 636.979,14                                         | 445.554,35                                    | 65,92                 | -                     | 65,92            | 1.082.599,41 | 636.979,14                                         | 445.554,35                                    |                                              |                                  | 65,92                 | -</                   |                  |                                         |         |                       |                  |  |

| STT  | Tên đơn vị                                                                                                  | Dự toán      |                                                    |                                               |                       |                       |                  | Quyết toán    |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  | So sánh (%)                             |         |                       |                  |        |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|--------|
|      |                                                                                                             | Tổng số      | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |        |
|      |                                                                                                             |              |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |               |                                                    |                                               |                                              |                                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |         |                       |                  |        |
| 176  | Thị xã Ayun Pa                                                                                              | 137.287,12   | 16.292,29                                          | 120.994,82                                    | 176,85                | -                     | 176,85           | 137.463,97    | 16.292,29                                          | 120.994,82                                    |                                              |                                  |                       | 176,85                | -                | 176,85                                  | -       | 100,13                | 100,00           | 100,00 |
| 177  | Huyện Krông Pa                                                                                              | 348.487,99   | 60.306,77                                          | 288.181,22                                    | 633,65                | -                     | 633,65           | 349.121,63    | 55.641,49                                          | 287.888,38                                    |                                              |                                  |                       | 5.591,76              | 4.665,28         | 926,49                                  | -       | 100,18                | 100,00           | 100,00 |
| 178  | Huyện Đức Cơ                                                                                                | 290.819,79   | 33.905,00                                          | 256.914,80                                    | 5.167,34              | -                     | 5.167,34         | 295.987,13    | 26.070,87                                          | 256.397,44                                    |                                              |                                  |                       | 13.518,82             | 7.834,13         | 5.684,69                                | -       | 101,78                | 100,00           | 100,00 |
| 179  | Huyện Ia Grai                                                                                               | 331.268,64   | 38.519,10                                          | 292.749,54                                    | 11.169,34             | 10.222,00             | 947,34           | 342.437,97    | 28.388,83                                          | 292.640,04                                    |                                              |                                  |                       | 21.409,11             | 20.352,27        | 1.056,84                                | -       | 103,37                | 100,00           | 100,00 |
| 180  | Huyện Chư Păh                                                                                               | 280.449,55   | 39.293,49                                          | 241.156,06                                    | 750,61                | -                     | 750,61           | 281.200,15    | 21.873,06                                          | 241.156,06                                    |                                              |                                  |                       | 18.171,03             | 17.420,43        | 750,61                                  | -       | 100,27                | 100,00           | 100,00 |
| 181  | Huyện Ia Pa                                                                                                 | 183.947,41   | 12.905,85                                          | 171.041,55                                    | 852,73                | -                     | 852,73           | 184.800,14    | 6.849,12                                           | 170.832,30                                    |                                              |                                  |                       | 7.118,72              | 6.056,74         | 1.061,98                                | -       | 100,46                | 100,00           | 100,00 |
| 182  | Huyện Đak Pơ                                                                                                | 136.277,26   | 15.448,09                                          | 120.829,17                                    | 245,81                | -                     | 245,81           | 136.523,07    | 14.916,57                                          | 120.709,84                                    |                                              |                                  |                       | 896,66                | 531,52           | 365,14                                  | -       | 100,18                | 100,00           | 100,00 |
| 183  | Huyện Phú Thiện                                                                                             | 235.458,33   | 23.072,76                                          | 212.385,58                                    | 6.996,26              | 2.970,00              | 4.026,26         | 242.454,59    | 17.269,74                                          | 209.638,38                                    |                                              |                                  |                       | 15.546,48             | 8.773,02         | 6.773,46                                | -       | 102,97                | 100,00           | 100,00 |
| 184  | Huyện Chư Pưh                                                                                               | 271.071,03   | 47.122,48                                          | 223.948,55                                    | 11.288,34             | 10.768,00             | 520,34           | 282.359,37    | 23.158,75                                          | 222.848,15                                    |                                              |                                  |                       | 36.352,46             | 34.731,73        | 1.620,73                                | -       | 104,16                | 100,00           | 100,00 |
| II   | CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỂM A, B VÀ C KHOẢN 5 ĐIỀU 9 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | -            |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 30.226,00     |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |         |                       |                  |        |
| III  | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY                                                      | 38.960,00    |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 27.001,65     |                                                    |                                               | 27.001,65                                    |                                  |                       |                       |                  |                                         |         | 69,31                 |                  |        |
| IV   | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)                                                                        | 2.760,00     |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 2.760,00      |                                                    |                                               |                                              | 2.760,00                         |                       |                       |                  |                                         |         | 100,00                |                  |        |
| V    | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                                                                        | 658.071,00   |                                                    |                                               |                       |                       |                  | -             |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |         | -                     |                  |        |
| VI   | CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI                                                              | 5.169.741,00 |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 15.768.815,76 |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |         | 305,02                |                  |        |
| VII  | CHI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                              | -            |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 8.337.041,62  |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |         |                       |                  |        |
| VIII | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                                                                     | -            |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 15.563.085,97 |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  | 15.563.085,97                           |         |                       |                  |        |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị (1)        | Mã địa bàn | Dự toán       |                       |                  | Chi CTMTQG | Tổng số        | Quyết toán            |                               |                           |                  |                               |                           |              |                       |                  |                               |                            |         | So sánh (%)           |                  |            |  |
|-----|-----------------------|------------|---------------|-----------------------|------------------|------------|----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------|-----------------------|------------------|------------|--|
|     |                       |            | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |            |                | Chi đầu tư phát triển |                               |                           | Chi thường xuyên |                               |                           | Chi CTMTQG   |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp ngân sách cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG |  |
|     |                       |            |               |                       |                  |            |                | Tổng số               | Trong đó                      |                           | Tổng số          | Trong đó                      |                           | Tổng số      | Trong đó              |                  |                               |                            |         |                       |                  |            |  |
|     |                       |            |               |                       |                  |            |                |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                  | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |              | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |                            |         |                       |                  |            |  |
| A   | B                     |            | 1=2+3+4       | 2                     | 3                | 4          | 5=6+9+12+15+16 | 6                     | 7                             | 8                         | 9                | 10                            | 11                        | 12=13+14     | 13                    | 14               | 15                            | 16                         | 17=5/1  | 18=6/2                | 19=9/3           | 20=12/4    |  |
|     | TỔNG SỐ               |            | 12.316.428,00 | 3.261.242,00          | 9.033.326,00     | 21.860,00  | 20.998.281,87  | 3.007.578,95          | 279.336,12                    | -                         | 13.076.174,15    | 4.624.291,21                  | 170,77                    | 1.842.216,37 | 1.139.420,87          | 702.795,50       | 2.978.241,15                  | 94.071,23                  | 170,49  | 92,22                 | 144,75           | 8.427,34   |  |
| 1   | Phường Quy Nhơn       | 21583      | 259.669,00    | 72.481,00             | 187.188,00       |            | 407.639,67     | 25.048,05             | 12.060,53                     | -                         | 282.979,26       | 114.683,41                    | -                         | 146,17       | -                     | 146,17           | 98.297,36                     | 1.168,83                   | 156,98  | 34,56                 | 151,17           |            |  |
| 2   | Phường Quy Nhơn Đông  | 21601      | 244.212,00    | 164.308,00            | 79.904,00        |            | 342.429,02     | 25.372,97             | 147,78                        | -                         | 117.496,83       | 40.522,42                     | -                         | 207,29       | -                     | 207,29           | 198.932,28                    | 419,65                     | 140,22  | 15,44                 | 147,05           |            |  |
| 3   | Phường Quy Nhơn Tây   | 21589      | 114.726,00    | 68.735,00             | 45.991,00        |            | 139.810,12     | 32.943,41             | 1.877,30                      | -                         | 63.692,65        | 21.467,87                     | -                         | 746,00       | -                     | 746,00           | 41.921,56                     | 506,50                     | 121,86  | 47,93                 | 138,49           |            |  |
| 4   | Phường Quy Nhơn Nam   | 21592      | 135.438,00    | 18.087,00             | 117.351,00       |            | 210.043,91     | 12.058,18             | 6.572,00                      | -                         | 165.710,41       | 84.637,92                     | -                         | 3,75         | -                     | 3,75             | 32.142,09                     | 129,48                     | 155,08  | 66,67                 | 141,21           |            |  |
| 5   | Phường Quy Nhơn Bắc   | 21553      | 200.719,00    | 136.465,00            | 64.254,00        |            | 280.835,41     | 37.441,32             | -                             | -                         | 89.076,83        | 36.895,80                     | -                         | 82,52        | -                     | 82,52            | 153.995,58                    | 239,16                     | 139,91  | 27,44                 | 138,63           |            |  |
| 6   | Xã Nhơn Châu          | 21607      | 31.497,00     | 16.646,00             | 14.851,00        |            | 50.472,56      | 14.271,25             | 4.083,00                      | -                         | 19.087,79        | 3.028,36                      | -                         | 26,46        | -                     | 26,46            | 17.062,35                     | 24,72                      | 160,25  | 85,73                 | 128,53           |            |  |
| 7   | Phường Bình Định      | 21907      | 175.546,00    | 89.988,00             | 85.558,00        |            | 352.879,71     | 177.857,77            | 3.488,15                      | -                         | 149.687,20       | 45.061,98                     | -                         | 2.888,21     | 1.780,00              | 1.108,21         | 22.058,75                     | 387,78                     | 201,02  | 197,65                | 174,95           |            |  |
| 8   | Phường An Nhơn        | 21910      | 139.330,00    | 70.769,00             | 68.561,00        |            | 340.261,22     | 182.322,05            | 4.037,03                      | -                         | 123.035,11       | 47.379,38                     | -                         | 3.628,73     | 1.780,00              | 1.848,73         | 31.100,97                     | 174,36                     | 244,21  | 257,63                | 179,45           |            |  |
| 9   | Phường An Nhơn Đông   | 21934      | 130.763,00    | 87.145,00             | 43.618,00        |            | 193.978,42     | 100.364,47            | 953,96                        | -                         | 76.169,66        | 24.819,07                     | -                         | 1.759,69     | 694,00                | 1.065,69         | 15.683,20                     | 1,40                       | 148,34  | 115,17                | 174,63           |            |  |
| 10  | Xã An Nhơn Tây        | 21940      | 100.367,00    | 63.777,00             | 36.590,00        |            | 161.828,80     | 73.740,50             | 5.658,31                      | -                         | 68.539,78        | 18.906,36                     | -                         | 3.585,04     | 1.912,00              | 1.673,04         | 15.681,03                     | 282,45                     | 161,24  | 115,62                | 187,32           |            |  |
| 11  | Phường An Nhơn Nam    | 21943      | 83.543,00     | 36.531,00             | 47.012,00        |            | 170.576,79     | 64.905,87             | 2.329,59                      | -                         | 88.227,47        | 30.210,34                     | -                         | 2.300,06     | 1.086,00              | 1.214,06         | 15.143,39                     | -                          | 204,18  | 177,67                | 187,67           |            |  |
| 12  | Phường An Nhơn Bắc    | 21925      | 126.946,00    | 63.945,00             | 63.001,00        |            | 260.334,27     | 108.902,12            | 1.986,47                      | -                         | 118.775,75       | 38.641,74                     | 12,61                     | 2.268,98     | 1.388,00              | 880,98           | 30.386,90                     | 0,52                       | 205,07  | 170,31                | 188,53           |            |  |
| 13  | Phường Bồng Sơn       | 21640      | 156.875,00    | 87.611,00             | 69.264,00        |            | 229.282,78     | 58.187,60             | 2.077,38                      | -                         | 134.789,78       | 48.513,18                     | 12,36                     | 397,14       | -                     | 397,14           | 35.878,32                     | 29,94                      | 146,16  | 66,42                 | 194,60           |            |  |
| 14  | Phường Hoài Nhơn      | 21664      | 151.416,00    | 72.058,00             | 79.358,00        |            | 251.273,78     | 96.768,87             | 512,70                        | -                         | 138.045,85       | 54.413,58                     | -                         | 1.587,03     | -                     | 1.587,03         | 14.824,46                     | 47,57                      | 165,95  | 134,29                | 173,95           |            |  |
| 15  | Phường Tam Quan       | 21637      | 100.512,00    | 44.406,00             | 56.106,00        |            | 164.650,61     | 54.546,60             | 718,81                        | -                         | 100.761,09       | 34.344,04                     | -                         | 1.069,43     | 694,00                | 375,43           | 8.250,67                      | 22,82                      | 163,81  | 122,84                | 179,59           |            |  |
| 16  | Phường Hoài Nhơn Đông | 21670      | 104.294,00    | 27.104,00             | 77.190,00        |            | 250.490,13     | 35.879,52             | 1.512,55                      | -                         | 143.276,24       | 51.166,98                     | -                         | 1.656,64     | 1.388,00              | 268,64           | 69.631,69                     | 46,04                      | 240,18  | 132,38                | 185,62           |            |  |
| 17  | Phường Hoài Nhơn Tây  | 21661      | 68.439,00     | 19.298,00             | 49.141,00        |            | 120.159,09     | 21.918,64             | 19,25                         | -                         | 86.911,43        | 31.957,91                     | -                         | 4.255,82     | 2.790,00              | 1.465,82         | 7.056,40                      | 16,82                      | 175,57  | 113,58                | 176,86           |            |  |
| 18  | Phường Hoài Nhơn Nam  | 21673      | 75.957,00     | 29.349,00             | 46.608,00        |            | 150.396,99     | 36.480,67             | -                             | -                         | 92.962,64        | 34.731,79                     | -                         | 1.017,65     | -                     | 1.017,65         | 19.918,13                     | 17,90                      | 198,00  | 124,30                | 199,46           |            |  |
| 19  | Phường Hoài Nhơn Bắc  | 21655      | 138.708,00    | 54.717,00             | 83.991,00        |            | 258.133,03     | 63.832,33             | 221,28                        | -                         | 145.790,52       | 57.667,00                     | 130,80                    | 5.647,47     | 4.008,00              | 1.639,47         | 42.828,22                     | 34,50                      | 186,10  | 116,66                | 173,58           |            |  |
| 20  | Xã Phú Cát            | 21853      | 133.122,00    | 44.185,00             | 88.937,00        |            | 242.907,91     | 67.820,08             | 7.532,71                      | -                         | 154.009,74       | 61.977,59                     | -                         | 4.334,90     | 3.484,00              | 850,90           | 16.743,19                     | -                          | 182,47  | 153,49                | 173,17           |            |  |
| 21  | Xã Xuân An            | 21892      | 90.345,00     | 40.617,00             | 49.728,00        |            | 161.183,86     | 49.688,90             | 7.748,64                      | -                         | 86.020,84        | 30.023,10                     | -                         | 3.217,16     | 1.780,00              | 1.437,16         | 22.256,96                     | -                          | 178,41  | 122,34                | 172,98           |            |  |
| 22  | Xã Ngô Mây            | 21901      | 89.844,00     | 38.702,00             | 51.142,00        |            | 159.658,89     | 36.887,91             | 1.606,22                      | -                         | 96.213,05        | 28.027,13                     | -                         | 6.329,67     | 3.920,23              | 2.409,44         | 20.219,73                     | 8,53                       | 177,71  | 95,31                 | 188,13           |            |  |
| 23  | Xã Cát tiến           | 21880      | 143.265,00    | 75.339,00             | 67.926,00        |            | 167.375,69     | 36.524,56             | 2.900,00                      | -                         | 102.851,04       | 39.369,65                     | -                         | 4.856,85     | 2.172,00              | 2.684,85         | 23.143,24                     | -                          | 116,83  | 48,48                 | 151,42           |            |  |
| 24  | Xã Đê Gi              | 21859      | 187.458,00    | 102.506,00            | 84.952,00        |            | 293.860,32     | 100.563,68            | 8.409,51                      | -                         | 138.577,05       | 55.620,65                     | -                         | 2.709,16     | 1.388,00              | 1.321,16         | 51.877,28                     | 133,15                     | 156,76  | 98,11                 | 163,12           |            |  |
| 25  | Xã Hòa Hội            | 21871      | 74.678,00     | 28.441,00             | 46.237,00        |            | 125.169,66     | 32.424,86             | 3.787,95                      | -                         | 77.693,14        | 26.227,02                     | -                         | 4.827,63     | 3.484,00              | 1.343,63         | 10.224,04                     | -                          | 167,61  | 114,01                | 168,03           |            |  |
| 26  | Xã Hội Sơn            | 21868      | 53.520,00     | 14.922,00             | 38.598,00        |            | 87.438,80      | 14.263,43             | 8.037,04                      | -                         | 56.615,48        | 18.926,14                     | -                         | 4.179,18     | 2.172,00              | 2.007,18         | 12.378,20                     | 2,52                       | 163,38  | 95,59                 | 146,68           |            |  |
| 27  | Xã Phú Mỹ             | 21730      | 108.376,00    | 43.705,00             | 64.671,00        |            | 302.824,38     | 124.468,20            | 4.793,56                      | -                         | 139.213,26       | 34.128,52                     | -                         | 3.092,79     | 1.209,00              | 1.883,79         | 35.990,13                     | 60,00                      | 279,42  | 284,79                | 215,26           |            |  |
| 28  | Xã An Lương           | 21769      | 92.848,00     | 17.603,00             | 75.245,00        |            | 205.483,83     | 48.095,57             | 2.129,06                      | -                         | 126.156,60       | 45.264,09                     | -                         | 8.652,74     | 5.863,62              | 2.789,12         | 22.578,92                     | -                          | 221,31  | 273,22                | 167,66           |            |  |
| 29  | Xã Bình Dương         | 21733      | 90.382,00     | 31.319,00             | 59.063,00        |            | 149.872,32     | 32.211,02             | 1.005,96                      | -                         | 100.233,98       | 35.117,43                     | -                         | 5.147,96     | 3.030,35              | 2.117,60         | 12.139,68                     | 139,69                     | 165,82  | 102,85                | 169,71           |            |  |
| 30  | Xã Phú Mỹ Đông        | 21751      | 90.587,00     | 13.926,00             | 76.661,00        |            | 182.387,54     | 36.244,51             | 2.126,26                      | -                         | 125.893,14       | 48.877,08                     | -                         | 6.012,20     | 3.258,00              | 2.754,21         | 14.043,18                     | 194,50                     | 201,34  | 260,27                | 164,22           |            |  |
| 31  | Xã Phú Mỹ Tây         | 21757      | 47.733,00     | 10.803,00             | 36.930,00        |            | 105.596,08     | 25.565,90             | 923,98                        | -                         | 63.396,41        | 18.469,56                     | -                         | 2.570,29     | 1.780,00              | 790,29           | 14.060,62                     | 2,85                       | 221,22  | 236,66                | 171,67           |            |  |
| 32  | Xã Phú Mỹ Nam         | 21775      | 71.537,00     | 19.063,00             | 52.474,00        |            | 141.418,07     | 20.909,29             | 2.017,93                      | -                         | 97.802,96        | 26.388,05                     | -                         | 7.597,98     | 3.368,65              | 4.229,33         | 15.107,83                     | -                          | 197,69  | 109,69                | 186,38           |            |  |
| 33  | Xã Phú Mỹ Bắc         | 21739      | 84.568,00     | 18.683,00             | 65.885,00        |            | 159.443,25     | 29.035,87             | 2.461,10                      | -                         | 110.537,48       | 38.658,80                     | -                         | 4.994,83     | 2.858,00              | 2.136,83         | 14.875,07                     | -                          | 188,54  | 155,41                | 167,77           |            |  |
| 34  | Xã Tuy Phước          | 21952      | 279.390,00    | 133.693,00            | 145.697,00       |            | 371.231,68     | 94.951,23             | 6.267,57                      | -                         | 225.863,10       | 78.025,83                     | -                         | 6.314,49     | 4.321,59              | 1.992,90         | 44.079,73                     | 23,13                      | 132,87  | 71,02                 | 155,02           |            |  |
| 35  | Xã Tuy Phước Đông     | 21970      | 205.537,00    | 98.142,00             | 107.395,00       |            | 308.381,17     | 90.793,49             | 3.453,11                      | -                         | 167.401,76       | 55.612,44                     | -                         | 12.460,22    | 7.192,20              | 5.268,02         | 37.691,30                     | 34,40                      | 150,04  | 92,51                 | 155,87           |            |  |
| 36  | Xã Tuy Phước Tây      | 21985      | 102.148,00    | 35.549,00             | 66.599,00        |            | 166.077,79     | 30.401,54             | 6.449,12                      | -                         | 102.146,54       | 32.390,63                     | -                         | 4.811,49     | 2.418,91              | 2.392,59         | 28.718,22                     | -                          | 162,59  | 85,52                 | 153,38           |            |  |
| 37  | Xã Tuy Phước Bắc      | 21964      | 158.092,00    | 60.152,00             | 97.940,00        |            | 242.595,47     | 60.605,82             | 3.369,42                      | -                         | 153.530,06       | 49.248,71                     | -                         | 7.609,21     | 5.347,94              | 2.261,27         | 20.783,60                     | 66,78                      | 153,45  | 100,75                | 156,76           |            |  |
| 38  | Xã Tây Sơn            | 21808      | 156.660,00    | 66.280,00             | 90.380,00        |            | 226.836,88     | 28.693,08             | 1.081,48                      | -                         | 167.767,47       | 56.489,92                     | -                         | 13.698,06    | 11.206,54             | 2.491,52         | 16.678,27                     | -                          | 144,80  | 43,29                 | 185,62           |            |  |
| 39  | Xã Bình Khê           | 21820      | 59.1          |                       |                  |            |                |                       |                               |                           |                  |                               |                           |              |                       |                  |                               |                            |         |                       |                  |            |  |

| STT | Tên đơn vị (1)    | Mã địa bàn | Dự toán    |                       |                  | Chi CTMTQG | Tổng số    | Quyết toán            |           |                  |            |            |           | So sánh (%)                   |                            |           |                       |                  |            |                               |                           |                               |
|-----|-------------------|------------|------------|-----------------------|------------------|------------|------------|-----------------------|-----------|------------------|------------|------------|-----------|-------------------------------|----------------------------|-----------|-----------------------|------------------|------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|     |                   |            | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |            |            | Chi đầu tư phát triển |           | Chi thường xuyên |            | Chi CTMTQG |           | Chi chuyên nguồn sang năm sau | Chi nộp ngân sách cấp trên | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG |                               |                           |                               |
|     |                   |            |            |                       |                  |            |            | Tổng số               | Trong đó  | Tổng số          | Trong đó   | Tổng số    | Trong đó  |                               |                            |           |                       |                  |            |                               |                           |                               |
|     |                   |            |            |                       |                  |            |            |                       |           |                  |            |            |           |                               |                            |           |                       |                  |            | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề |
| 42  | Xã Bình An        | 21829      | 96.245,00  | 29.850,00             | 66.395,00        | 185.804,25 | 36.072,96  | 4.190,54              | -         | 118.613,22       | 38.044,41  | -          | 6.322,87  | 4.212,00                      | 2.110,87                   | 24.795,20 | -                     | 193,05           | 120,85     | 178,65                        |                           |                               |
| 43  | Xã Hoài Ân        | 21688      | 97.532,00  | 19.839,00             | 77.693,00        | 193.209,46 | 26.587,21  | 1.744,22              | -         | 143.731,93       | 47.186,89  | -          | 5.235,85  | 1.854,18                      | 3.381,67                   | 17.654,47 | -                     | 198,10           | 134,01     | 185,00                        |                           |                               |
| 44  | Xã Ân Tường       | 21715      | 64.028,00  | 9.898,00              | 54.130,00        | 126.816,59 | 7.910,22   | 952,11                | -         | 96.832,79        | 30.868,23  | -          | 11.868,93 | 5.169,58                      | 6.699,35                   | 10.204,65 | -                     | 198,06           | 79,92      | 178,89                        |                           |                               |
| 45  | Xã Kim Sơn        | 21727      | 44.797,00  | 5.250,00              | 39.547,00        | 85.117,66  | 1.207,73   | 14,12                 | -         | 65.790,49        | 19.514,80  | -          | 9.955,89  | 3.493,48                      | 6.462,42                   | 8.163,55  | -                     | 190,01           | 23,00      | 166,36                        |                           |                               |
| 46  | Xã Vạn Đức        | 21703      | 54.168,00  | 8.229,00              | 45.939,00        | 111.128,81 | 8.199,76   | 650,00                | -         | 79.638,12        | 24.793,12  | -          | 10.550,50 | 4.046,56                      | 6.503,93                   | 12.740,44 | -                     | 205,16           | 99,64      | 173,36                        |                           |                               |
| 47  | Xã Ân Hào         | 21697      | 51.800,00  | 9.272,00              | 42.528,00        | 101.092,86 | 6.850,10   | 1.500,00              | -         | 79.268,14        | 23.647,58  | -          | 3.852,53  | 1.176,78                      | 2.675,75                   | 11.122,09 | -                     | 195,16           | 73,88      | 186,39                        |                           |                               |
| 48  | Xã Văn Canh       | 21994      | 112.955,00 | 22.038,00             | 90.917,00        | 222.184,77 | 2.342,73   | 452,70                | -         | 125.468,05       | 40.533,96  | -          | 23.877,21 | 14.025,70                     | 9.851,51                   | 70.496,77 | -                     | 196,70           | 10,63      | 138,00                        |                           |                               |
| 49  | Xã Canh Vinh      | 22006      | 70.972,00  | 5.909,00              | 65.063,00        | 146.931,99 | 1.073,06   | -                     | -         | 100.252,98       | 27.758,59  | -          | 8.326,05  | 1.374,19                      | 6.951,86                   | 37.279,89 | -                     | 207,03           | 18,16      | 154,09                        |                           |                               |
| 50  | Xã Canh Liên      | 21997      | 31.119,00  | 356,00                | 30.763,00        | 55.220,16  | 110,56     | -                     | -         | 40.996,63        | 8.964,77   | -          | 4.917,20  | 851,37                        | 4.065,83                   | 9.195,76  | -                     | 177,45           | 31,06      | 133,27                        |                           |                               |
| 51  | Xã Vĩnh Thạnh     | 21786      | 60.276,00  | 1.957,00              | 58.319,00        | 103.494,72 | 1.787,62   | -                     | -         | 88.252,56        | 25.341,11  | -          | 5.052,57  | 1.417,14                      | 3.635,43                   | 8.398,47  | 3,50                  | 171,70           | 91,34      | 151,33                        |                           |                               |
| 52  | Xã Vĩnh Thịnh     | 21796      | 55.862,00  | 2.792,00              | 53.070,00        | 121.957,58 | 8.767,44   | 7.004,15              | -         | 74.757,36        | 25.101,81  | -          | 11.535,68 | 3.917,89                      | 7.617,80                   | 26.859,20 | 37,90                 | 218,32           | 314,02     | 140,87                        |                           |                               |
| 53  | Xã Vĩnh Quang     | 21805      | 55.882,00  | 707,00                | 55.175,00        | 95.372,46  | 1.042,05   | -                     | -         | 71.725,32        | 23.492,74  | -          | 13.268,38 | 1.759,16                      | 11.509,22                  | 9.283,41  | 53,31                 | 170,67           | 147,39     | 130,00                        |                           |                               |
| 54  | Xã Vĩnh Sơn       | 21787      | 56.163,00  | 852,00                | 55.311,00        | 95.881,86  | 1.295,20   | -                     | -         | 67.505,82        | 24.656,24  | -          | 14.428,80 | 2.196,31                      | 12.232,50                  | 12.429,44 | 222,59                | 170,72           | 152,02     | 122,05                        |                           |                               |
| 55  | Xã An Hòa         | 21628      | 67.641,00  | 9.409,00              | 58.232,00        | 125.419,62 | 4.115,12   | -                     | -         | 94.855,71        | 31.377,75  | -          | 15.074,67 | 3.669,78                      | 11.404,89                  | 11.132,15 | 241,97                | 185,42           | 43,74      | 162,89                        |                           |                               |
| 56  | Xã An Lão         | 21609      | 89.691,00  | 12.200,00             | 77.491,00        | 192.923,81 | 2.809,71   | 223,46                | -         | 136.327,90       | 34.643,21  | -          | 22.715,19 | 11.259,75                     | 11.455,44                  | 27.375,64 | 3.695,37              | 215,10           | 23,03      | 175,93                        |                           |                               |
| 57  | Xã An Vinh        | 21616      | 66.955,00  | 3.140,00              | 63.815,00        | 139.623,29 | 595,93     | -                     | -         | 86.966,86        | 19.481,96  | -          | 21.549,20 | 9.179,94                      | 12.369,26                  | 29.895,97 | 615,33                | 208,53           | 18,98      | 136,28                        |                           |                               |
| 58  | Xã An Toàn        | 21622      | 32.465,00  | 1.774,00              | 30.691,00        | 80.007,13  | -          | -                     | -         | 45.890,78        | 7.287,08   | -          | 10.416,76 | 5.793,29                      | 4.623,46                   | 22.954,80 | 744,80                | 246,44           | -          | 149,53                        |                           |                               |
| 59  | Phường Pleiku     | 23575      | 164.212,00 | 31.187,00             | 132.941,00       | 84,00      | 261.064,48 | 15.992,00             | 9.134,68  | -                | 189.106,60 | 61.811,35  | -         | 10.134,53                     | 9.349,08                   | 785,45    | 44.827,11             | 1.004,25         | 158,98     | 51,28                         | 142,25                    | 12.064,91                     |
| 60  | Phường Hội Phú    | 23586      | 112.414,00 | 14.851,00             | 97.563,00        | -          | 142.833,57 | 10.999,30             | 738,29    | -                | 107.063,27 | 51.278,57  | -         | 302,81                        | -                          | 302,81    | 24.069,01             | 399,17           | 127,06     | 74,06                         | 109,74                    |                               |
| 61  | Phường Thống Nhất | 23584      | 128.488,00 | 40.779,00             | 87.709,00        | -          | 176.529,14 | 35.128,14             | -         | -                | 112.520,41 | 52.976,64  | -         | 325,19                        | -                          | 325,19    | 28.077,09             | 478,31           | 137,39     | 86,14                         | 128,29                    |                               |
| 62  | Phường Diên Hồng  | 23563      | 271.918,00 | 166.470,00            | 105.366,00       | 82,00      | 283.077,28 | 84.045,14             | -         | -                | 124.112,08 | 56.048,63  | -         | 7.646,87                      | 7.305,90                   | 340,97    | 66.247,74             | 1.025,45         | 104,10     | 50,49                         | 117,79                    | 9.325,45                      |
| 63  | Phường An Phú     | 23602      | 147.139,00 | 65.083,00             | 81.769,00        | 287,00     | 188.168,75 | 46.548,69             | 30.571,95 | -                | 99.205,62  | 35.525,63  | -         | 14.784,85                     | 12.862,75                  | 1.922,10  | 27.111,08             | 518,50           | 127,89     | 71,52                         | 121,32                    | 5.151,52                      |
| 64  | Xã Biển Hồ        | 23590      | 153.486,00 | 59.052,00             | 91.450,00        | 2.984,00   | 279.695,81 | 26.807,89             | 23.928,49 | -                | 128.160,20 | 49.203,27  | -         | 37.765,82                     | 33.703,54                  | 4.062,28  | 74.580,81             | 12.381,09        | 182,23     | 45,40                         | 140,14                    | 1.265,61                      |
| 65  | Xã Gào            | 23611      | 70.069,00  | 15.862,00             | 53.995,00        | 212,00     | 132.847,39 | 28.673,32             | 15.040,23 | -                | 62.260,78  | 19.226,09  | -         | 20.491,70                     | 16.945,82                  | 3.545,88  | 21.056,64             | 364,95           | 189,60     | 180,77                        | 115,31                    | 9.665,90                      |
| 66  | Xã Dak Đoa        | 23677      | 106.368,00 | 15.942,00             | 90.426,00        | -          | 179.837,19 | 24.746,03             | 20,60     | -                | 119.712,40 | 46.228,24  | -         | 7.339,73                      | 4.032,92                   | 3.306,82  | 28.035,52             | 3,50             | 169,07     | 155,23                        | 132,39                    |                               |
| 67  | Xã Kon Gang       | 23701      | 64.725,00  | 543,00                | 64.182,00        | -          | 116.674,35 | 4.838,33              | 157,24    | -                | 80.778,50  | 25.137,19  | -         | 16.374,17                     | 10.950,06                  | 5.424,11  | 14.391,52             | 291,83           | 180,26     | 891,04                        | 125,86                    |                               |
| 68  | Xã Ia Băng        | 23710      | 77.393,00  | 1.992,00              | 75.401,00        | -          | 140.253,37 | 4.181,89              | 1.450,06  | -                | 99.556,36  | 44.385,55  | -         | 20.157,93                     | 9.204,02                   | 10.953,91 | 16.080,22             | 276,98           | 181,22     | 209,93                        | 132,04                    |                               |
| 69  | Xã KĐang          | 23714      | 66.815,00  | 6.368,00              | 60.447,00        | -          | 132.585,43 | 8.739,46              | -         | -                | 86.241,21  | 30.132,95  | 15,00     | 24.308,61                     | 18.793,09                  | 5.515,53  | 12.638,58             | 657,56           | 198,44     | 137,24                        | 142,67                    |                               |
| 70  | Xã Dak Somei      | 23683      | 47.917,00  | 176,00                | 47.741,00        | -          | 98.833,50  | 819,74                | 300,74    | -                | 61.949,07  | 26.888,86  | -         | 19.523,15                     | 8.795,07                   | 10.728,08 | 16.382,51             | 159,04           | 206,26     | 465,76                        | 129,76                    |                               |
| 71  | Xã Mang Yang      | 23794      | 119.399,00 | 28.396,00             | 90.543,00        | 460,00     | 180.748,34 | 10.515,68             | -         | -                | 124.063,75 | 47.223,95  | -         | 11.030,95                     | 6.822,39                   | 4.208,56  | 34.907,68             | 230,29           | 151,38     | 37,03                         | 137,02                    | 2.398,03                      |
| 72  | Xã Lơ Pang        | 23812      | 78.159,00  | 10.094,00             | 67.902,00        | 163,00     | 159.667,34 | 3.541,12              | -         | -                | 86.030,21  | 31.539,39  | -         | 40.767,36                     | 28.431,57                  | 12.335,79 | 29.149,64             | 179,02           | 204,29     | 35,08                         | 126,70                    | 25.010,65                     |
| 73  | Xã Kon Chiêng     | 23818      | 48.021,00  | 1.559,00              | 46.402,00        | 60,00      | 85.694,00  | 1.169,91              | -         | -                | 51.910,60  | 18.967,28  | -         | 23.083,93                     | 9.074,58                   | 14.009,34 | 9.529,57              | -                | 178,45     | 75,04                         | 111,87                    | 38.473,21                     |
| 74  | Xã Hra            | 23799      | 51.686,00  | 4.201,00              | 47.177,00        | 308,00     | 82.374,31  | 13,00                 | -         | -                | 55.851,54  | 22.450,02  | -         | 19.029,19                     | 10.866,66                  | 8.162,54  | 7.338,23              | 142,35           | 159,37     | 0,31                          | 118,39                    | 6.178,31                      |
| 75  | Xã Ayun           | 23798      | 45.196,00  | 848,00                | 44.170,00        | 178,00     | 81.149,61  | 624,47                | -         | -                | 55.178,01  | 18.593,03  | -         | 14.172,45                     | 7.245,80                   | 6.926,65  | 11.042,59             | 132,09           | 179,55     | 73,64                         | 124,92                    | 7.962,05                      |
| 76  | Phường An Khê     | 23617      | 127.348,00 | 5.987,00              | 121.027,00       | 334,00     | 217.212,85 | 6.071,63              | 561,85    | -                | 201.832,16 | 62.204,93  | -         | 1.648,55                      | -                          | 1.648,55  | 7.340,43              | 320,08           | 170,57     | 101,41                        | 166,77                    | 493,58                        |
| 77  | Phường An Bình    | 23614      | 76.075,00  | 4.323,00              | 70.176,00        | 1.576,00   | 148.971,40 | 21.619,02             | -         | -                | 110.117,49 | 41.220,96  | -         | 11.295,96                     | 6.540,60                   | 4.755,36  | 5.545,70              | 393,22           | 195,82     | 500,09                        | 156,92                    | 716,75                        |
| 78  | Xã Cửu An         | 23629      | 66.105,00  | 5.114,00              | 60.166,00        | 825,00     | 110.533,59 | 4.294,29              | -         | -                | 94.931,95  | 29.663,17  | -         | 6.487,28                      | 4.793,55                   | 1.693,73  | 4.443,56              | 376,52           | 167,21     | 83,97                         | 157,78                    | 786,34                        |
| 79  | Xã Khang          | 23638      | 111.445,00 | 14.113,00             | 97.072,00        | 260,00     | 184.467,06 | 15.772,69             | 173,52    | -                | 124.860,76 | 50.056,45  | -         | 33.522,91                     | 27.111,63                  | 6.411,27  | 9.088,78              | 1.221,92         | 165,52     | 111,76                        | 128,63                    | 12.893,43                     |
| 80  | Xã Kông Bơ La     | 23674      | 66.919,00  | 2.297,00              | 64.302,00        | 320,00     | 117.997,69 | 4.403                 |           |                  |            |            |           |                               |                            |           |                       |                  |            |                               |                           |                               |

| STT | Tên đơn vị (1) | Mã địa bàn | Dự toán    |                       |                  |          | Chi CTMTQG | Quyết toán            |                               |                           |                  |                               |                           |            |                       |                  |                               |                            |           | So sánh (%)           |                  |            |           |
|-----|----------------|------------|------------|-----------------------|------------------|----------|------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------|-----------------------|------------------|------------|-----------|
|     |                |            | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số  |            | Chi đầu tư phát triển |                               |                           | Chi thường xuyên |                               |                           | Chi CTMTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp ngân sách cấp trên | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG |           |
|     |                |            |            |                       |                  |          |            | Tổng số               | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Tổng số          | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Tổng số    | Trong đó              |                  |                               |                            |           |                       |                  |            |           |
|     |                |            |            |                       |                  |          |            |                       |                               |                           |                  |                               |                           |            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |                            |           |                       |                  |            |           |
| 92  | Xã Bờ Ngoong   | 23947      | 78.882,00  | 1.892,00              | 76.870,00        | 120,00   | 131.585,22 | 3.801,00              | -                             | -                         | 97.097,75        | 30.460,03                     | -                         | -          | 9.903,56              | 6.116,03         | 3.787,53                      | 20.351,05                  | 431,87    | 166,81                | 200,90           | 126,31     | 8.252,97  |
| 93  | Xã Ia Ko       | 23977      | 68.316,00  | 3.137,00              | 64.986,00        | 193,00   | 117.418,71 | 7.761,35              | 6.252,76                      | -                         | 76.035,28        | 26.066,54                     | -                         | -          | 16.122,29             | 10.989,31        | 5.132,98                      | 16.626,49                  | 873,31    | 171,88                | 247,41           | 117,00     | 8.353,52  |
| 94  | Xã Al Bá       | 23954      | 71.462,00  | 9.277,00              | 62.095,00        | 90,00    | 120.484,25 | 6.717,99              | 6.434,48                      | -                         | 81.502,96        | 26.077,15                     | -                         | -          | 21.005,31             | 11.968,05        | 9.037,26                      | 10.606,19                  | 651,80    | 168,60                | 72,42            | 131,26     | 23.339,23 |
| 95  | Xã Chư Prông   | 23887      | 127.282,00 | 14.806,00             | 112.476,00       | -        | 203.380,30 | 18.437,41             | -                             | -                         | 148.447,79       | 51.187,37                     | -                         | -          | 22.416,02             | 10.742,31        | 11.673,71                     | 11.854,37                  | 2.224,71  | 159,79                | 124,53           | 131,98     |           |
| 96  | Xã Bàu Cạn     | 23896      | 63.327,00  | 3.271,00              | 60.056,00        | -        | 110.139,95 | 4.303,26              | 144,13                        | -                         | 76.786,01        | 27.064,11                     | -                         | -          | 20.411,89             | 13.670,09        | 6.741,80                      | 8.290,32                   | 348,48    | 173,92                | 131,56           | 127,86     |           |
| 97  | Xã Ia Boong    | 23911      | 74.966,00  | 10.545,00             | 64.421,00        | -        | 116.976,40 | 12.271,01             | 6.374,71                      | -                         | 76.061,04        | 26.497,39                     | -                         | -          | 19.232,42             | 10.303,11        | 8.929,30                      | 8.160,69                   | 1.251,24  | 156,04                | 116,37           | 118,07     |           |
| 98  | Xã Ia Lầu      | 23935      | 53.068,00  | 1.457,00              | 51.611,00        | -        | 76.114,53  | 1.343,34              | -                             | -                         | 54.708,27        | 21.366,23                     | -                         | -          | 14.948,31             | 8.718,55         | 6.229,77                      | 4.598,29                   | 516,31    | 143,43                | 92,20            | 106,00     |           |
| 99  | Xã Ia Pia      | 23926      | 69.996,00  | 8.793,00              | 61.203,00        | -        | 122.962,82 | 9.665,37              | -                             | -                         | 72.541,46        | 23.512,97                     | -                         | -          | 29.825,89             | 18.983,93        | 10.841,96                     | 9.843,60                   | 1.086,48  | 175,67                | 109,92           | 118,53     |           |
| 100 | Xã Ia Tờr      | 23908      | 60.268,00  | 323,00                | 59.945,00        | -        | 100.171,50 | -                     | -                             | -                         | 70.681,47        | 26.798,76                     | -                         | -          | 19.080,56             | 13.596,66        | 5.483,90                      | 9.719,01                   | 690,46    | 166,21                | -                | 117,91     |           |
| 101 | Xã Ia Púch     | 23917      | 25.724,00  | -                     | 25.724,00        | -        | 42.492,64  | -                     | -                             | -                         | 31.513,53        | 9.440,37                      | -                         | -          | 7.416,25              | 5.457,07         | 1.959,17                      | 3.386,68                   | 176,18    | 165,19                |                  | 122,51     |           |
| 102 | Xã Ia Mơr      | 23938      | 19.446,00  | -                     | 19.446,00        | -        | 40.283,38  | -                     | -                             | -                         | 31.083,88        | 5.704,51                      | -                         | -          | 6.056,91              | 4.610,76         | 1.446,15                      | 2.701,68                   | 440,91    | 207,16                |                  | 159,85     |           |
| 103 | Phường Ayun Pa | 24044      | 97.690,00  | 11.138,00             | 86.552,00        | -        | 129.013,05 | 16.159,05             | 5.682,56                      | -                         | 104.492,91       | 34.608,38                     | -                         | -          | 950,61                | 593,79           | 356,82                        | 7.123,01                   | 287,48    | 132,06                | 145,08           | 120,73     |           |
| 104 | Xã Ia Rbôl     | 24065      | 42.060,00  | 5.104,00              | 36.956,00        | -        | 58.884,74  | 3.616,18              | 1.099,46                      | -                         | 45.534,29        | 12.353,16                     | -                         | -          | 2.020,32              | 957,41           | 1.062,91                      | 6.897,58                   | 816,37    | 140,00                | 70,85            | 123,21     |           |
| 105 | Xã Ia Sao      | 24073      | 37.852,00  | 4.042,00              | 33.810,00        | -        | 57.316,36  | 5.872,76              | -                             | -                         | 38.768,50        | 9.126,80                      | -                         | -          | 4.505,96              | 3.695,30         | 810,67                        | 8.027,48                   | 141,66    | 151,42                | 145,29           | 114,67     |           |
| 106 | Xã Phú Túc     | 24076      | 124.789,00 | 9.929,00              | 113.618,00       | 1.242,00 | 256.066,30 | 17.407,20             | 1.782,87                      | -                         | 184.310,14       | 67.818,05                     | -                         | -          | 34.600,70             | 15.217,54        | 19.383,16                     | 16.662,27                  | 3.085,98  | 205,20                | 175,32           | 162,22     | 2.785,89  |
| 107 | Xã Ia Dreh     | 24100      | 66.295,00  | 956,00                | 65.219,00        | 120,00   | 144.490,58 | 1.361,60              | -                             | -                         | 95.746,69        | 36.204,22                     | -                         | -          | 35.464,99             | 18.568,64        | 16.896,35                     | 8.637,96                   | 3.279,34  | 217,95                | 142,43           | 146,81     | 29.554,16 |
| 108 | Xã Ia Rsaï     | 24112      | 75.867,00  | 4.275,00              | 71.467,00        | 125,00   | 153.155,66 | 4.106,94              | -                             | -                         | 100.564,18       | 46.400,70                     | -                         | -          | 31.421,37             | 16.233,06        | 15.188,31                     | 14.249,57                  | 2.813,59  | 201,87                | 96,07            | 140,71     | 25.137,10 |
| 109 | Xã Uar         | 24109      | 67.952,00  | 2.518,00              | 65.309,00        | 125,00   | 135.215,46 | 2.382,92              | -                             | -                         | 90.950,37        | 47.742,26                     | -                         | -          | 28.725,95             | 13.356,57        | 15.369,38                     | 8.294,52                   | 4.861,71  | 198,99                | 94,64            | 139,26     | 22.980,76 |
| 110 | Xã Đức Cơ      | 23857      | 147.844,00 | 64.376,00             | 83.338,00        | 130,00   | 185.008,36 | 27.125,89             | 109,29                        | -                         | 113.754,86       | 46.112,73                     | -                         | -          | 18.917,08             | 14.811,77        | 4.105,31                      | 24.164,00                  | 1.046,52  | 125,14                | 42,14            | 136,50     | 14.551,60 |
| 111 | Xã Ia Dok      | 23869      | 74.064,00  | 13.949,00             | 59.755,00        | 360,00   | 100.004,47 | 5.263,37              | 76,73                         | -                         | 68.404,24        | 29.909,65                     | -                         | -          | 16.532,30             | 10.280,48        | 6.251,81                      | 8.650,89                   | 1.153,67  | 135,02                | 37,73            | 114,47     | 4.592,30  |
| 112 | Xã Ia Krêl     | 23866      | 100.976,00 | 19.445,00             | 80.981,00        | 550,00   | 146.809,70 | 3.876,60              | -                             | -                         | 88.030,97        | 32.525,58                     | -                         | -          | 24.831,30             | 13.581,44        | 11.249,85                     | 28.630,80                  | 1.440,03  | 145,39                | 19,94            | 108,71     | 4.514,78  |
| 113 | Xã Ia Phôn     | 23881      | 28.550,00  | 2.272,00              | 26.148,00        | 130,00   | 49.188,65  | 1.516,64              | -                             | -                         | 35.333,53        | 11.847,97                     | -                         | -          | 7.674,15              | 4.665,45         | 3.008,70                      | 4.271,18                   | 393,14    | 172,29                | 66,75            | 135,13     | 5.903,19  |
| 114 | Xã Ia Dom      | 23872      | 35.207,00  | 3.519,00              | 31.428,00        | 260,00   | 66.777,31  | 3.520,74              | 455,69                        | -                         | 42.274,70        | 14.589,95                     | -                         | -          | 1.740,79              | 630,00           | 1.110,79                      | 18.983,54                  | 257,55    | 189,67                | 100,05           | 134,51     | 669,53    |
| 115 | Xã Ia Nan      | 23884      | 39.357,00  | 7.736,00              | 31.311,00        | 310,00   | 67.747,63  | 10.336,14             | -                             | -                         | 35.974,79        | 13.643,97                     | -                         | -          | 2.690,62              | 908,82           | 1.781,80                      | 18.325,42                  | 420,66    | 172,14                | 133,61           | 114,90     | 867,94    |
| 116 | Xã Ia Grai     | 23764      | 95.043,00  | 14.801,00             | 80.128,00        | 114,00   | 159.097,12 | 14.128,61             | -                             | -                         | 108.157,19       | 35.666,60                     | -                         | -          | 20.683,03             | 15.688,18        | 4.994,85                      | 15.744,74                  | 383,55    | 167,39                | 95,46            | 134,98     | 18.143,01 |
| 117 | Xã Ia Krái     | 23776      | 74.209,00  | 255,00                | 73.834,00        | 120,00   | 117.319,17 | 1.856,54              | -                             | -                         | 88.376,53        | 33.196,23                     | -                         | -          | 15.265,15             | 12.069,98        | 3.195,17                      | 11.264,30                  | 556,65    | 158,09                | 728,05           | 119,70     | 12.720,96 |
| 118 | Xã Ia Hrun     | 23767      | 107.321,00 | 2.406,00              | 104.732,00       | 183,00   | 192.181,54 | 3.768,19              | -                             | -                         | 125.295,68       | 47.828,28                     | -                         | -          | 20.116,90             | 16.532,71        | 3.584,19                      | 42.221,98                  | 778,79    | 179,07                | 156,62           | 119,63     | 10.992,84 |
| 119 | Xã Ia Chia     | 23788      | 28.362,00  | -                     | 28.273,00        | 89,00    | 48.751,86  | -                     | -                             | -                         | 35.613,02        | 12.995,42                     | -                         | -          | 10.611,28             | 6.606,89         | 4.004,39                      | 2.404,96                   | 122,60    | 171,89                |                  | 125,96     | 11.922,79 |
| 120 | Xã Ia O        | 23782      | 32.879,00  | -                     | 32.854,00        | 25,00    | 52.776,24  | 1.961,91              | -                             | -                         | 42.627,15        | 15.629,34                     | -                         | -          | 3.281,99              | 2.729,00         | 552,99                        | 4.767,90                   | 137,29    | 160,52                |                  | 129,75     | 13.127,97 |
| 121 | Xã Ia Ly       | 23734      | 53.271,00  | 3.451,00              | 49.630,00        | 190,00   | 137.070,79 | 3.546,49              | -                             | -                         | 68.974,84        | 21.598,42                     | -                         | -          | 35.807,80             | 29.944,87        | 5.862,93                      | 28.392,49                  | 349,17    | 257,31                | 102,77           | 138,98     | 18.846,21 |
| 122 | Xã Chư Păh     | 23722      | 87.931,00  | 18.579,00             | 68.972,00        | 380,00   | 143.310,48 | 17.346,41             | -                             | -                         | 112.190,10       | 30.922,07                     | -                         | -          | 3.003,76              | 1.448,29         | 1.555,47                      | 10.260,92                  | 509,30    | 162,98                | 93,37            | 162,66     | 790,46    |
| 123 | Xã Ia Khruol   | 23728      | 67.827,00  | 1.383,00              | 65.783,00        | 661,00   | 137.830,11 | -                     | -                             | -                         | 84.685,76        | 29.317,51                     | -                         | -          | 29.777,32             | 21.644,29        | 8.133,03                      | 13.170,12                  | 10.196,90 | 203,21                | -                | 128,74     | 4.504,89  |
| 124 | Xã Ia Phi      | 23749      | 68.133,00  | -                     | 67.768,00        | 365,00   | 119.084,11 | -                     | -                             | -                         | 83.257,04        | 34.731,61                     | -                         | -          | 26.639,23             | 20.801,48        | 5.837,75                      | 8.589,73                   | 598,11    | 174,78                |                  | 122,86     | 7.298,42  |
| 125 | Xã Pô Tô       | 24013      | 55.664,00  | 1.083,00              | 54.521,00        | 60,00    | 101.964,58 | 1.490,95              | 465,76                        | -                         | 60.630,07        | 26.024,06                     | -                         | -          | 25.320,54             | 16.261,87        | 9.058,67                      | 13.143,34                  | 1.379,68  | 183,18                | 137,67           | 111,20     | 42.200,91 |
| 126 | Xã Ia Pa       | 24022      | 98.611,00  | 5.801,00              | 91.874,00        | 936,00   | 173.925,93 | 3.465,12              | -                             | -                         | 130.571,13       | 42.977,97                     | -                         | -          | 16.645,01             | 11.284,13        | 5.360,88                      | 22.977,09                  | 267,58    | 176,38                | 59,73            | 142,12     | 1.778,31  |
| 127 | Xã Ia Tul      | 24028      | 79.080,00  | 7.310,00              | 71.650,00        | 120,00   | 154.446,24 | 10.068,71             | -                             | -                         | 94.266,06        | 29.739,42                     | -                         | -          | 34.251,19             | 20.510,59        | 13.740,60                     | 15.657,28                  | 203,00    | 195,30                | 137,74           | 131,56     | 28.542,65 |
| 128 | Xã Đak Pơ      | 23995      | 96.124,00  | 2.190,00              | 93.671,00        | 263,00   | 171.844,42 | 524,59                | -                             | -                         | 138.318,06       | 44.734,72                     | -                         | -          | 21.642,19             | 15.228,88        | 6.413,32                      | 11.159,28                  | 200,30    | 178,77                | 23,95            | 147,66     | 8.228,97  |
| 129 | Xã Ya Hôi      | 24007      | 43.997,00  | 3.672,00              | 40.147,00        | 178,00   | 98.544,90  | 3.737,19              | -                             | -                         | 57.751,23        | 20.132,80                     | -                         | -          | 20.994,80             |                  |                               |                            |           |                       |                  |            |           |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị (1)        | Mã địa bàn | Dự toán      |                           |                     |                |                                            |                                                |                                 |           | Quyết toán                |                     |                |                                            |                                                |                                 |               |                           | So sách (%) |                     |                |                                            |                                                |                                 |          |          |
|-----|-----------------------|------------|--------------|---------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|---------------------------|-------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------|----------|
|     |                       |            | Tổng số      | Bổ sung cần đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số   | Bổ sung cần đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số       | Bổ sung cần đối ngân sách | Tổng số     | Bổ sung có mục tiêu |                |                                            |                                                |                                 |          |          |
|     |                       |            |              |                           | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |           |                           | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |               |                           |             | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |          |          |
|     |                       |            |              |                           |                     |                |                                            |                                                |                                 |           |                           |                     |                |                                            |                                                |                                 |               |                           |             |                     |                |                                            |                                                |                                 |          |          |
| A   | B                     |            | 1            | 2                         | 3=4+5               | 4              | 5                                          | 6                                              | 7                               | 8         | 9                         | 10                  | 11=12+13       | 12                                         | 13                                             | 14                              | 15            | 16                        | 17=9/1      | 18=10/2             | 19=11/3        | 20=12/4                                    | 21=13/5                                        | 22=14/6                         | 23=15/7  | 24=16/8  |
|     | TỔNG SỐ               |            | 3.256.201,76 | 2.338.937,76              | 917.264,00          | -              | 917.264,00                                 | -                                              | 895.404,00                      | 21.860,00 | 18.099.443,02             | 2.330.627,26        | 15.768.815,76  | -                                          | 15.768.815,76                                  | 2.510.165,71                    | 11.349.724,38 | 1.908.925,67              | 555,85      | 99,64               | 1.719,11       |                                            | 1.719,11                                       |                                 | 1.267,55 | 8.732,51 |
| 1   | Phường Quy Nhơn       | 21583      | 57.287,00    | 35.021,00                 | 22.266,00           |                | 22.266,00                                  |                                                | 22.266,00                       | -         | 377.490,06                | 35.021,00           | 342.469,06     |                                            | 342.469,06                                     | 58.068,67                       | 284.254,22    | 146,17                    | 658,95      | 100,00              | 1.538,08       |                                            | 1.538,08                                       |                                 | 1.276,63 |          |
| 2   | Phường Quy Nhơn Đông  | 21601      | 28.464,00    | 16.554,00                 | 11.910,00           |                | 11.910,00                                  |                                                | 11.910,00                       | -         | 291.893,51                | 16.554,00           | 275.339,51     |                                            | 275.339,51                                     | 169.710,26                      | 105.258,51    | 370,74                    | 1.025,48    | 100,00              | 2.311,83       |                                            | 2.311,83                                       |                                 | 883,78   |          |
| 3   | Phường Quy Nhơn Tây   | 21589      | 18.647,00    | 11.999,00                 | 6.648,00            |                | 6.648,00                                   |                                                | 6.648,00                        | -         | 129.826,51                | 11.999,00           | 117.827,51     |                                            | 117.827,51                                     | 53.556,61                       | 64.085,89     | 185,00                    | 696,23      | 100,00              | 1.772,38       |                                            | 1.772,38                                       |                                 | 963,99   |          |
| 4   | Phường Quy Nhơn Nam   | 21592      | 38.577,00    | 26.842,00                 | 11.735,00           |                | 11.735,00                                  |                                                | 11.735,00                       | -         | 183.660,77                | 26.842,00           | 156.818,77     |                                            | 156.818,77                                     | 22.715,85                       | 134.099,17    | 3,75                      | 476,09      | 100,00              | 1.336,33       |                                            | 1.336,33                                       |                                 | 1.142,73 |          |
| 5   | Phường Quy Nhơn Bắc   | 21553      | 23.318,00    | 14.185,00                 | 9.133,00            |                | 9.133,00                                   |                                                | 9.133,00                        | -         | 268.029,34                | 14.185,00           | 253.844,34     |                                            | 253.844,34                                     | 166.156,68                      | 87.578,83     | 108,82                    | 1.149,45    | 100,00              | 2.779,42       |                                            | 2.779,42                                       |                                 | 958,93   |          |
| 6   | Xã Nhơn Châu          | 21607      | 8.491,00     | 7.072,00                  | 1.419,00            |                | 1.419,00                                   |                                                | 1.419,00                        | -         | 49.976,15                 | 7.072,00            | 42.904,15      |                                            | 42.904,15                                      | 29.633,36                       | 13.213,22     | 57,57                     | 588,58      | 100,00              | 3.023,55       |                                            | 3.023,55                                       |                                 | 931,16   |          |
| 7   | Phường Bình Định      | 21907      | 29.276,00    | 7.616,00                  | 21.660,00           |                | 21.660,00                                  |                                                | 21.660,00                       | -         | 186.040,20                | 7.616,00            | 178.424,20     |                                            | 178.424,20                                     | 36.270,84                       | 139.234,00    | 2.919,36                  | 635,47      | 100,00              | 823,75         |                                            | 823,75                                         |                                 | 642,82   |          |
| 8   | Phường An Nhơn        | 21910      | 33.599,00    | 10.238,00                 | 23.361,00           |                | 23.361,00                                  |                                                | 23.361,00                       | -         | 152.210,40                | 10.238,00           | 141.972,40     |                                            | 141.972,40                                     | 16.291,69                       | 121.555,18    | 4.125,54                  | 453,02      | 100,00              | 607,73         |                                            | 607,73                                         |                                 | 520,33   |          |
| 9   | Phường An Nhơn Đông   | 21934      | 17.746,00    | 5.523,00                  | 12.223,00           |                | 12.223,00                                  |                                                | 12.223,00                       | -         | 152.999,91                | 5.523,00            | 147.476,91     |                                            | 147.476,91                                     | 76.978,46                       | 68.431,46     | 2.067,00                  | 862,17      | 100,00              | 1.206,55       |                                            | 1.206,55                                       |                                 | 559,86   |          |
| 10  | Xã An Nhơn Tây        | 21940      | 16.040,00    | 6.567,00                  | 9.473,00            |                | 9.473,00                                   |                                                | 9.473,00                        | -         | 84.785,69                 | 6.567,00            | 78.218,69      |                                            | 78.218,69                                      | 8.988,43                        | 65.439,69     | 3.790,57                  | 528,59      | 100,00              | 825,70         |                                            | 825,70                                         |                                 | 690,80   |          |
| 11  | Phường An Nhơn Nam    | 21943      | 19.867,00    | 5.439,00                  | 14.428,00           |                | 14.428,00                                  |                                                | 14.428,00                       | -         | 111.901,89                | 5.439,00            | 106.462,89     |                                            | 106.462,89                                     | 17.699,63                       | 85.722,26     | 3.041,00                  | 563,26      | 100,00              | 737,89         |                                            | 737,89                                         |                                 | 594,14   |          |
| 12  | Phường An Nhơn Bắc    | 21925      | 33.464,00    | 11.265,00                 | 22.199,00           |                | 22.199,00                                  |                                                | 22.199,00                       | -         | 147.227,44                | 11.265,00           | 135.962,44     |                                            | 135.962,44                                     | 15.784,05                       | 117.546,39    | 2.632,00                  | 439,96      | 100,00              | 612,47         |                                            | 612,47                                         |                                 | 529,51   |          |
| 13  | Phường Bồng Sơn       | 21640      | 28.399,00    | 7.388,00                  | 21.011,00           |                | 21.011,00                                  |                                                | 21.011,00                       | -         | 189.807,12                | 7.388,00            | 182.419,12     |                                            | 182.419,12                                     | 57.749,39                       | 124.272,59    | 397,14                    | 668,36      | 100,00              | 868,21         |                                            | 868,21                                         |                                 | 591,46   |          |
| 14  | Phường Hoài Nhơn      | 21664      | 37.905,00    | 13.802,00                 | 24.103,00           |                | 24.103,00                                  |                                                | 24.103,00                       | -         | 196.560,81                | 13.802,00           | 182.758,81     |                                            | 182.758,81                                     | 58.129,09                       | 122.814,52    | 1.815,20                  | 518,56      | 100,00              | 758,24         |                                            | 758,24                                         |                                 | 509,54   |          |
| 15  | Phường Tam Quan       | 21637      | 23.822,00    | 8.284,00                  | 15.538,00           |                | 15.538,00                                  |                                                | 15.538,00                       | -         | 125.869,36                | 8.284,00            | 117.585,36     |                                            | 117.585,36                                     | 27.282,30                       | 89.118,06     | 1.185,00                  | 528,37      | 100,00              | 756,76         |                                            | 756,76                                         |                                 | 573,55   |          |
| 16  | Phường Hoài Nhơn Đông | 21670      | 41.721,00    | 16.812,00                 | 24.909,00           |                | 24.909,00                                  |                                                | 24.909,00                       | -         | 214.791,66                | 16.812,00           | 197.979,66     |                                            | 197.979,66                                     | 64.303,85                       | 132.021,07    | 1.654,74                  | 514,83      | 100,00              | 794,81         |                                            | 794,81                                         |                                 | 530,01   |          |
| 17  | Phường Hoài Nhơn Tây  | 21661      | 24.257,00    | 8.590,00                  | 15.667,00           |                | 15.667,00                                  |                                                | 15.667,00                       | -         | 104.491,27                | 8.590,00            | 95.901,27      |                                            | 95.901,27                                      | 12.733,18                       | 78.799,19     | 4.368,90                  | 430,77      | 100,00              | 612,12         |                                            | 612,12                                         |                                 | 502,96   |          |
| 18  | Phường Hoài Nhơn Nam  | 21673      | 24.997,00    | 7.789,00                  | 17.208,00           |                | 17.208,00                                  |                                                | 17.208,00                       | -         | 114.532,04                | 7.789,00            | 106.743,04     |                                            | 106.743,04                                     | 19.276,46                       | 86.443,93     | 1.022,65                  | 458,18      | 100,00              | 620,31         |                                            | 620,31                                         |                                 | 502,35   |          |
| 19  | Phường Hoài Nhơn Bắc  | 21655      | 41.020,00    | 15.178,00                 | 25.842,00           |                | 25.842,00                                  |                                                | 25.842,00                       | -         | 195.104,86                | 15.178,00           | 179.926,86     |                                            | 179.926,86                                     | 28.744,39                       | 145.456,54    | 5.725,93                  | 475,63      | 100,00              | 696,26         |                                            | 696,26                                         |                                 | 562,87   |          |
| 20  | Xã Phú Cát            | 21853      | 33.481,00    | 12.514,00                 | 20.967,00           |                | 20.967,00                                  |                                                | 20.967,00                       | -         | 228.949,10                | 12.514,00           | 216.435,10     |                                            | 216.435,10                                     | 71.610,41                       | 139.237,98    | 5.586,72                  | 683,82      | 100,00              | 1.032,27       |                                            | 1.032,27                                       |                                 | 664,08   |          |
| 21  | Xã Xuân An            | 21892      | 26.302,00    | 11.325,00                 | 14.977,00           |                | 14.977,00                                  |                                                | 14.977,00                       | -         | 130.280,37                | 11.325,00           | 118.955,37     |                                            | 118.955,37                                     | 40.988,53                       | 74.783,24     | 3.183,61                  | 495,32      | 100,00              | 794,25         |                                            | 794,25                                         |                                 | 499,32   |          |
| 22  | Xã Ngõ Mây            | 21901      | 31.349,00    | 14.000,00                 | 17.349,00           |                | 17.349,00                                  |                                                | 17.349,00                       | -         | 138.187,51                | 14.000,00           | 124.187,51     |                                            | 124.187,51                                     | 85.127,30                       | 6.336,10      | 440,80                    | 100,00      | 715,82              |                | 715,82                                     |                                                | 490,68                          |          |          |
| 23  | Xã Cát tiến           | 21880      | 32.570,00    | 15.902,00                 | 16.668,00           |                | 16.668,00                                  |                                                | 16.668,00                       | -         | 145.039,86                | 15.902,00           | 129.137,86     |                                            | 129.137,86                                     | 37.991,52                       | 86.686,03     | 4.460,31                  | 445,32      | 100,00              | 774,77         |                                            | 774,77                                         |                                 | 520,07   |          |
| 24  | Xã Đề Gi              | 21859      | 40.011,00    | 16.133,00                 | 23.878,00           |                | 23.878,00                                  |                                                | 23.878,00                       | -         | 219.389,36                | 16.133,00           | 203.256,36     |                                            | 203.256,36                                     | 77.291,69                       | 123.137,90    | 2.826,77                  | 548,32      | 100,00              | 851,23         |                                            | 851,23                                         |                                 | 515,70   |          |
| 25  | Xã Hòa Hội            | 21871      | 22.121,00    | 9.013,00                  | 13.108,00           |                | 13.108,00                                  |                                                | 13.108,00                       | -         | 113.300,94                | 9.013,00            | 104.287,94     |                                            | 104.287,94                                     | 34.013,16                       | 65.424,54     | 4.850,24                  | 512,19      | 100,00              | 795,61         |                                            | 795,61                                         |                                 | 499,12   |          |
| 26  | Xã Hội Sơn            | 21868      | 18.045,00    | 10.986,00                 | 7.059,00            |                | 7.059,00                                   |                                                | 7.059,00                        | -         | 80.784,22                 | 10.986,00           | 69.798,22      |                                            | 69.798,22                                      | 18.876,05                       | 47.062,52     | 3.859,65                  | 447,68      | 100,00              | 988,78         |                                            | 988,78                                         |                                 | 666,70   |          |
| 27  | Xã Phú Mỹ             | 21730      | 32.639,00    | 12.962,00                 | 19.677,00           |                | 19.677,00                                  |                                                | 19.677,00                       | -         | 167.165,98                | 12.962,00           | 154.203,98     |                                            | 154.203,98                                     | 20.219,88                       | 130.836,33    | 3.147,77                  | 512,17      | 100,00              | 783,68         |                                            | 783,68                                         |                                 | 664,92   |          |
| 28  | Xã An Lương           | 21769      | 39.005,00    | 15.936,00                 | 23.069,00           |                | 23.069,00                                  |                                                | 23.069,00                       | -         | 151.791,33                | 15.936,00           | 135.855,33     |                                            | 135.855,33                                     | 9.362,33                        | 117.703,97    | 8.789,04                  | 389,16      | 100,00              | 588,91         |                                            | 588,91                                         |                                 | 510,23   |          |
| 29  | Xã Bình Dương         | 21733      | 33.307,00    | 14.254,00                 | 19.053,00           |                | 19.053,00                                  |                                                | 19.053,00                       | -         | 117.077,35                | 14.254,00           | 102.823,35     |                                            | 102.823,35                                     | 5.358,52                        | 92.158,45     | 5.306,38                  | 351,51      | 100,00              | 539,67         |                                            | 539,67                                         |                                 | 483,70   |          |
| 30  | Xã Phú Mỹ Đông        | 21751      | 40.177,00    | 19.779,00                 | 20.398,00           |                | 20.398,00                                  |                                                | 20.398,00                       | -         | 142.442,32                | 19.779,00           | 122.663,32     |                                            | 122.663,32                                     | 3.302,59                        | 113.176,08    | 6.184,65                  | 354,54      | 100,00              | 601,35         |                                            | 601,35                                         |                                 | 554,84   |          |
| 31  | Xã Phú Mỹ Tây         | 21757      | 21.414,00    | 9.384,00                  | 12.030,00           |                | 12.030,00                                  |                                                | 12.030,00                       | -         | 89.271,99                 | 9.339,06            | 79.932,93      |                                            | 79.932,93                                      | 14.618,57                       | 62.216,86     | 3.097,50                  | 416,89      | 99,52               | 664,45         |                                            | 664,45                                         |                                 | 517,18   |          |
| 32  | Xã Phú Mỹ Nam         | 21775      | 31.997,00    | 12.158,00                 | 19.839,00           |                | 19.839,00                                  |                                                | 19.839,00                       | -         | 112.266,63                | 12.158,00           | 100.108,63     |                                            | 100.108,63                                     | 2.000,00                        | 90.390,44     | 7.718,18                  | 350,87      | 100,00              | 504,61         |                                            | 504,61                                         |                                 | 455,62   |          |
| 33  | Xã Phú Mỹ Bắc         | 21739      | 36.186,00    | 16.304,00                 | 19.882,00           |                | 19.882,00                                  |                                                | 19.882,00                       | -         | 138.045,20                | 16.304,00           | 121.741,20     |                                            | 121.741,20                                     | 13.035,48                       | 103.491,03    | 5.214,69                  | 381,49      | 100,00              | 612,32         |                                            | 612,32                                         |                                 | 520,53   |          |
| 34  | Xã Tuy Phước          | 21952      | 49.804,00    | 29.095,00                 | 20.709,00           |                | 20.709,00                                  |                                                | 20.709,00                       | -         | 336.537,48                | 29.095,00           | 307.44         |                                            |                                                |                                 |               |                           |             |                     |                |                                            |                                                |                                 |          |          |

| STT | Tên đơn vị (1) | Mã địa<br>bản | Dự toán   |                              |                     |                   |                   |                                                     |                                                         | Quyết toán |                              |                                          |            |                   |                   |                                                     | So sách (%) |                                 |                                                         |                                       |              |                                 |         |                   |                   |                                                     |                                                         |                                          |
|-----|----------------|---------------|-----------|------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------------------------|------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|---------------------------------|---------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                |               | Tổng số   | Bổ sung cần<br>đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                   |                   |                                                     |                                                         | Tổng số    | Bổ sung cần<br>đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu                      |            |                   |                   |                                                     | Tổng số     | Bổ sung cần<br>đối<br>ngân sách | Bổ sung có mục tiêu                                     |                                       |              |                                 |         |                   |                   |                                                     |                                                         |                                          |
|     |                |               |           |                              | Tổng số             | Gồm               |                   | Vốn đầu tư<br>để thực hiện<br>các CTMT,<br>nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp<br>thực hiện các<br>chế độ, chính<br>sách |            |                              | Vốn thực<br>hiện các<br>CTMT<br>quốc gia | Tổng số    | Gồm               |                   | Vốn đầu tư để<br>thực hiện các<br>CTMT, nhiệm<br>vụ |             |                                 | Vốn sự nghiệp<br>thực hiện các<br>chế độ, chính<br>sách | Vốn thực hiện<br>các CTMT<br>quốc gia | Tổng số      | Bổ sung<br>cần đối<br>ngân sách | Tổng số | Gồm               |                   | Vốn đầu tư để<br>thực hiện các<br>CTMT, nhiệm<br>vụ | Vốn sự nghiệp<br>thực hiện các<br>chế độ, chính<br>sách | Vốn thực<br>hiện các<br>CTMT<br>quốc gia |
|     |                |               |           |                              |                     | Vốn ngoài<br>nước | Vốn trong<br>nước |                                                     |                                                         |            |                              |                                          |            | Vốn ngoài<br>nước | Vốn trong<br>nước |                                                     |             |                                 |                                                         |                                       |              |                                 |         | Vốn ngoài<br>nước | Vốn trong<br>nước |                                                     |                                                         |                                          |
| 70  | Xã Dak Somei   | 23683         | 11.857,00 | 11.857,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | 93.340,00  | 11.857,00                    | 81.483,00                                | -          | 81.483,00         | 967,67            | 53.999,50                                           | 26.515,84   | 787,21                          | 100,00                                                  | -                                     | -            | -                               | -       | -                 | -                 | -                                                   |                                                         |                                          |
| 71  | Xã Mang Yang   | 23794         | 26.453,68 | 25.993,68                    | 460,00              | -                 | 460,00            | -                                                   | -                                                       | 460,00     | 159.573,81                   | 25.939,72                                | 133.634,09 | -                 | 133.634,09        | 24.019,60                                           | 99.084,71   | 10.529,77                       | 603,22                                                  | 99,79                                 | 29.050,89    | -                               | -       | -                 | 2.289,08          |                                                     |                                                         |                                          |
| 72  | Xã Lo Pang     | 23812         | 25.010,00 | 24.847,00                    | 163,00              | -                 | 163,00            | -                                                   | -                                                       | 163,00     | 147.104,68                   | 24.847,00                                | 122.257,68 | -                 | 122.257,68        | 7.716,99                                            | 64.896,93   | 49.643,76                       | 588,18                                                  | 100,00                                | 75.004,71    | -                               | -       | -                 | 30.456,29         |                                                     |                                                         |                                          |
| 73  | Xã Kon Chiêng  | 23818         | 16.402,00 | 16.242,00                    | 160,00              | -                 | 160,00            | -                                                   | 100,00                                                  | 60,00      | 79.463,34                    | 16.242,00                                | 63.221,34  | -                 | 63.221,34         | 1.204,01                                            | 44.329,58   | 17.687,76                       | 484,47                                                  | 100,00                                | 39.513,34    | -                               | -       | 44.329,58         | 29.479,59         |                                                     |                                                         |                                          |
| 74  | Xã Hra         | 23799         | 16.066,00 | 15.758,00                    | 308,00              | -                 | 308,00            | -                                                   | -                                                       | 308,00     | 74.464,48                    | 15.758,00                                | 58.706,48  | -                 | 58.706,48         | 42,29                                               | 42.703,68   | 15.960,51                       | 463,49                                                  | 100,00                                | 19.060,55    | -                               | -       | -                 | 5.181,98          |                                                     |                                                         |                                          |
| 75  | Xã Ayun        | 23798         | 16.632,00 | 16.454,00                    | 178,00              | -                 | 178,00            | -                                                   | -                                                       | 178,00     | 76.060,70                    | 16.454,00                                | 59.606,70  | -                 | 59.606,70         | 662,58                                              | 43.669,70   | 15.274,41                       | 457,32                                                  | 100,00                                | 33.486,91    | -                               | -       | -                 | 8.581,13          |                                                     |                                                         |                                          |
| 76  | Phường An Khê  | 23617         | 35.451,00 | 34.954,00                    | 497,00              | -                 | 497,00            | -                                                   | 163,00                                                  | 334,00     | 209.776,22                   | 34.954,00                                | 174.822,22 | -                 | 174.822,22        | 6.460,46                                            | 166.634,81  | 1.726,95                        | 591,74                                                  | 100,00                                | 35.175,50    | -                               | -       | 102.229,94        | 517,05            |                                                     |                                                         |                                          |
| 77  | Phường An Bình | 23614         | 17.773,56 | 16.117,56                    | 1.656,00            | -                 | 1.656,00          | -                                                   | 80,00                                                   | 1.576,00   | 141.103,10                   | 16.118,00                                | 124.985,10 | -                 | 124.985,10        | 22.058,90                                           | 92.968,23   | 9.957,97                        | 793,89                                                  | 100,00                                | 7.547,41     | -                               | -       | 116.210,29        | 631,85            |                                                     |                                                         |                                          |
| 78  | Xã Cửu An      | 23629         | 25.552,00 | 24.084,00                    | 1.468,00            | -                 | 1.468,00          | -                                                   | 643,00                                                  | 825,00     | 109.634,07                   | 24.084,00                                | 85.550,07  | -                 | 85.550,07         | 6.025,84                                            | 69.812,02   | 9.712,22                        | 429,06                                                  | 100,00                                | 5.827,66     | -                               | -       | 10.857,23         | 1.177,24          |                                                     |                                                         |                                          |
| 79  | Xã Khang       | 23638         | 22.463,85 | 22.203,85                    | 260,00              | -                 | 260,00            | -                                                   | -                                                       | 260,00     | 176.082,64                   | 22.204,00                                | 153.878,64 | -                 | 153.878,64        | 16.603,50                                           | 104.240,93  | 33.034,20                       | 783,85                                                  | 100,00                                | 59.184,09    | -                               | -       | -                 | 12.705,46         |                                                     |                                                         |                                          |
| 80  | Xã Kông Bơ La  | 23674         | 21.964,00 | 21.644,00                    | 320,00              | -                 | 320,00            | -                                                   | -                                                       | 320,00     | 106.780,68                   | 21.644,00                                | 85.136,68  | -                 | 85.136,68         | 3.570,00                                            | 68.365,29   | 13.201,40                       | 486,16                                                  | 100,00                                | 26.605,21    | -                               | -       | -                 | 4.125,44          |                                                     |                                                         |                                          |
| 81  | Xã Tô Tung     | 23668         | 16.893,00 | 16.563,00                    | 330,00              | -                 | 330,00            | -                                                   | -                                                       | 330,00     | 88.554,15                    | 16.563,00                                | 71.991,15  | -                 | 71.991,15         | 2.177,41                                            | 46.812,75   | 23.000,99                       | 524,21                                                  | 100,00                                | 21.815,50    | -                               | -       | -                 | 6.970,00          |                                                     |                                                         |                                          |
| 82  | Xã Krong       | 23650         | 9.202,00  | 9.012,00                     | 190,00              | -                 | 190,00            | -                                                   | -                                                       | 190,00     | 67.711,99                    | 9.012,00                                 | 58.699,99  | -                 | 58.699,99         | 795,50                                              | 32.400,51   | 25.503,98                       | 735,84                                                  | 100,00                                | 30.894,73    | -                               | -       | -                 | 13.423,15         |                                                     |                                                         |                                          |
| 83  | Xã Sơn Lang    | 23647         | 14.868,00 | 14.618,00                    | 250,00              | -                 | 250,00            | -                                                   | -                                                       | 250,00     | 69.523,32                    | 14.618,00                                | 54.905,32  | -                 | 54.905,32         | 6.824,52                                            | 35.349,18   | 12.731,63                       | 467,60                                                  | 100,00                                | 21.962,13    | -                               | -       | -                 | 5.092,65          |                                                     |                                                         |                                          |
| 84  | Xã Dak Rong    | 23644         | 15.208,00 | 15.058,00                    | 150,00              | -                 | 150,00            | -                                                   | -                                                       | 150,00     | 73.713,43                    | 15.058,00                                | 58.655,43  | -                 | 58.655,43         | 1.792,00                                            | 41.486,95   | 15.376,47                       | 484,70                                                  | 100,00                                | 39.103,62    | -                               | -       | -                 | 10.250,98         |                                                     |                                                         |                                          |
| 85  | Xã Kông Chro   | 23824         | 17.711,00 | 17.681,00                    | 30,00               | -                 | 30,00             | -                                                   | -                                                       | 30,00      | 170.014,42                   | 17.681,00                                | 152.333,42 | -                 | 152.333,42        | 10.421,55                                           | 112.957,62  | 28.954,25                       | 959,94                                                  | 100,00                                | 507.778,08   | -                               | -       | -                 | 96.514,18         |                                                     |                                                         |                                          |
| 86  | Xã Ya Ma       | 23833         | 16.135,00 | 16.090,00                    | 45,00               | -                 | 45,00             | -                                                   | -                                                       | 45,00      | 108.239,75                   | 15.922,61                                | 92.317,14  | -                 | 92.317,14         | 684,84                                              | 53.135,48   | 38.496,82                       | 670,84                                                  | 98,96                                 | 205.149,21   | -                               | -       | -                 | 85.548,50         |                                                     |                                                         |                                          |
| 87  | Xã Chư Krey    | 23830         | 12.641,00 | 12.611,00                    | 30,00               | -                 | 30,00             | -                                                   | -                                                       | 30,00      | 79.841,15                    | 12.611,00                                | 67.230,15  | -                 | 67.230,15         | 1.100,23                                            | 37.651,61   | 28.478,31                       | 631,60                                                  | 100,00                                | 224.100,49   | -                               | -       | -                 | 94.927,70         |                                                     |                                                         |                                          |
| 88  | Xã SRô         | 23839         | 12.864,00 | 12.834,00                    | 30,00               | -                 | 30,00             | -                                                   | -                                                       | 30,00      | 92.548,41                    | 12.833,36                                | 79.715,05  | -                 | 79.715,05         | -                                                   | 50.772,52   | 28.942,53                       | 719,44                                                  | 100,00                                | 265.716,83   | -                               | -       | -                 | 96.475,10         |                                                     |                                                         |                                          |
| 89  | Xã Đắk Song    | 23842         | 10.790,00 | 10.760,00                    | 30,00               | -                 | 30,00             | -                                                   | -                                                       | 30,00      | 75.607,53                    | 10.760,00                                | 64.847,53  | -                 | 64.847,53         | 49,00                                               | 37.146,55   | 27.651,98                       | 700,72                                                  | 100,00                                | 216.158,43   | -                               | -       | -                 | 92.173,26         |                                                     |                                                         |                                          |
| 90  | Xã Chư Long    | 23851         | 11.897,00 | 11.867,00                    | 30,00               | -                 | 30,00             | -                                                   | -                                                       | 30,00      | 80.211,42                    | 11.851,52                                | 68.359,90  | -                 | 68.359,90         | -                                                   | 41.517,75   | 26.842,16                       | 674,22                                                  | 99,87                                 | 227.866,35   | -                               | -       | -                 | 89.473,86         |                                                     |                                                         |                                          |
| 91  | Xã Chư Sê      | 23941         | 34.357,20 | 33.166,20                    | 1.191,00            | -                 | 1.191,00          | -                                                   | -                                                       | 1.191,00   | 302.768,69                   | 33.166,00                                | 269.602,69 | -                 | 269.602,69        | 33.771,78                                           | 223.836,51  | 11.994,40                       | 881,24                                                  | 100,00                                | 22.636,67    | -                               | -       | -                 | 1.007,09          |                                                     |                                                         |                                          |
| 92  | Xã Bô Ngoong   | 23947         | 29.873,00 | 29.753,00                    | 120,00              | -                 | 120,00            | -                                                   | -                                                       | 120,00     | 118.003,86                   | 29.753,00                                | 88.250,86  | -                 | 88.250,86         | 1.893,27                                            | 76.144,28   | 10.213,31                       | 395,02                                                  | 100,00                                | 73.542,38    | -                               | -       | -                 | 8.511,09          |                                                     |                                                         |                                          |
| 93  | Xã Ia Kô       | 23977         | 24.001,20 | 23.808,20                    | 193,00              | -                 | 193,00            | -                                                   | -                                                       | 193,00     | 105.990,61                   | 23.808,00                                | 82.182,61  | -                 | 82.182,61         | 6.283,21                                            | 59.008,60   | 16.890,80                       | 441,61                                                  | 100,00                                | 42.581,66    | -                               | -       | -                 | 8.751,71          |                                                     |                                                         |                                          |
| 94  | Xã Al Bô       | 23954         | 22.044,00 | 21.954,00                    | 90,00               | -                 | 90,00             | -                                                   | -                                                       | 90,00      | 111.258,36                   | 21.954,00                                | 89.304,36  | -                 | 89.304,36         | 6.702,58                                            | 64.535,79   | 18.065,99                       | 504,71                                                  | 100,00                                | 99.227,07    | -                               | -       | -                 | 20.073,33         |                                                     |                                                         |                                          |
| 95  | Xã Chư Prông   | 23887         | 34.290,00 | 34.290,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | -          | 191.044,19                   | 34.290,00                                | 156.754,19 | -                 | 156.754,19        | 17.709,40                                           | 118.840,95  | 20.203,83                       | 557,14                                                  | 100,00                                | -            | -                               | -       | -                 | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 96  | Xã Bàu Can     | 23896         | 21.197,00 | 21.197,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | -          | 98.705,81                    | 21.197,00                                | 77.508,81  | -                 | 77.508,81         | 2.992,77                                            | 55.648,83   | 18.867,21                       | 465,66                                                  | 100,00                                | -            | -                               | -       | -                 | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 97  | Xã Ia Bông     | 23911         | 25.006,00 | 25.006,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | -          | 110.586,77                   | 25.006,00                                | 85.580,77  | -                 | 85.580,77         | 11.938,71                                           | 55.478,98   | 18.163,07                       | 442,24                                                  | 100,00                                | -            | -                               | -       | -                 | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 98  | Xã Ia Lầu      | 23935         | 20.047,40 | 19.988,00                    | 59,40               | -                 | 59,40             | -                                                   | -                                                       | 59,40      | 70.157,01                    | 19.988,00                                | 50.169,01  | -                 | 50.169,01         | 1.343,37                                            | 36.191,76   | 12.633,88                       | 349,96                                                  | 100,00                                | 84.463,88    | -                               | -       | 60.931,96         | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 99  | Xã Ia Pia      | 23926         | 25.142,20 | 25.113,00                    | 29,20               | -                 | 29,20             | -                                                   | -                                                       | 29,20      | 115.124,98                   | 25.113,00                                | 90.011,98  | -                 | 90.011,98         | 8.783,75                                            | 52.402,35   | 28.825,87                       | 457,90                                                  | 100,00                                | 308.260,19   | -                               | -       | -                 | 179.460,11        |                                                     |                                                         |                                          |
| 100 | Xã Ia Tờ       | 23908         | 22.694,00 | 22.694,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | -          | 94.833,67                    | 22.694,00                                | 72.139,67  | -                 | 72.139,67         | -                                                   | 53.579,39   | 18.560,28                       | 417,88                                                  | 100,00                                | -            | -                               | -       | -                 | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 101 | Xã Ia Mư       | 23917         | 9.006,59  | 9.006,00                     | 0,59                | -                 | 0,59              | -                                                   | -                                                       | 0,59       | 41.897,08                    | 9.006,00                                 | 32.891,08  | -                 | 32.891,08         | -                                                   | 25.108,93   | 7.782,15                        | 465,18                                                  | 100,00                                | 5.622.406,76 | -                               | -       | 5.622.406,76      | 4.292.125,39      |                                                     |                                                         |                                          |
| 102 | Xã Ia Mơ       | 23938         | 11.048,82 | 9.323,00                     | 1.725,82            | -                 | 1.725,82          | -                                                   | -                                                       | 1.725,82   | 38.854,54                    | 9.323,00                                 | 29.531,54  | -                 | 29.531,54         | -                                                   | 23.759,89   | 5.771,65                        | 351,66                                                  | 100,00                                | 1.711,16     | -                               | -       | 1.711,16          | 1.376,73          |                                                     |                                                         |                                          |
| 103 | Phường Ayun Pa | 24044         | 26.365,00 | 26.365,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | -          | 124.026,29                   | 26.229,55                                | 97.796,74  | -                 | 97.796,74         | 16.159,05                                           | 80.468,26   | 1.169,43                        | 470,42                                                  | 99,49                                 | -            | -                               | -       | -                 | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 104 | Xã Ia Rbôl     | 24065         | 13.557,00 | 13.557,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | -          | 55.493,11                    | 13.549,16                                | 41.943,95  | -                 | 41.943,95         | 6.779,78                                            | 33.178,19   | 1.985,98                        | 409,33                                                  | 99,94                                 | -            | -                               | -       | -                 | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 105 | Xã Ia Sao      | 24073         | 12.585,00 | 12.585,00                    | -                   | -                 | -                 | -                                                   | -                                                       | -          | 50.244,09                    | 12.586,00                                | 37.658,09  | -                 | 37.658,09         | 5.872,76                                            | 26.397,31   | 5.388,03                        | 399,24                                                  | 100,01                                | -            | -                               | -       | -                 | -                 |                                                     |                                                         |                                          |
| 106 | Xã Phú Túc     | 24076         | 35.729,00 | 34.487,00                    | 1.242,00            | -                 | 1.242,00          | -                                                   | -                                                       | 1.242,00   | 235.781,39                   | 34.487,00                                |            |                   |                   |                                                     |             |                                 |                                                         |                                       |              |                                 |         |                   |                   |                                                     |                                                         |                                          |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1)                                      | Dự toán             |                     |                   |                     |                     |                                                    |                       |                   |                   |                    |                   |                                                       |          | Quyết toán            |                   |                   |                    |                                                                                                       |                   |          |                       |                   |                   |                    |                   |                   | So sánh (%) |               |               |               |        |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------|---------------|---------------|---------------|--------|
|     |                                                   | Trong đó            |                     | Tổng số           | Trong đó            |                     | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                       |                   |                   |                    |                   | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |          |                       |                   |                   |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                   |          |                       |                   |                   |                    |                   |                   |             |               |               |               |        |
|     |                                                   | Đầu tư phát triển   | Kinh phí sự nghiệp  |                   | Đầu tư phát triển   | Kinh phí sự nghiệp  | Tổng số                                            | Chi đầu tư phát triển |                   |                   | Kinh phí sự nghiệp |                   |                                                       | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |                   |                   | Kinh phí sự nghiệp |                                                                                                       |                   | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |                   |                   | Kinh phí sự nghiệp |                   |                   |             |               |               |               |        |
|     |                                                   |                     |                     |                   |                     |                     |                                                    | Tổng số               | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước    | Tổng số            | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước                                        |          | Tổng số               | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước    | Tổng số            | Vốn trong nước                                                                                        | Vốn ngoài nước    |          | Tổng số               | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước    | Tổng số            | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước    |             |               |               |               |        |
| A   | B                                                 | 1=2+3               | 2                   | 3                 | 4=5+6               | 5=8+15+22           | 6=11+18+25                                         | 7=8+11                | 8=9+10            | 9                 | 10                 | 11=12+13          | 12                                                    | 13       | 14=15+18              | 15=16+17          | 16                | 17                 | 18=19+20                                                                                              | 19                | 20       | 21=22+25              | 22=23+24          | 23                | 24                 | 25=26+27          | 26                | 27          | 28=4/1        | 29=5/2        | 30=6/3        |        |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                    | <b>2.399.839,65</b> | <b>1.552.475,12</b> | <b>847.364,53</b> | <b>2.653.602,20</b> | <b>1.771.794,10</b> | <b>881.808,10</b>                                  | <b>420.432,18</b>     | <b>124.846,63</b> | <b>122.615,78</b> | <b>2.230,85</b>    | <b>295.585,55</b> | <b>295.585,55</b>                                     | <b>-</b> | <b>950.010,40</b>     | <b>818.758,57</b> | <b>710.346,35</b> | <b>108.412,22</b>  | <b>131.251,83</b>                                                                                     | <b>131.251,83</b> | <b>-</b> | <b>1.283.159,61</b>   | <b>828.188,90</b> | <b>794.603,80</b> | <b>33.585,10</b>   | <b>454.970,72</b> | <b>454.970,72</b> | <b>-</b>    | <b>110,57</b> | <b>114,13</b> | <b>104,06</b> |        |
| 1   | Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)            | 396.503,90          | 244.959,05          | 151.544,85        | 811.385,83          | 632.373,23          | 179.012,60                                         | 135.193,47            | 74.359,83         | 74.359,83         | -                  | 60.833,64         | 60.833,64                                             | -        | 224.419,80            | 204.646,47        | 125.037,96        | 79.608,51          | 19.773,33                                                                                             | 19.773,33         | -        | 451.772,56            | 353.366,94        | 353.366,94        | -                  | 98.405,62         | 98.405,62         | -           | 204,64        | 258,15        | 118,13        |        |
| 2   | Số Tài chính Gia Lai                              | 228,00              | -                   | 228,00            | 125,73              | -                   | 125,73                                             | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 114,74                | -                 | -                 | -                  | 114,74                                                                                                | 114,74            | -        | 10,99                 | -                 | -                 | -                  | 10,99             | 10,99             | -           | 55,14         | -             | 55,14         |        |
| 1   | Số Công thương                                    | 2.447,00            | -                   | 2.447,00          | 1.846,68            | -                   | 1.846,68                                           | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 150,08                | -                 | -                 | -                  | 150,08                                                                                                | 150,08            | -        | 1.696,60              | -                 | -                 | -                  | 1.696,60          | 1.696,60          | -           | 75,47         | -             | 75,47         |        |
| 3   | Số Tư pháp                                        | 358,15              | -                   | 358,15            | 342,26              | -                   | 342,26                                             | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 0,15                  | -                 | -                 | -                  | 0,15                                                                                                  | 0,15              | -        | 342,11                | -                 | -                 | -                  | 342,11            | 342,11            | -           | 95,56         | -             | 95,56         |        |
| 4   | Số Khoa học và Công nghệ                          | 282,00              | -                   | 282,00            | 303,35              | -                   | 303,35                                             | 272,00                | -                 | -                 | -                  | 272,00            | 272,00                                                | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 31,35                 | -                 | -                 | -                  | 31,35             | 31,35             | -           | 107,57        | -             | 107,57        |        |
| 5   | Số Xây dựng                                       | 130,00              | -                   | 130,00            | 8,74                | -                   | 8,74                                               | 8,74                  | -                 | -                 | -                  | 8,74              | 8,74                                                  | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 6,72          | 6,72          |        |
| 6   | Số Văn hóa thể thao và Du lịch                    | 9.500,00            | -                   | 9.500,00          | 6.755,37            | 1.243,97            | 5.511,40                                           | 251,60                | -                 | -                 | -                  | 251,60            | 251,60                                                | -        | 175,92                | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | 175,92            | 175,92   | -                     | 6.327,86          | 1.243,97          | 1.243,97           | -                 | 5.083,89          | 5.083,89    | -             | 71,11         | -             | 58,01  |
| 7   | Số Y tế                                           | 13.161,34           | 4.179,93            | 8.981,40          | 111.336,48          | 98.118,42           | 13.218,06                                          | 4.117,28              | -                 | -                 | -                  | 4.117,28          | 4.117,28                                              | -        | 89.777,72             | 89.765,77         | 10.157,26         | 79.608,51          | 11,95                                                                                                 | 11,95             | -        | 17.441,49             | 8.352,65          | 8.352,65          | -                  | 9.088,83          | 9.088,83          | -           | 845,94        | 2.347,37      | 147,17        |        |
| 8   | Số Giáo dục và Đào tạo                            | 106.892,93          | 104.777,00          | 2.115,93          | 158.899,38          | 152.277,51          | 6.621,88                                           | 104,79                | -                 | -                 | -                  | 104,79            | 104,79                                                | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 158.794,59            | 152.277,51        | 152.277,51        | -                  | 6.517,09          | 6.517,09          | -           | 148,65        | 145,33        | 312,95        |        |
| 9   | Số Nội Vụ                                         | 917,00              | -                   | 917,00            | 1.174,10            | -                   | 1.174,10                                           | 860,34                | -                 | -                 | -                  | 860,34            | 860,34                                                | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 313,76                | -                 | -                 | -                  | 313,76            | 313,76            | -           | 128,04        | -             | 128,04        |        |
| 10  | Số dân tộc và tôn giáo                            | 2.355,00            | -                   | 2.355,00          | 5.175,82            | -                   | 5.175,82                                           | 12,90                 | -                 | -                 | -                  | 12,90             | 12,90                                                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 5.162,92              | -                 | -                 | -                  | 5.162,92          | 5.162,92          | -           | 219,78        | -             | 219,78        |        |
| 11  | Liên minh Hợp tác xã                              | 666,00              | -                   | 666,00            | 780,86              | -                   | 780,86                                             | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 391,03                | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 389,83                | -                 | -                 | -                  | 389,83            | 389,83            | -           | 117,25        | -             | 117,25        |        |
| 12  | Số Nông nghiệp và Môi trường                      | 49.601,83           | -                   | 49.601,83         | 53.226,76           | -                   | 53.226,76                                          | 2.328,09              | -                 | -                 | -                  | 2.328,09          | 2.328,09                                              | -        | 4.191,94              | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 4.191,94              | 4.191,94          | -                 | -                  | 4.191,94          | 4.191,94          | -           | 107,31        | -             | 107,31        |        |
| 13  | Tính doanh thành niên                             | 751,00              | -                   | 751,00            | 719,00              | -                   | 719,00                                             | 173,00                | -                 | -                 | -                  | 173,00            | 173,00                                                | -        | 200,00                | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 346,00                | -                 | -                 | -                  | 346,00            | 346,00            | -           | 95,74         | -             | 95,74         |        |
| 14  | Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai              | 20,00               | -                   | 20,00             | 23,44               | -                   | 23,44                                              | 23,44                 | -                 | -                 | -                  | 23,44             | 23,44                                                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 117,20        | 117,20        |        |
| 15  | Hải Cựu chiến binh                                | 68,00               | -                   | 68,00             | 68,00               | -                   | 68,00                                              | 58,00                 | -                 | -                 | -                  | 58,00             | 58,00                                                 | -        | 10,00                 | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 10,00                 | 10,00             | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 100,00        | 100,00        |        |
| 16  | Hải Nông dân                                      | 838,39              | -                   | 838,39            | 811,87              | -                   | 811,87                                             | 321,80                | -                 | -                 | -                  | 321,80            | 321,80                                                | -        | 160,58                | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 329,48                | -                 | -                 | -                  | 329,48            | 329,48            | -           | 96,84         | -             | 96,84         |        |
| 17  | Trưởng Công đồng Gia Lai                          | 29.474,00           | 19.917,00           | 9.557,00          | 35.289,27           | 24.646,21           | 10.643,07                                          | 35.289,27             | 24.646,21         | 24.646,21         | -                  | 10.643,07         | 10.643,07                                             | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 123,74        | 111,36        |        |
| 18  | Văn phòng UBND tỉnh                               | 50,00               | -                   | 50,00             | 7,39                | -                   | 7,39                                               | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 7,39                  | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 7,39                  | 7,39              | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 14,78         | 14,78         |        |
| 19  | Trường Cao đẳng Y tế                              | 19.055,45           | 7.676,00            | 11.379,45         | 35.129,70           | 20.118,66           | 15.011,04                                          | 35.129,70             | 20.118,66         | 20.118,66         | -                  | 15.011,04         | 15.011,04                                             | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 184,36        | 262,10        |        |
| 20  | Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn       | 21.899,54           | 9.596,00            | 12.303,54         | 22.425,36           | 13.398,61           | 9.026,75                                           | 22.425,36             | 13.398,61         | 13.398,61         | -                  | 9.026,75          | 9.026,75                                              | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 102,40        | 139,63        | 73,37  |
| 21  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                           | 25,00               | -                   | 25,00             | 25,00               | -                   | 25,00                                              | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 25,00                 | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 25,00                 | 25,00             | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 100,00        | 100,00        |        |
| 22  | Công an tỉnh                                      | 1.305,00            | -                   | 1.305,00          | 1.305,00            | -                   | 1.305,00                                           | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 1.305,00              | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 1.305,00              | 1.305,00          | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 100,00        | 100,00        |        |
| 23  | Kho bạc Nhà nước Khu vực XV                       | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                                                  | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | -             | -             |        |
| 24  | Thống kê tỉnh Gia Lai                             | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                                                  | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | -             | -             |        |
| 25  | Công ty lâm nghiệp Krông Pa                       | 398,00              | -                   | 398,00            | 398,00              | -                   | -                                                  | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 398,00                | -                 | -                 | -                  | 398,00            | 398               | -           | -             | 100,00        | 100,00        |        |
| 26  | Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng | 1.132,46            | 1.132,46            | -                 | -                   | -                   | -                                                  | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | -             | -             |        |
| 26  | Chợ phân bố                                       | 4.580,08            | -                   | 4.580,08          | -                   | -                   | -                                                  | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | -             | -             |        |
| 27  | Thành phố Quy Nhơn                                | 20,00               | -                   | 20,00             | 6.892,43            | 6.803,27            | 89,16                                              | 69,16                 | -                 | -                 | -                  | 69,16             | 69,16                                                 | -        | 6.823,27              | 6.803,27          | 6.803,27          | -                  | 20,00                                                                                                 | 20,00             | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 34.462,16     | -             | 445,80 |
| 28  | Huyện Hoài An                                     | 19.531,67           | 13.852,00           | 5.679,67          | 30.832,56           | 24.817,36           | 6.015,20                                           | 493,30                | -                 | -                 | -                  | 493,30            | 493,30                                                | -        | 17.965,24             | 16.754,24         | 16.754,24         | -                  | 1.211,00                                                                                              | 1.211,00          | -        | 12.374,03             | 8.063,13          | 8.063,13          | -                  | 4.310,90          | 4.310,90          | -           | 157,86        | 179,16        | 105,91        |        |
| 29  | Huyện An Lão                                      | 6.860,73            | -                   | 6.860,73          | 49.554,70           | 36.984,83           | 12.569,87                                          | 23.437,04             | 16.196,35         | 16.196,35         | -                  | 7.240,69          | 7.240,69                                              | -        | 2.961,90              | 2.929,90          | 2.929,90          | -                  | 32,00                                                                                                 | 32,00             | -        | 23.155,76             | 17.858,58         | 17.858,58         | -                  | 5.297,18          | 5.297,18          | -           | 722,29        | -             | 183,21        |        |
| 30  | Huyện Phú Mỹ                                      | 9.735,23            | 9.735,23            | -                 | 13.930,00           | 13.930,00           | -                                                  | -                     | -                 | -                 | -                  | 13.930,00         | 13.930,00                                             | -        | 13.930,00             | 13.930,00         | 13.930,00         | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 143,09        | 143,09        |        |
| 31  | Huyện Phú Cát                                     | 4,50                | -                   | 4,50              | 4,50                | -                   | 4,50                                               | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 4,50                  | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 4,50                  | 4,50              | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 100,00        | 100,00        |        |
| 32  | Thị xã An Nhơn                                    | 157,18              | -                   | 157,18            | 1.059,41            | -                   | 1.059,41                                           | 902,23                | -                 | -                 | -                  | 902,23            | 902,23                                                | -        | 157,18                | -                 | -                 | -                  | -                                                                                                     | -                 | -        | 157,18                | 157,18            | -                 | -                  | -                 | -                 | -           | -             | 674,00        | 674,00        |        |
| 33  | Huyện Tây Sơn                                     | 17.524,43           | 17.426,43           | 98,00             | 18.501,14           | 14.356,48           | 4.144,67                                           | 3.512,90              | -                 | -                 | -                  | 3.512,90          | 3.512,90                                              | -        | 14.975,34             | 14.356,48         | 14.356,48         | -                  | 12,90                                                                                                 | 12,90             | -        | -                     | -                 | -                 | -                  | 12,90             | 12,90             | -           | 105,57        | 82,38         | 4.229,25      |        |
| 34  | Huyện Vĩnh Thạnh                                  | 11.504,26           | 10.973,19           | 531,07            | 17.658,66           | 16.460,58           | 1.198,07                                           | -                     | -                 | -                 | -                  | -                 | -                                                     | -        | 3.853,05              | 3.745,81          | 3.745,81          | -                  | 107,24                                                                                                | 107,24            | -        | 13.805,60             | 12.714,77         | 12.714,77         | -                  | 1.090,83          | 1.090,83          | -           | 153,50        | 150,01        | 225,60        |        |
| 35  | Huyện Văn Canh Văn Canh                           |                     |                     |                   |                     |                     |                                                    |                       |                   |                   |                    |                   |                                                       |          |                       |                   |                   |                    |                                                                                                       |                   |          |                       |                   |                   |                    |                   |                   |             |               |               |               |        |

| STT | Nội dung (1)          | Dự toán   |           | Quyết toán |                                                    |                    |          |                       |                |                                                       |                |          |                       | So sánh (%) |                                                                                                       |                |          |                       |                |          |                    |          |          |          |          |          |          |        |        |       |
|-----|-----------------------|-----------|-----------|------------|----------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------|--------|-------|
|     |                       | Tổng số   | Trong đó  | Tổng số    | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                    |          |                       |                | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |                |          |                       |             | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                |          |                       |                | Tổng số  | Trong đó           |          |          |          |          |          |          |        |        |       |
|     |                       |           |           |            | Đầu tư phát triển                                  | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |                | Kinh phí sự nghiệp                                    |                | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |             | Kinh phí sự nghiệp                                                                                    |                | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |                |          | Kinh phí sự nghiệp |          |          |          |          |          |          |        |        |       |
|     |                       |           |           |            |                                                    |                    |          | Vốn trong nước        | Vốn ngoài nước | Tổng số                                               | Vốn trong nước |          | Vốn ngoài nước        | Tổng số     | Vốn trong nước                                                                                        | Vốn ngoài nước |          | Tổng số               | Vốn trong nước |          | Vốn ngoài nước     |          |          |          |          |          |          |        |        |       |
| 14  | Phường Hoài Nhơn      | 1.816,20  | -         | 1.816,20   | 1.587,03                                           | -                  | 1.587,03 | 1.587,03              | -              | -                                                     | -              | 1.587,03 | 1.587,03              | -           | -                                                                                                     | -              | -        | -                     | -              | -        | -                  | -        | -        | -        | -        | 87,38    | 87,38    |        |        |       |
| 15  | Phường Tam Quan       | 1.185,00  | 694,00    | 491,00     | 1.069,43                                           | 694,00             | 375,43   | 375,43                | -              | -                                                     | -              | 375,43   | 375,43                | -           | 694,00                                                                                                | 694,00         | 694,00   | -                     | -              | -        | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 90,25    | 100,00 | 76,46  |       |
| 16  | Phường Hoài Nhơn Đông | 1.941,83  | 1.388,00  | 553,83     | 1.656,64                                           | 1.388,00           | 268,64   | 266,74                | -              | -                                                     | -              | 266,74   | 266,74                | -           | 1.389,90                                                                                              | 1.388,00       | 1.388,00 | -                     | 1,90           | 1,90     | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 85,31    | 100,00 | 48,51  |       |
| 17  | Phường Hoài Nhơn Tây  | 4.368,90  | 2.790,00  | 1.578,90   | 4.255,82                                           | 2.790,00           | 1.465,82 | 965,82                | -              | -                                                     | -              | 965,82   | 965,82                | -           | 3.290,00                                                                                              | 2.790,00       | 2.790,00 | -                     | 500,00         | 500,00   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 97,41    | 100,00 | 92,84  |       |
| 18  | Phường Hoài Nhơn Nam  | 1.091,60  | -         | 1.091,60   | 1.017,65                                           | -                  | 1.017,65 | 1.017,65              | -              | -                                                     | -              | 1.017,65 | 1.017,65              | -           | -                                                                                                     | -              | -        | -                     | -              | -        | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 93,23    | 93,23  |        |       |
| 19  | Phường Hoài Nhơn Bắc  | 5.735,10  | 4.008,00  | 1.727,10   | 5.647,47                                           | 4.008,00           | 1.639,47 | 647,46                | -              | -                                                     | -              | 647,46   | 647,46                | -           | 5.000,01                                                                                              | 4.008,00       | 4.008,00 | -                     | 992,01         | 992,01   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 98,47    | 100,00 | 94,93  |       |
| 20  | Xã Phú Cát            | 5.586,72  | 3.484,00  | 2.102,72   | 4.334,90                                           | 3.484,00           | 850,90   | 278,33                | -              | -                                                     | -              | 278,33   | 278,33                | -           | 4.056,57                                                                                              | 3.484,00       | 3.484,00 | -                     | 572,57         | 572,57   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 77,59    | 100,00 | 40,47  |       |
| 21  | Xã Xuân An            | 3.184,57  | 1.780,00  | 1.404,57   | 3.217,16                                           | 1.780,00           | 1.437,16 | 937,04                | -              | -                                                     | -              | 937,04   | 937,04                | -           | 2.280,12                                                                                              | 1.780,00       | 1.780,00 | -                     | 500,12         | 500,12   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 101,02   | 100,00 | 102,32 |       |
| 22  | Xã Ngọc Mỹ            | 6.413,30  | 3.920,23  | 2.493,07   | 6.329,67                                           | 3.920,23           | 2.409,44 | 1.062,79              | -              | -                                                     | -              | 1.062,79 | 1.062,79              | -           | 5.266,88                                                                                              | 3.920,23       | 3.920,23 | -                     | 1.346,65       | 1.346,65 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 98,70    | 100,00 | 96,65  |       |
| 23  | Xã Cát Tiến           | 4.461,57  | 2.172,00  | 2.289,57   | 4.856,85                                           | 2.172,00           | 2.684,85 | 1.735,21              | -              | -                                                     | -              | 1.735,21 | 1.735,21              | -           | 3.121,64                                                                                              | 2.172,00       | 2.172,00 | -                     | 949,64         | 949,64   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 108,86   | 100,00 | 117,26 |       |
| 24  | Xã Đức Gi             | 2.826,77  | 1.388,00  | 1.438,77   | 2.709,16                                           | 1.388,00           | 1.321,16 | 1.148,68              | -              | -                                                     | -              | 1.148,68 | 1.148,68              | -           | 1.560,48                                                                                              | 1.388,00       | 1.388,00 | -                     | 172,48         | 172,48   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 95,84    | 100,00 | 91,83  |       |
| 25  | Xã Hòa Hội            | 4.860,57  | 3.484,00  | 1.376,57   | 4.827,63                                           | 3.484,00           | 1.343,63 | 802,62                | -              | -                                                     | -              | 802,62   | 802,62                | -           | 4.025,01                                                                                              | 3.484,00       | 3.484,00 | -                     | 541,01         | 541,01   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 99,32    | 100,00 | 97,61  |       |
| 26  | Xã Hội Sơn            | 3.859,65  | 2.172,00  | 1.687,65   | 4.179,18                                           | 2.172,00           | 2.007,18 | 845,96                | -              | -                                                     | -              | 845,96   | 845,96                | -           | 3.333,22                                                                                              | 2.172,00       | 1.622,00 | 550,00                | 1.161,22       | 1.161,22 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 108,28   | 100,00 | 118,93 |       |
| 27  | Xã Phú Mỹ             | 9.352,56  | 7.489,99  | 1.862,57   | 3.092,79                                           | 1.209,00           | 1.883,79 | 1.436,76              | -              | -                                                     | -              | 1.436,76 | 1.436,76              | -           | 1.656,03                                                                                              | 1.209,00       | 1.209,00 | -                     | 447,03         | 447,03   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 33,07    | 16,14  | 101,14 |       |
| 28  | Xã An Lương           | 8.716,08  | 5.917,51  | 2.798,57   | 8.652,74                                           | 5.863,62           | 2.789,12 | 1.314,15              | -              | -                                                     | -              | 1.314,15 | 1.314,15              | -           | 7.338,59                                                                                              | 5.863,62       | 5.462,00 | 401,62                | 1.474,97       | 1.474,97 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 99,27    | 99,09  | 99,66  |       |
| 29  | Xã Bình Dương         | 5.165,57  | 3.037,00  | 2.128,57   | 5.147,96                                           | 3.030,35           | 2.117,60 | 1.240,29              | -              | -                                                     | -              | 1.240,29 | 1.240,29              | -           | 3.907,66                                                                                              | 3.030,35       | 3.030,35 | -                     | 877,31         | 877,31   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 99,66    | 99,78  | 99,48  |       |
| 30  | Xã Phú Mỹ Đông        | 14.465,58 | 11.478,01 | 2.987,57   | 6.012,20                                           | 3.258,00           | 2.754,21 | 1.585,90              | -              | -                                                     | -              | 1.585,90 | 1.585,90              | -           | 4.426,30                                                                                              | 3.258,00       | 3.258,00 | -                     | 1.168,31       | 1.168,31 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 41,56    | 28,38  | 92,19  |       |
| 31  | Xã Phú Mỹ Tây         | 3.046,27  | 1.780,00  | 1.266,27   | 2.570,29                                           | 1.780,00           | 790,29   | 732,72                | -              | -                                                     | -              | 732,72   | 732,72                | -           | 1.837,57                                                                                              | 1.780,00       | 1.685,55 | 94,45                 | 57,57          | 57,57    | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 84,37    | 100,00 | 62,41  |       |
| 32  | Xã Phú Mỹ Nam         | 7.799,78  | 3.420,49  | 4.379,78   | 7.597,98                                           | 3.368,65           | 4.229,33 | 3.311,76              | -              | -                                                     | -              | 3.311,76 | 3.311,76              | -           | 4.286,22                                                                                              | 3.368,63       | 737,77   | 2.630,89              | 917,57         | 917,57   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 97,41    | 98,48  | 96,58  |       |
| 33  | Xã Phú Mỹ Bắc         | 5.143,57  | 2.858,00  | 2.285,57   | 4.994,83                                           | 2.858,00           | 2.136,83 | 1.299,26              | -              | -                                                     | -              | 1.299,26 | 1.299,26              | -           | 3.695,57                                                                                              | 2.858,00       | 2.858,00 | -                     | 837,57         | 837,57   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 97,11    | 100,00 | 93,49  |       |
| 34  | Xã Tuy Phước          | 6.506,07  | 4.321,59  | 2.184,48   | 6.314,49                                           | 4.321,59           | 1.992,90 | 1.545,33              | -              | -                                                     | -              | 1.545,33 | 1.545,33              | -           | 4.769,16                                                                                              | 4.321,59       | 4.321,59 | -                     | 447,57         | 447,57   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 97,06    | 100,00 | 91,23  |       |
| 35  | Xã Tuy Phước Đông     | 9.655,05  | 5.062,93  | 4.592,12   | 12.460,22                                          | 7.192,20           | 5.268,02 | 2.109,41              | -              | -                                                     | -              | 2.109,41 | 2.109,41              | -           | 10.350,81                                                                                             | 7.192,20       | 7.192,20 | -                     | 3.158,61       | 3.158,61 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 129,05   | 142,06 | 114,72 |       |
| 36  | Xã Tuy Phước Tây      | 4.644,81  | 2.172,00  | 2.472,81   | 4.811,49                                           | 2.418,91           | 2.392,59 | 1.494,00              | -              | -                                                     | -              | 1.494,00 | 1.494,00              | -           | 3.317,50                                                                                              | 2.418,91       | 2.418,91 | -                     | 898,59         | 898,59   | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 103,59   | 111,37 | 96,76  |       |
| 37  | Xã Tuy Phước Bắc      | 4.462,65  | 2.082,00  | 2.385,65   | 7.609,21                                           | 2.082,00           | 2.385,65 | 2.385,65              | -              | -                                                     | -              | 2.385,65 | 2.385,65              | -           | 5.347,94                                                                                              | 2.082,00       | 2.082,00 | -                     | 1.265,94       | 1.265,94 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 170,51   | 256,87 | 94,99  |       |
| 38  | Xã Tây Sơn            | 14.712,66 | 11.206,54 | 3.506,12   | 13.698,06                                          | 11.206,54          | 2.491,52 | 811,95                | -              | -                                                     | -              | 811,95   | 811,95                | -           | 7.497,26                                                                                              | 6.939,54       | 6.939,54 | -                     | 557,72         | 557,72   | -                  | 5.388,86 | 4.267,00 | 4.267,00 | -        | 1.121,86 | 1.121,86 | 93,10  | 100,00 | 71,06 |
| 39  | Xã Bình Khê           | 7.739,97  | 4.778,00  | 2.961,97   | 7.509,15                                           | 4.728,63           | 2.780,52 | 1.378,95              | -              | -                                                     | -              | 1.378,95 | 1.378,95              | -           | 6.130,20                                                                                              | 4.728,63       | 4.728,63 | -                     | 1.401,57       | 1.401,57 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 97,02    | 98,97  | 93,87  |       |
| 40  | Xã Bình Hòa           | 10.860,94 | 5.916,98  | 4.943,96   | 7.668,60                                           | 5.741,36           | 1.927,24 | 1.75,54               | -              | -                                                     | -              | 1.75,54  | 1.75,54               | -           | 3.663,71                                                                                              | 1.912,00       | 1.912,00 | -                     | 1.751,71       | 1.751,71 | -                  | 3.829,36 | 3.829,36 | 3.829,36 | -        | -        | -        | 70,61  | 97,03  | 38,98 |
| 41  | Xã Bình Hiệp          | 15.675,18 | 11.043,41 | 4.631,76   | 7.691,75                                           | 3.654,47           | 4.037,28 | 1.354,92              | -              | -                                                     | -              | 1.354,92 | 1.354,92              | -           | 6.336,83                                                                                              | 3.654,47       | 3.654,47 | -                     | 2.682,36       | 2.682,36 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 49,07    | 33,09  | 87,17  |       |
| 42  | Xã Bình An            | 9.546,02  | 6.166,05  | 3.379,97   | 6.322,87                                           | 4.212,00           | 2.110,87 | 769,92                | -              | -                                                     | -              | 769,92   | 769,92                | -           | 5.552,95                                                                                              | 4.212,00       | 4.212,00 | -                     | 1.340,95       | 1.340,95 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 66,24    | 38,31  | 62,45  |       |
| 43  | Xã Hoài An            | 8.179,97  | 4.798,00  | 3.381,97   | 5.235,85                                           | 1.854,18           | 3.381,67 | 2.154,10              | -              | -                                                     | -              | 2.154,10 | 2.154,10              | -           | 3.081,75                                                                                              | 1.854,18       | 1.854,18 | -                     | 1.227,57       | 1.227,57 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 64,01    | 38,64  | 99,99  |       |
| 44  | Xã An Tường           | 18.556,91 | 11.364,00 | 7.192,91   | 11.868,93                                          | 5.169,58           | 6.699,35 | 2.713,28              | -              | -                                                     | -              | 2.713,28 | 2.713,28              | -           | 453,07                                                                                                | -              | -        | -                     | 453,07         | 453,07   | -                  | 8.702,58 | 5.169,58 | 5.169,58 | 3.533,00 | 3.533,00 | 63,96    | 45,49  | 93,14  |       |
| 45  | Xã Kim Sơn            | 14.141,92 | 7.637,48  | 6.504,45   | 9.955,89                                           | 3.493,48           | 6.462,42 | 2.259,85              | -              | -                                                     | -              | 2.259,85 | 2.259,85              | -           | 447,57                                                                                                | 7.637,48       | 7.637,48 | -                     | 3.493,48       | 3.493,48 | -                  | 7.248,48 | 3.493,48 | 3.493,48 | 3.755,00 | 3.755,00 | 70,40    | 45,73  | 99,35  |       |
| 46  | Xã Vạn Đức            | 14.717,86 | 8.212,91  | 6.504,95   | 10.550,50                                          | 4.046,56           | 6.503,93 | 1.403,98              | -              | -                                                     | -              | 1.403,98 | 1.403,98              | -           | 2.735,55                                                                                              | 353,60         | 353,60   | -                     | 2.381,95       | 2.381,95 | -                  | 6.410,96 | 3.692,96 | 1.266,91 | 2.426,06 | 2.718,00 | 71,68    | 49,27  | 99,98  |       |
| 47  | Xã An Hòa             | 11.214,67 | 8.563,00  | 2.651,67   | 3.852,53                                           | 1.176,78           | 2.675,75 | 1.424,10              | -              | -                                                     | -              | 1.424,10 | 1.424,10              | -           | 2.428,43                                                                                              | 1.176,78       | 955,00   | 221,78                | 1.251,65       | 1.251,65 | -                  | -        | -        | -        | -        | -        | 34,35    | 13,74  | 100,91 |       |
| 48  | Xã Văn Canh           | 49.890,26 | 35.115    |            |                                                    |                    |          |                       |                |                                                       |                |          |                       |             |                                                                                                       |                |          |                       |                |          |                    |          |          |          |          |          |          |        |        |       |

| STT | Nội dung (1)   | Dự toán   |                   |                    |           |                   |                    |          |                       |                                                    |                |                    |                |                |         |                                                       |                |                |                    | Quyết toán     |                |                                                                                                        |                       |                |                |                    |                |                |         |                |                |         |                |                |         |                |                | So sánh (%) |  |  |  |
|-----|----------------|-----------|-------------------|--------------------|-----------|-------------------|--------------------|----------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|---------|----------------|----------------|---------|----------------|----------------|---------|----------------|----------------|-------------|--|--|--|
|     |                | Trong đó  |                   |                    |           | Trong đó          |                    |          |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                |                    |                |                |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |                |                |                    |                |                | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi |                       |                |                |                    |                |                |         |                |                |         |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
|     |                | Tổng số   | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | TỔNG SỐ   | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |                                                    |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                | Tổng số | Chi đầu tư phát triển                                 |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                | Tổng số                                                                                                | Chi đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                |         |                |                |         |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
|     |                |           |                   |                    |           |                   |                    |          | Chi ra                | Vốn trong nước                                     | Vốn ngoài nước | Chi ra             | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |         | Chi ra                                                | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Chi ra             | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                                                                                                        | Chi ra                | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                    |                |                |         |                |                |         |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
|     |                |           |                   |                    |           |                   |                    |          |                       |                                                    |                |                    |                |                |         |                                                       |                |                |                    |                |                |                                                                                                        |                       |                |                | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |             |  |  |  |
| 103 | Phường Ayun Pa | 1.166,64  | 599,00            | 567,64             | 950,61    | 593,79            | 356,82             | 81,21    | -                     | -                                                  | -              | 81,21              | -              | -              | -       | 869,40                                                | 593,79         | 593,79         | -                  | 275,61         | 275,61         | -                                                                                                      | 81,48                 | 99,13          | 62,86          |                    |                |                |         |                |                |         |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 104 | Xã Ia Rbel     | 1.873,88  | 914,00            | 959,88             | 2.020,32  | 957,41            | 1.062,91           | 242,20   | -                     | -                                                  | -              | 242,20             | 242,20         | -              | -       | 1.423,14                                              | 867,41         | 867,41         | -                  | 555,73         | 555,73         | -                                                                                                      | 354,98                | 90,00          | 90,00          | -                  | 264,98         | 264,98         | -       | 107,81         | 104,75         | 110,73  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 105 | Xã Ia Sao      | 2.947,88  | 1.700,00          | 1.247,88           | 4.505,96  | 3.695,30          | 810,67             | 181,64   | -                     | -                                                  | -              | 181,64             | 181,64         | -              | -       | 4.260,00                                              | 3.695,30       | 3.695,30       | -                  | 564,71         | 564,71         | -                                                                                                      | 64,33                 | -              | -              | -                  | 64,33          | 64,33          | -       | 152,85         | 217,37         | 64,96   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 106 | Xã Phú Túc     | 29.941,32 | 16.278,00         | 13.663,32          | 34.600,70 | 15.217,54         | 19.383,16          | 3.446,53 | -                     | -                                                  | -              | 3.446,53           | 3.446,53       | -              | -       | 32.320,50                                             | 1.231,93       | 1.231,93       | -                  | 1.998,56       | 1.998,56       | -                                                                                                      | 27.923,68             | 13.985,61      | 10.998,52      | 2.987,09           | 13.938,07      | 13.938,07      | -       | 115,56         | 93,49          | 141,86  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 107 | Xã Ia Dreh     | 27.810,90 | 16.213,00         | 11.597,90          | 35.464,99 | 18.568,64         | 16.896,35          | 2.743,16 | -                     | -                                                  | -              | 2.743,16           | 2.743,16       | -              | -       | 11.997                                                | -              | -              | 11.997             | 11.997         | -              | 32.601,86                                                                                              | 18.568,64             | 14.649,73      | 3.918,91       | 14.033,22          | 14.033,22      | -              | 127,52  | 114,53         | 145,68         |         |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 108 | Xã Ia Rsaí     | 23.000,85 | 13.853,50         | 9.147,35           | 31.421,37 | 16.233,06         | 15.188,31          | 2.041,97 | -                     | -                                                  | -              | 2.041,97           | 2.041,97       | -              | -       | 2.729,18                                              | 1.893,94       | 1.893,94       | -                  | 835,23         | 835,23         | -                                                                                                      | 26.502,22             | 14.339,12      | 12.722,41      | 1.616,71           | 12.311,10      | 12.311,10      | -       | 136,61         | 117,18         | 166,04  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 109 | Xã Uar         | 26.144,10 | 15.583,50         | 10.560,60          | 28.725,95 | 13.356,57         | 15.369,38          | 2.518,00 | -                     | -                                                  | -              | 2.518,00           | 2.518,00       | -              | -       | 1.375,29                                              | 628,97         | 628,97         | -                  | 746,32         | 746,32         | -                                                                                                      | 24.832,66             | 12.727,60      | 12.727,60      | -                  | 12.105,06      | 12.105,06      | -       | 109,88         | 121,47         | 145,54  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 110 | Xã Đức Co      | 19.645,71 | 14.952,25         | 4.693,46           | 18.917,08 | 14.811,77         | 4.105,31           | 1.271,16 | -                     | -                                                  | -              | 1.271,16           | 1.271,16       | -              | -       | 13.085,04                                             | 12.357,34      | 12.357,34      | -                  | 727,70         | 727,70         | -                                                                                                      | 4.560,88              | 2.454,43       | 2.454,43       | -                  | 2.106,45       | 2.106,45       | -       | 96,29          | 99,06          | 87,47   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 111 | Xã Ia Đok      | 16.911,87 | 10.403,25         | 6.508,62           | 16.532,30 | 10.280,48         | 6.251,81           | 1.794,86 | -                     | -                                                  | -              | 1.794,86           | 1.794,86       | -              | -       | 8.645,94                                              | 7.806,76       | 7.806,76       | -                  | 839,18         | 839,18         | -                                                                                                      | 6.091,49              | 2.473,72       | 2.473,72       | -                  | 3.617,77       | 3.617,77       | -       | 97,76          | 98,82          | 96,05   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 112 | Xã Ia Krei     | 27.360,13 | 16.322,42         | 11.037,71          | 24.831,30 | 13.581,44         | 11.249,85          | 3.909,94 | -                     | -                                                  | -              | 3.909,94           | 3.909,94       | -              | -       | 5.545,37                                              | 4.267,17       | 4.267,17       | -                  | 1.278,20       | 1.278,20       | -                                                                                                      | 15.375,99             | 9.314,28       | 9.314,28       | -                  | 6.061,71       | 6.061,71       | -       | 90,76          | 83,21          | 101,92  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 113 | Xã Ia Psôn     | 7.948,39  | 4.760,25          | 3.188,14           | 7.674,15  | 4.665,45          | 3.008,70           | 881,57   | -                     | -                                                  | -              | 881,57             | 881,57         | -              | -       | 4.122,33                                              | 3.961,45       | 3.961,45       | -                  | 160,88         | 160,88         | -                                                                                                      | 2.670,26              | 704,00         | 704,00         | -                  | 1.966,26       | 1.966,26       | -       | 95,65          | 98,01          | 94,37   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 114 | Xã Ia Đuan     | 1.805,88  | 630,00            | 1.175,88           | 1.740,79  | 630,00            | 1.110,79           | 698,88   | -                     | -                                                  | -              | 698,88             | 698,88         | -              | -       | 889,91                                                | 630,00         | 630,00         | -                  | 259,91         | 259,91         | -                                                                                                      | 152,00                | -              | -              | -                  | 152,00         | 152,00         | -       | 96,40          | 100,00         | 94,46   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 115 | Xã Ia Nan      | 3.018,59  | 966,00            | 2.052,59           | 2.690,62  | 908,82            | 1.781,80           | 844,68   | -                     | -                                                  | -              | 844,68             | 844,68         | -              | -       | 916,30                                                | 576,75         | 576,75         | -                  | 339,55         | 339,55         | -                                                                                                      | 929,64                | 332,07         | 332,07         | -                  | 597,57         | 597,57         | -       | 89,13          | 100,00         | 97,39   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 116 | Xã Ia Grai     | 25.268,16 | 20.652,00         | 4.616,16           | 20.683,03 | 15.688,18         | 4.994,85           | 1.052,80 | -                     | -                                                  | -              | 1.052,80           | 1.052,80       | -              | -       | 12.723,74                                             | 11.419,73      | 11.419,73      | -                  | 1.304,02       | 1.304,02       | -                                                                                                      | 6.906,48              | 4.268,46       | 4.268,46       | -                  | 2.638,03       | 2.638,03       | -       | 81,85          | 75,96          | 108,20  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 117 | Xã Ia Krai     | 15.710,65 | 11.557,00         | 4.153,65           | 15.265,15 | 12.069,98         | 3.195,17           | 1.133,66 | -                     | -                                                  | -              | 1.133,66           | 1.133,66       | -              | -       | 8.979,46                                              | 8.884,46       | 8.884,46       | -                  | 95,00          | 95,00          | -                                                                                                      | 5.152,03              | 3.185,52       | 3.185,52       | -                  | 1.966,51       | 1.966,51       | -       | 97,16          | 104,44         | 76,92   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 118 | Xã Ia Hưng     | 8.199,00  | 4.338,00          | 3.861,00           | 20.116,90 | 16.532,71         | 3.584,19           | 2.154,94 | -                     | -                                                  | -              | 2.154,94           | 2.154,94       | -              | -       | 16.697,26                                             | 15.828,71      | 15.828,71      | -                  | 868,55         | 868,55         | -                                                                                                      | 1.264,70              | 704,00         | 704,00         | -                  | 560,70         | 560,70         | -       | 245,36         | 381,11         | 92,83   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 119 | Xã Ia Chín     | 7.732,26  | 6.011,00          | 1.721,26           | 10.611,28 | 6.606,89          | 4.004,39           | 588,19   | -                     | -                                                  | -              | 588,19             | 588,19         | -              | -       | 7.911,85                                              | 5.601,91       | 5.601,91       | -                  | 2.309,94       | 2.309,94       | -                                                                                                      | 2.111,23              | 1.004,99       | 1.004,99       | -                  | 1.106,25       | 1.106,25       | -       | 137,23         | 109,91         | 232,64  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 120 | Xã Ia O        | 8.078,00  | 7.363,00          | 715,00             | 3.281,99  | 2.729,00          | 552,99             | 404,99   | -                     | -                                                  | -              | 404,99             | 404,99         | -              | -       | 2.578,00                                              | 2.553,00       | 2.553,00       | -                  | 25,00          | 25,00          | -                                                                                                      | 299,00                | 176,00         | 176,00         | -                  | 123,00         | 123,00         | -       | 40,63          | 37,06          | 77,34   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 121 | Xã Ia Ly       | 37.452,61 | 30.993,00         | 6.459,61           | 35.807,80 | 29.944,87         | 5.862,93           | 1.014,87 | -                     | -                                                  | -              | 1.014,87           | 1.014,87       | -              | -       | 4.362,47                                              | 3.626,92       | 3.626,92       | -                  | 735,54         | 735,54         | -                                                                                                      | 30.430,46             | 26.317,94      | 26.317,94      | -                  | 4.112,52       | 4.112,52       | -       | 95,61          | 96,62          | 90,76   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 122 | Xã Chư Păh     | 3.468,28  | 1.336,40          | 2.131,88           | 3.003,76  | 1.448,29          | 1.555,47           | 951,60   | -                     | -                                                  | -              | 951,60             | 951,60         | -              | -       | 1.920,15                                              | 1.316,29       | 1.316,29       | -                  | 603,87         | 603,87         | -                                                                                                      | 132,00                | 132,00         | 132,00         | -                  | -              | -              | -       | 86,61          | 108,37         | 72,96   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 123 | Xã Ia Khnol    | 27.998,56 | 17.990,80         | 10.007,76          | 29.777,32 | 21.644,29         | 8.133,03           | 1.568,00 | -                     | -                                                  | -              | 1.568,00           | 1.568,00       | -              | -       | 9.097,41                                              | 7.776,16       | 7.776,16       | -                  | 1.321,25       | 1.321,25       | -                                                                                                      | 19.111,91             | 13.868,13      | 13.868,13      | -                  | 5.243,78       | 5.243,78       | -       | 106,35         | 120,31         | 81,27   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 124 | Xã Ia Phi      | 26.316,71 | 20.557,60         | 5.759,11           | 26.639,23 | 20.801,48         | 5.837,75           | 2.005,38 | -                     | -                                                  | -              | 2.005,38           | 2.005,38       | -              | -       | 11.307,38                                             | 10.160,61      | 10.160,61      | -                  | 1.146,76       | 1.146,76       | -                                                                                                      | 13.326,47             | 10.640,87      | 10.640,87      | -                  | 2.685,60       | 2.685,60       | -       | 101,23         | 101,19         | 101,37  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 125 | Xã Pô Tô       | 25.577,65 | 17.137,00         | 8.440,65           | 25.320,54 | 16.261,87         | 9.058,67           | 1.768,07 | -                     | -                                                  | -              | 1.768,07           | 1.768,07       | -              | -       | 441,15                                                | -              | -              | 441,15             | 441,15         | -              | 23.111,32                                                                                              | 16.261,87             | 16.261,87      | -              | 6.849,45           | 6.849,45       | -              | 98,99   | 94,89          | 107,32         |         |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 126 | Xã Ia Pá       | 18.314,66 | 12.056,00         | 6.258,66           | 16.645,01 | 11.284,13         | 5.360,88           | 1.114,23 | -                     | -                                                  | -              | 1.114,23           | 1.114,23       | -              | -       | 9.689,21                                              | 7.932,80       | 7.932,80       | -                  | 1.756,41       | 1.756,41       | -                                                                                                      | 5.841,57              | 3.351,33       | 3.351,33       | -                  | 2.490,24       | 2.490,24       | -       | 90,88          | 93,60          | 85,66   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 127 | Xã Ia Tal      | 27.764,17 | 15.814,60         | 11.949,57          | 34.251,19 | 20.510,59         | 13.740,60          | 4.153,54 | -                     | -                                                  | -              | 4.153,54           | 4.153,54       | -              | -       | 11.398,14                                             | 8.653,75       | 8.653,75       | -                  | 2.744,39       | 2.744,39       | -                                                                                                      | 18.699,51             | 11.856,84      | 11.856,84      | -                  | 6.842,67       | 6.842,67       | -       | 118,92         | 129,69         | 118,99  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 128 | Xã Dak Pô      | 15.737,90 | 6.725,50          | 9.012,40           | 21.642,19 | 15.228,88         | 6.413,32           | 1.218,53 | -                     | -                                                  | -              | 1.218,53           | 1.218,53       | -              | -       | 10.005,98                                             | 9.203,57       | 9.203,57       | -                  | 802,40         | 802,40         | -                                                                                                      | 10.417,69             | 6.025,31       | 6.025,31       | -                  | 4.392,38       | 4.392,38       | -       | 137,55         | 232,61         | 109,79  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 129 | Xã Ya Hôi      | 21.729,83 | 17.352,00         | 4.377,83           | 20.994,80 | 16.215,04         | 4.779,76           | 1.041,96 | -                     | -                                                  | -              | 1.041,96           | 1.041,96       | -              | -       | 8.971,24                                              | 8.063,31       | 8.063,31       | -                  | 907,93         | 907,93         | -                                                                                                      | 10.981,60             | 8.151,73       | 8.151,73       | -                  | 2.829,87       | 2.829,87       | -       | 96,62          | 93,45          | 109,18  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 130 | Xã Phú Thiện   | 52.465,34 | 38.392,75         | 14.072,59          | 55.313,49 | 41.981,95         | 13.331,54          | 2.511,16 | -                     | -                                                  | -              | 2.511,16           | 2.511,16       | -              | -       | 33.831,18                                             | 28.454,94      | 28.454,94      | -                  | 5.376,24       | 5.376,24       | -                                                                                                      | 18.971,14             | 13.527,01      | 13.527,01      | -                  | 5.444,14       | 5.444,14       | -       | 105,43         | 109,35         | 94,73   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 131 | Xã Chư A Thai  | 24.321,10 | 16.882,13         | 7.438,98           | 36.051,70 | 29.070,05         | 6.981,65           | 2.165,56 | -                     | -                                                  | -              | 2.165,56           | 2.165,56       | -              | -       | 11.309,23                                             | 9.748,13       | 9.748,13       | -                  | 1.561,10       | 1.561,10       | -                                                                                                      | 22.576,92             | 19.321,92      | 15.445,77      | 3.876,16           | 3.255,00       | 3.255,00       | -       | 148,23         | 172,19         | 93,85   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 132 | Xã Ia Hào      | 34.743,75 | 24.081,11         | 10.662,64          | 33.507,19 | 23.834,73         | 9.672,46           | 2.117,55 | -                     | -                                                  | -              | 2.117,55           | 2.117,55       | -              | -       | 24.333,44                                             | 19.791,29      | 19.791,29      | -                  | 4.542,15       | 4.542,15       | -                                                                                                      | 7.056,20              | 4.043,44       | 4.043,44       | -                  | 3.012,76       | 3.012,76       | -       | 96,44          | 98,98          | 90,71   |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 133 | Xã Chư Puh     | 20.040,40 | 13.427,69         | 6.612,70           | 16.259,10 | 9.638,22          | 6.620,88           | 1.905,99 | -                     | -                                                  | -              | 1.905,99           | 1.905,99       | -              | -       | 3.800,63                                              | 2.920,11       | 2.920,11       | -                  | 880,53         | 880,53         | -                                                                                                      | 10.552,47             | 6.718,11       | 5.668,73       | 1.049,39           | 3.834,36       | 3.834,36       | -       | 81,13          | 71,78          | 100,12  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 134 | Xã Ia Le       | 31.093,47 | 25.910,70         | 5.182,77           | 11.710,49 | 6.020,31          | 5.690,18           | 1.524,47 | -                     | -                                                  | -              | 1.524,47           | 1.524,47       | -              | -       | 3.032,46                                              | 964,45         | 964,45         | -                  | 2.068,02       | 2.068,02       | -                                                                                                      | 7.153,96              | 5.055,86       | 4.703,86       | 352,00             | 2.097,70       | 2.097,70       | -       | 113,52         | 116,42         | 110,08  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |
| 135 | Xã Ia Hnô      | 19.233,62 | 10.422,10         | 8.811,52           | 21.833,19 | 12.133,20         | 9.699,99           | 3.176,21 | -                     | -                                                  | -              | 3.176,21           | 3.176,21       | -              | -       | 8.253,77                                              | 7.729,49       | 7.729,49       | -                  | 524,28         | 524,28         | -                                                                                                      | 10.403,20             | 4.403,71       | 4.403,71       | -                  | 5.999,49       | 5.999,49       | -       | 113,52         | 116,42         | 110,08  |                |                |         |                |                |             |  |  |  |